BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ TOAN (Tổng Chủ biên) – TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (Chủ biên)
NGUYỄN HÀ AN – NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH – PHẠM THỊ KIM DUNG – NGUYỄN THỊ THỌ

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6

SÁCH GIÁO VIÊN

(*Tái bản lần thứ nhất*)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

1. CC: chăm chỉ
2. ĐCHV: điều chỉnh hành vi
3. GD&ĐT: Giáo dục và Đào tạo
4. GDCD: giáo dục công dân
5. GQVĐ: giải quyết vấn đề và sáng tạo
6. GT–HT: giao tiếp và hợp tác
7. GV: giáo viên
8. HS: học sinh
9. NA: nhân ái
10. PTBT: phát triển bản thân
11. SGK: sách giáo khoa
12. SGV: sách giáo viên
13. THCS: trung học cơ sở
14. TC–TH: tự chủ, tự học
15. TH–TG: tìm hiểu, tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
16. TN: trách nhiệm
17. TT: trung thực
18. YN: yêu nước

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên *Giáo dục công dân 6* là tài liệu dùng cho các thầy cô dạy môn Giáo dục công dân 6, biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Sách được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh thông qua việc gắn kết kiến thức với thực tiễn và cách tổ chức hoạt động cho học sinh trong quá trình dạy học. Sách gồm hai phần:

Phần một: *Những vấn đề chung*

Hướng dẫn và định hướng giáo viên về: mục tiêu, nội dung chương trình môn Giáo dục công dân cấp Trung học cơ sở và yêu cầu đối với môn Giáo dục công dân lớp 6; tài liệu và phương tiện dạy học; phương pháp dạy học; phương pháp kiểm tra, đánh giá môn Giáo dục công dân lớp 6.

Phần hai: *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*

Hướng dẫn giáo viên xác định mục tiêu bài học; chuẩn bị thiết bị dạy học và học liệu cho bài học; hướng dẫn các hoạt động dạy học chủ yếu trong các bài cụ thể.

Trên cơ sở những hướng dẫn này, các thầy cô có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và đối tượng học sinh.

Hi vọng cuốn sách là tài liệu hướng dẫn dạy học hữu ích, giúp quý thầy, cô đổi mới dạy học môn Giáo dục công dân 6 một cách hiệu quả. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy, cô góp ý để sách được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dạy – học môn Giáo dục công dân của giáo viên và học sinh.

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 5

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 6 5

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 6 11

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 6 16

IV. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 6.. 21

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 25

Bài 1: Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ 25

Bài 2: Yêu thương con người 30

Bài 3: Siêng năng, kiên trì 36

Bài 4: Tôn trọng sự thật 40

Bài 5: Tự lập 44

Bài 6: Tự nhận thức bản thân 51

Bài 7: Ứng phó với tình huống nguy hiểm 58

Bài 8: Tiết kiệm 64

Bài 9: Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 70

Bài 10: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân 74

Bài 11: Quyền cơ bản của trẻ em 79

Bài 12: Thực hiện quyền trẻ em 86

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 6

1. Mục tiêu dạy học môn Giáo dục công dân cấp Trung học cơ sở

Môn GDCD cấp THCS giúp HS:

– Có hiểu biết về những chuẩn mực đạo đức, pháp luật cơ bản và giá trị, ý nghĩa của các chuẩn mực đó; tự hào về truyền thống gia đình, quê hương, dân tộc; tôn trọng, khoan dung, quan tâm giúp đỡ người khác; tự giác, tích cực học tập và lao động; có thái độ đúng đắn, rõ ràng trước các hiện tượng, sự kiện trong đời sống; có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường, xã hội, công việc và môi trường sống.

– Có tri thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật; đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè và người thân điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; thực hiện được các công việc để đạt mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân; biết cách thiết lập, duy trì mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh, thích ứng với xã hội biến đổi và giải quyết các vấn đề đơn giản trong đời sống của cá nhân, cộng đồng phù hợp với giá trị văn hoá, chuẩn mực đạo đức, quy tắc của cộng đồng, quy định của pháp luật và lứa tuổi.

Về phẩm chất: Môn GDCD góp phần hình thành ở HS các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Về năng lực: Cùng với việc hình thành những năng lực chung, môn GDCD hình thành và phát triển ở HS những năng lực đặc thù: năng lực điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

2. Nội dung chương trình môn Giáo dục công dân

Chương trình môn GDCD được xây dựng theo bốn mạch kiến thức:

- Giáo dục đạo đức;
- Giáo dục kĩ năng sống;
- Giáo dục kinh tế;
- Giáo dục pháp luật.

Nội dung các mạch kiến thức này được phân phối với 35% thời lượng dành cho giáo dục đạo đức, 20% dành cho giáo dục kĩ năng sống, 10% dành cho giáo dục kinh tế, 25% dành cho giáo dục pháp luật và 10% dành cho kiểm tra, đánh giá. (Xem bảng phân phối chương trình môn GDCD cấp THCS)

Nội dung khái quát môn GDCD cấp THCS

Nội dung		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC (35%)	Yêu nước	1. Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ	1. Tự hào về truyền thống quê hương	1. Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam	1. Sống có lí tưởng
	Nhân ái	2. Yêu thương con người	2. Quan tâm, cảm thông và chia sẻ	2. Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc	2. Khoan dung
	Chăm chỉ	3. Siêng năng, kiên trì	3. Học tập tự giác, tích cực	3. Lao động cần cù, sáng tạo	3. Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng
	Trung thực	4. Tôn trọng sự thật	4. Giữ chữ tín	4. Bảo vệ lẽ phải	4. Khách quan và công bằng
	Trách nhiệm	5. Tự lập	5. Bảo tồn di sản văn hoá	5. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	5. Bảo vệ hoà bình
GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG (20%)	Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân	6. Tự nhận thức bản thân	6. Ứng phó với tâm lí căng thẳng	6. Xác định mục tiêu cá nhân	6. Quản lí thời gian hiệu quả
	Kĩ năng tự vệ	7. Ứng phó với tình huống nguy hiểm	7. Phòng, chống bạo lực học đường	7. Phòng, chống bạo lực gia đình	7. Thích ứng với thay đổi

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIÁO DỤC KINH TẾ (10%)	Hoạt động tiêu dùng	8. Tiết kiệm	8. Quản lí tiền	8. Lập kế hoạch chi tiêu	8. Tiêu dùng thông minh
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (25%)		9. Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	9. Phòng, chống tệ nạn xã hội	9. Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại	9. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí
		10. Quyền trẻ em	10. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình	10. Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân	10. Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế

3. Yêu cầu đối với môn Giáo dục công dân lớp 6

a) Yêu cầu chung

Lớp 6 là lớp đầu tiên của cấp THCS nên việc dạy học môn GDCD lớp 6 góp phần thực hiện mục tiêu chung của bộ môn ở cấp THCS, phù hợp với đối tượng HS lớp 6, đảm bảo những yêu cầu sau:

– Nội dung môn GDCD lớp 6 cần kế thừa và phát triển kết quả dạy học môn Đạo đức ở cấp Tiểu học và chuẩn bị cho các em học lên lớp trên.

– Các nội dung đạo đức, pháp luật, kinh tế và kĩ năng sống ở lớp 6 góp phần giáo dục toàn diện nhân cách HS, giúp các em biết ứng xử để giải quyết các mối quan hệ thường ngày phù hợp với yêu cầu của xã hội và sự phát triển của bản thân. Những nội dung giáo dục ở đây cần đảm bảo thiết thực, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, gần gũi với cuộc sống.

– Việc tổ chức dạy học môn GDCD cần hình thành ở HS cảm xúc, niềm tin đạo đức vì đó là động cơ bên trong giúp các em tự hoàn thiện, tự điều chỉnh để vươn tới cái chân, thiện, mĩ trong cuộc sống. Đây là yêu cầu có tính đặc thù của môn GDCD so với các môn học khác, cũng là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

– Phương pháp dạy học môn GDCD yêu cầu không chỉ là truyền thụ tri thức mà còn phải hình thành tình cảm, niềm tin đạo đức, pháp luật và nhất là hình thành hành vi, thói quen đạo đức, pháp luật ở mỗi HS. Cần tránh lối dạy thiên về lí thuyết khô khan, xa rời thực tiễn; Tổ chức các hoạt động học tập cần đa dạng, qua hoạt động để khai thác những

chất liệu cuộc sống và vốn kinh nghiệm đã có của bản thân HS, giúp các em thấu hiểu nội dung, rèn luyện thái độ, bổn phận, niềm tin, thực hành các chuẩn mực giá trị và mẫu hành vi tích cực mà bài học đặt ra.

b) Yêu cầu cần đạt đối với các chủ đề bài học trong chương trình Giáo dục công dân lớp 6

STT	Nội dung chủ đề/ bài học	Yêu cầu cần đạt	Phẩm chất	Năng lực	
				Năng lực chung	Năng lực đặc thù
1	**Tự hào truyền thống gia đình dòng họ**	– Nêu được một số truyền thống gia đình, dòng họ.	TN, CC, YN, NA	TC-TH, GT-HT	ĐCHV, PTBT
		– Giải thích được một cách đơn giản ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ.			
		– Biết giữ gìn, phát huy truyền thống gia đình, dòng họ.			
2	**Yêu thương con người**	– Nêu được khái niệm và biểu hiện của tình yêu thương con người.	YN, NA, TN, CC	GT-HT, GQVĐ	ĐCHV, PTBT, TH-TG
		– Trình bày được giá trị của tình yêu thương con người.			
		– Thực hiện được những việc làm thể hiện tình yêu thương con người.			
		– Đánh giá được thái độ, hành vi thể hiện tình thương yêu của người khác.			
		– Phê phán những biểu hiện trái với tình yêu thương con người.			
3	**Siêng năng, kiên trì**	– Nêu được khái niệm, biểu hiện của siêng năng, kiên trì.	CC, TN, TT	TC-TH, GT-HT, GQVĐ	ĐCHV, PTBT
		– Nhận biết được ý nghĩa của siêng năng, kiên trì.			
		– Siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày.			
		– Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân và người khác trong học tập, lao động.			
		– Quý trọng những người siêng năng kiên trì; góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng hay nản lòng để khắc phục hạn chế này.			

4	**Tôn trọng sự thật**	– Nhận biết được một số biểu hiện của tôn trọng sự thật	TT, TN	TC-TH, GT-HT, GQVĐ	ĐCHV, PTBT
		– Hiểu vì sao phải tôn trọng sự thật.			
		– Luôn nói thật với người thân, thầy cô, bạn bè và người có trách nhiệm.			
		– Không đồng tình với việc nói dối hoặc che giấu sự thật.			
5	**Tự lập**	– Nêu được khái niệm tự lập.	YN, NA, CC, TN	TC-TH, GT-HT, GQVĐ	ĐCHV, PTBT, TH-TG
		– Liệt kê được các biểu hiện của người có tính tự lập.			
		– Hiểu vì sao phải tự lập.			
		– Đánh giá được khả năng tự lập của bản thân và người khác.			
		– Tự thực hiện được nhiệm vụ của bản thân trong học tập, sinh hoạt hằng ngày, hoạt động tập thể ở trường và trong cuộc sống cộng đồng; không dựa dẫm, ỷ lại và phụ thuộc vào người khác.			
6	**Tự nhận thức bản thân**	– Nêu được thế nào là tự nhận thức bản thân; biết được ý nghĩa của tự nhận thức bản thân.	NA, CC, TN, TT	TC-TH, GT-HT, GQVĐ	ĐCHV, PTBT, TH-TG
		– Tự nhận thức được điểm mạnh, điểm yếu, giá trị, vị trí, tình cảm, các mối quan hệ của bản thân.			
		– Biết tôn trọng bản thân, xây dựng được kế hoạch phát huy điểm mạnh và hạn chế điểm yếu của bản thân.			
7	**Ứng phó với tình huống nguy hiểm**	– Nhận biết được các tình huống nguy hiểm và hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em.	NA, TT, TN	GT-HT, GQVĐ	ĐCHV, PTBT, TH-TG
		– Nêu được cách ứng phó với một số tình huống nguy hiểm.			
		– Thực hành được cách ứng phó trước một số tình huống nguy hiểm để bảo đảm an toàn.			

8	**Tiết kiệm**	– Nêu được khái niệm và biểu hiện của tiết kiệm (tiền bạc, đồ dùng, thời gian, điện, nước...).	CC, TN, TT	TC-TH, GT-HT, GQVĐ	ĐCHV, PTBT, TH-TG
		– Hiểu vì sao phải tiết kiệm.			
		– Thực hành tiết kiệm trong cuộc sống, học tập.			
		– Nhận xét, đánh giá được việc thực hành tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh, phê phán những biểu hiện lãng phí.			
9	**Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**	– Nêu được khái niệm công dân.	YN, TN, CC	TC-TH, GT-HT, GQVĐ	ĐCHV, PTBT, TH-TG
		– Căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.			
10	**Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân**	– Nêu được quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ công dân.	TN, TT	GT-HT, GQVĐ	ĐCHV, PTBT, TH-TG
		– Thực hiện được quyền và nghĩa vụ công dân phù hợp với lứa tuổi.			
11	**Quyền cơ bản của trẻ em**	– Nêu được các quyền cơ bản của trẻ em.	NA, CC, TN, TT	GT-HT, GQVĐ	ĐCHV, PTBT, TH-TG
		– Nêu được ý nghĩa của quyền trẻ em và thực hiện quyền trẻ em.			
12	**Thực hiện quyền trẻ em**	– Nêu được trách nhiệm của gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em.	NA, CC, TN, TT	TC-TH, GT-HT, GQVĐ	ĐCHV, PTBT, TH-TG
		– Phân biệt được hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em.			
		– Thực hiện tốt quyền và bổn phận của trẻ em.			
		– Nhận xét, đánh giá được việc thực hiện quyền trẻ em của bản thân, gia đình, nhà trường, cộng đồng; bày tỏ được nhu cầu để thực hiện tốt quyền trẻ em.			

II TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 6

1. Sách giáo khoa Giáo dục công dân 6

a) Về quan điểm biên soạn

Việc biên soạn SGK GDCD 6 đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt và khung nội dung chương trình môn học ở lớp 6. Các nội dung biên soạn hướng đến hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc trưng theo các mức độ phù hợp với môn học ở cấp THCS đã được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể. Việc biên soạn sách đảm bảo những nguyên tắc cơ bản:

– Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam; phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Cụ thể hoá mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học, lớp học, môn học và hoạt động giáo dục. Nội dung biên soạn đảm bảo tích hợp nội môn (giữa giáo dục đạo đức – giáo dục kĩ năng sống – giáo dục kinh tế – giáo dục pháp luật) và tích hợp liên môn (Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Lịch sử và Địa lí, Ngữ văn); đảm bảo tính đa dạng văn hoá vùng miền thể hiện qua những câu chuyện, tình huống, hình ảnh, nhân vật trong SGK.

– Đảm bảo tính thực tiễn: Gắn với điều kiện cụ thể của Việt Nam và phù hợp với xu thế giáo dục tiên tiến trên thế giới, đảm bảo tốt nhất lợi ích của người học. Nội dung biên soạn gắn với thực tiễn cuộc sống của HS. Các chất liệu biên soạn (hình ảnh, câu chuyện, tình huống, nhiệm vụ học tập,...) đều xuất phát từ chính cuộc sống của các em trong gia đình, nhà trường và xã hội.

– Đảm bảo tính khoa học: Sách được thiết kế dựa trên lí thuyết phát triển tâm lí HS THCS, quy trình dạy học trải nghiệm: từ kinh nghiệm rời rạc – Quan sát phân tích – Khái niệm hoá (quy luật mới) – Thử nghiệm, vận dụng tích cực; lí thuyết hệ thống sinh thái của Urie Bronfenbrenner, sử dụng kiến thức khoa học chuẩn xác, chọn lọc, phù hợp với sự phát triển lứa tuổi, hiện đại (có tính mở, cập nhật và tận dụng nguồn tài liệu số hoá), tính bền vững (hướng đến khuyến khích khả năng tự học và năng lực học tập suốt đời), tính hấp dẫn (đa dạng thông tin, hình ảnh chọn lọc, tiêu biểu và hình thức trình bày đẹp).

– Đảm bảo tính vừa sức: Trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển tâm lí lứa tuổi, những người làm sách đã chú trọng yếu tố vừa sức trong cả kênh hình và kênh chữ, việc thiết kế các hoạt động dạy học luôn tính đến điều kiện thực tế của GV, HS có thể thực hiện được.

b) Về cấu trúc sách giáo khoa

- Cấu trúc chung của SGK

SGK GDCD 6 thể hiện đầy đủ nội dung của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn GDCD, gồm 10 chủ đề, cụ thể hoá thành 12 bài học như sau:

Bài 1: Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ
Bài 2: Yêu thương con người
Bài 3: Siêng năng, kiên trì
Bài 4: Tôn trọng sự thật
Bài 5: Tự lập
Bài 6: Tự nhận thức bản thân
Bài 7: Ứng phó với tình huống nguy hiểm
Bài 8: Tiết kiệm
Bài 9: Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Bài 10: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân
Bài 11: Quyền cơ bản của trẻ em
Bài 12: Thực hiện quyền trẻ em

Các mạch nội dung trong sách được sắp xếp khoa học, hợp lí theo cấu trúc đồng tâm về các mối quan hệ (quan hệ giữa HS với bản thân, với gia đình, với nhà trường, cộng đồng và với môi trường tự nhiên) đồng thời bảo đảm tính phát triển trong nội dung của các lớp sau.

- Cấu trúc mỗi bài

Cấu trúc mỗi bài trong SGK được thiết kế thống nhất các hoạt động theo trình tự sau:

– Khởi động: qua bài hát hoặc trò chơi, câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... tạo hứng thú cho HS và liên hệ vào bài học.

– Khám phá: tìm hiểu, kết nối kinh nghiệm cá nhân với tình huống bài học qua quan sát tranh, nghe câu chuyện, đọc thông tin, xử lí tình huống,... qua đó giúp HS khám phá được nội dung kiến thức bài học.

– Luyện tập: tạo cơ hội cho HS luyện tập, sử dụng kiến thức, kĩ năng mới trong một số nhiệm vụ học tập, tình huống giả định để hiểu rõ hơn kiến thức bài học và rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

– Vận dụng: tạo cơ hội cho HS vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học của bài học vào giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của bản thân, gia đình và xã hội.

Sau phần Khám phá có mục chốt những kiến thức cô đọng để HS ghi nhớ các chuẩn hành vi.

c) Về cách trình bày

Dựa trên đặc điểm tâm sinh lí của HS THCS với cách tư duy nhận thức thiên về cụ thể, trực quan, khả năng kiểm soát cảm xúc còn hạn chế, SGK GDCD 6 đã kết hợp một cách khoa học kênh hình và kênh chữ trong quá trình thể hiện. Kênh hình được thể hiện với những hình ảnh chọn lọc phù hợp, những tình huống tiêu biểu mang nét đặc trưng đại diện vùng miền. Kênh chữ được diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu và gần gũi với HS.

Mỗi bài học được mở đầu bằng mục tiêu bài học và hoạt động Khởi động với những bài hát, trò chơi, câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... tạo hứng thú cho HS và liên hệ vào bài học.

Trong mỗi bài học, các mục Khởi động, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng đều được thể hiện bằng những biểu tượng nhất quán để HS dễ nhận biết.
Hình thức thể hiện đa dạng với nhiều màu sắc, hình ảnh, biểu tượng cho các hoạt động, tạo hứng thú học tập cho HS.

d) Những điểm mới, khác biệt, hấp dẫn của sách giáo khoa Giáo dục công dân 6

Với bốn mạch kiến thức: giáo dục đạo đức, giáo dục kĩ năng sống, giáo dục kinh tế, giáo dục pháp luật cùng số lượng chuẩn hành vi tăng thêm song nội dung sách GDCD 6 vẫn thể hiện tập trung trong 12 bài với 10 chủ đề. Các chủ đề giáo dục pháp luật có nội dung lớn được thiết kế thành các bài học nhỏ để HS tiện theo dõi. Các bài học gọn nhẹ, mang tính khám phá, gợi mở. Sách được xây dựng hướng tới phát triển khả năng tự học, kĩ năng công dân cho HS thông qua các nhiệm vụ học tập đa dạng và phong phú (như: đặt câu hỏi; phân tích truyện, tranh, tình huống, trường hợp; bày tỏ ý kiến khi xử lí tình huống, sắm vai; sưu tầm tài liệu,...).
Sách được trình bày đẹp, màu sắc, tranh ảnh, câu chuyện, tình huống,... hấp dẫn, thu hút người học, là công cụ đắc lực giúp các em học tập hiệu quả.
Sách như một phương tiện hỗ trợ và kết nối sự tham gia của gia đình vào quá trình giáo dục HS ở nhà. Các nội dung trình bày đủ, rõ ràng, dễ hiểu để cha mẹ có thể hướng dẫn con nhất quán với quá trình tổ chức dạy học của GV trên lớp.

2. Sách giáo viên

Đây là tài liệu hướng dẫn GV về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, phương tiện, tư liệu dạy học chung và từng bài trong chương trình.
Cấu trúc SGV GDCD 6 gồm hai phần chính:
Phần một: Những vấn đề chung
Phần này trình bày những nội dung chính sau:
- Mục tiêu môn học; Nội dung chương trình;
- Tài liệu, phương tiện dạy học;
- Phương pháp dạy học;
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể
Trong phần này, từng bài được trình bày theo cấu trúc:
- Tên bài, thời lượng;
- Mục tiêu bài học;
- Thiết bị dạy học và học liệu;
- Tiến trình dạy học;
- Đánh giá cuối bài.

Cần lưu ý: Những hoạt động, phương tiện dạy học trong từng bài chỉ có tính chất gợi ý. GV cần cụ thể hoá, linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn và vận dụng cho phù hợp với trình độ của HS và điều kiện của GV, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

3. Thiết bị, phương tiện dạy học

Trong bối cảnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25–01–2017 phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025", Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của các bộ SGK nói chung và SGK GDCD 6 nói riêng. Cụ thể từ năm 2019, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giới thiệu nền tảng *Tập huấn*. Nền tảng này cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của SGK mới và các học liệu điện tử bám sát chương trình SGK, qua đó giúp phong phú hoá tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ công nghệ thông tin trong quá trình tiếp cận chương trình mới. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, cán bộ quản lí giáo dục, HS và phụ huynh HS trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử sử dụng nền tảng *Tập huấn*.

– *Tập huấn* là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, được truy cập tại tên miền: *taphuan.nxbgd.vn*. *Tập huấn* cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng, nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy chương trình SGK mới vào bất kì thời điểm nào trong năm học.

Đối với tài khoản GV: Tính năng Tập huấn cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của các bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam biên soạn dưới nhiều định dạng: PowerPoint, PDF/ Word, video,… và được phân loại theo các nhóm nội dung: Tài liệu tập huấn, Bài giảng tập huấn, Tiết học minh hoạ, Video tập huấn trực tuyến, Video hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,… hỗ trợ thầy, cô giáo truy cập bất kì thời điểm nào trong năm học. Mỗi khoá tập huấn đăng tải Bài kiểm tra – đánh giá tương ứng, sau khi kết thúc khoá tập huấn, GV thực hiện Bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

Đối với tài khoản cấp quản lí giáo dục (sở GD&ĐT, nhà trường): Tính năng Tài liệu bổ sung cho phép các cơ quan quản lí giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này. Tính năng Thống kê cung cấp số liệu thống kê về thông tin định danh và kết quả tập huấn của GV trực thuộc, trong đó các số liệu được hệ thống thể hiện trực quan qua bảng biểu, biểu đồ và có thể trích xuất định dạng excel phục vụ công tác báo cáo của cấp quản lí giáo dục.

Ngoài trang *Tập huấn*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã đăng tải các tài liệu tập huấn, các bộ SGK với đa dạng định dạng và nội dung như: Video tiết học minh hoạ, Tài liệu tập huấn (PDF, PowerPoint, Word), Hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học, Bài kiểm tra – đánh giá, Video lớp học trực tuyến, SGK đầy đủ các môn học,… Các tài liệu được phân tách theo từng môn học, đảm bảo dễ tiếp cận và sử dụng tại bất kì thời điểm nào trong năm học.

– Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử, GV có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này đối với việc: biên soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng điện tử; sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết học sinh động, thú vị và hiệu quả; chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân. Qua đó, nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ trong việc mang đến hình ảnh sinh động, trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

– Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, SBT, *Tập huấn* cũng cung cấp bài tập Tự kiểm tra – đánh giá. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp; giao bài tập về nhà để HS tự thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.

– Đối với hệ thống bài giảng điện tử dạng slide PowerPoint song hành là kịch bản dạy học, GV có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm đảm bảo phù hợp với phương pháp giảng dạy của cá nhân. Bài giảng điện tử đã được *Tập huấn* xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGV và SGK.

– Ngoài ra, GV cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng *Tập huấn* kết hợp cùng máy trình chiếu, trong đó bao gồm các công cụ như: Luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; Đọc sách điện tử; Xem trực tiếp các học liệu bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,… Như vậy, GV có thể truy cập SGK mọi lúc mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng; sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn giáo án.

III PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 6

1. Một số quan điểm chung

Phương pháp dạy học GDCD lớp 6 chú trọng tổ chức, hướng dẫn cho HS khám phá, phân tích, khai thác các thông tin, xử lí các tình huống thực tiễn, các trường hợp điển hình. Tăng cường sử dụng các tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với đời sống HS trong việc phân tích, đối chiếu, minh hoạ để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả. Coi trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động trải nghiệm để HS tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kĩ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó tự hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

Các phương pháp, kĩ thuật dạy học được áp dụng trong chương trình GDCD lớp 6 có sự kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học. Tăng cường sử dụng các phương pháp đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu gương công dân tiêu biểu; xử lí tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày; sắm vai; dự án;...

2. Một số phương pháp, hình thức dạy học

a) Một số phương pháp, kĩ thuật dạy học cụ thể

Có nhiều phương pháp dạy học khác nhau, tuy nhiên cuốn sách này chỉ giới thiệu một số phương pháp dạy học có ưu thế trong việc phát huy tính tích cực của HS trong dạy học GDCD.

1/ Phương pháp thảo luận nhóm

- Đặc điểm:

Đây là một phương pháp được sử dụng rộng rãi nhằm giúp HS tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, HS có thể chia sẻ kinh nghiệm, ý kiến hay để giải quyết một vấn đề, một tình huống đạo đức, kinh tế, pháp luật, kĩ năng sống nào đó.

- Cách sử dụng:

+ GV giới thiệu chủ đề cuộc thảo luận.

+ Nêu các câu hỏi có liên quan đến chủ đề.

+ Chia HS thành các nhóm, giao nhiệm vụ để các nhóm tiến hành thảo luận và ghi kết quả thảo luận ra giấy khổ lớn. Nếu không khí trầm tĩnh, có thể bắt đầu cuộc thảo luận bằng một câu chuyện hoặc một bức tranh gợi ý.

+ Cần khích lệ tất cả HS cùng tham gia đóng góp ý kiến, không nên chê bai một ý kiến nào.

+ "Nhóm trưởng" hoặc "thư kí" ghi chép các ý kiến.

+ Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

- Những điều cần lưu ý khi sử dụng phương pháp này:

+ Chủ đề thảo luận phải sát với nội dung bài học và trình độ HS.

+ Cách chia nhóm phải hết sức linh hoạt, luôn thay đổi để tạo điều kiện cho mỗi HS được giao lưu với tất cả HS trong lớp, tránh chỉ giới hạn trong một nhóm cố định.

+ Kết quả thảo luận nhóm phải được trưng bày trên bảng hoặc xung quanh tường của lớp học.

+ Cử "nhóm trưởng", "thư kí" nên luân phiên để từng HS đều được rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

2/ Phương pháp sắm vai

- Đặc điểm:

Sắm vai là phương pháp HS thực hành, "làm thử" một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật giả định.

- Phương pháp sắm vai có tác dụng:

+ Giúp HS thực hành những kĩ năng trong môi trường an toàn, được giám sát trước khi xảy ra các tình huống thực.

+ Tạo được hứng thú và chú ý đối với người học.

+ Tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của HS.

+ Khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của người học theo hướng định trước.
+ HS có thể thấy ngay tác dụng và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.
- Cách sử dụng:
+ GV giới thiệu tình huống.
+ Các nhóm thảo luận, xây dựng "kịch bản" và phân công sắm vai.
+ Các nhóm lên sắm vai.
+ HS nhận xét, đánh giá.
+ GV chốt lại.
- Những điều cần lưu ý khi sử dụng:
+ Tính mục đích của tình huống phải thật rõ ràng.
+ Tình huống phải dễ sắm vai, không nên quá phức tạp.
+ Mọi HS đều được tham gia vào quá trình thảo luận, xây dựng kịch bản, được sắm vai hoặc phục vụ cho việc sắm vai của các bạn trong nhóm. Nên khích lệ cả những HS nhút nhát cùng tham gia.
+ Trong khi các nhóm thảo luận, GV phải đến từng nhóm, quan sát, lắng nghe; kịp thời phát hiện những khó khăn, lúng túng của HS để có sự hỗ trợ, giúp đỡ, điều chỉnh kịp thời.

3/ Phương pháp giải quyết vấn đề

- Đặc điểm:

Giải quyết vấn đề là cách thức hướng dẫn HS phát hiện ra vấn đề, xem xét, phân tích những hiện tượng đạo đức, pháp luật,... đang tồn tại và xác định cách giải quyết vấn đề đó.

- Cách sử dụng:

+ Nêu ra một tình huống, một trường hợp chứa đựng mâu thuẫn trong thực tế cuộc sống cần giải quyết.

Ví dụ: Khi tổ chức luyện tập kiến thức bài "Tôn trọng sự thật", GV nêu tình huống: "Hà tâm sự với Hùng về những mâu thuẫn, khó khăn trong gia đình mình và muốn Hùng không nói với ai. Gần đây, Hà học hành sa sút, bị cô giáo nhắc nhở. Hùng rất muốn nói sự thật về hoàn cảnh của Hà cho cô giáo biết để cô cảm thông và giúp đỡ. Nhưng Hùng băn khoăn không biết có nên nói không.".

+ Đặt HS vào hoàn cảnh phải giải quyết vấn đề: Sau khi nêu tình huống trên, GV đặt câu hỏi: Theo em, Hùng có nên nói với cô giáo về hoàn cảnh của Hà không? Vì sao? Nếu là Hùng, em sẽ làm gì?
+ Giúp HS tìm hiểu nguyên nhân sự vật, hiện tượng: Gợi cho HS phân tích tình huống trên, phân tích nguyên nhân vì sao Hùng băn khoăn khi muốn nói sự thật về hoàn cảnh của Hà với cô giáo.
+ Giúp HS nêu ra được các cách giải quyết vấn đề:

Trong tình huống trên, HS có thể nêu một số cách giải quyết vấn đề:

• Nói thật hoàn cảnh gia đình Hà với cô giáo và mong cô giúp đỡ.

• Tâm sự với Hà, cùng Hà tìm cách vượt qua khó khăn để học tập tốt.

• Động viên Hà nói cho cô biết hoàn cảnh gia đình mình và cố gắng vượt qua khó khăn, vươn lên trong học tập.

+ Quyết định chọn giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Vấn đề được lựa chọn phải phù hợp với mục tiêu dạy học và gắn với thực tế.

+ Phải phát huy được suy nghĩ sáng tạo của HS.

+ Cách giải quyết vấn đề phải là giải pháp có lợi nhất.

+ Cần kết hợp với nhiều phương pháp dạy học khác.

4/ Phương pháp tổ chức trò chơi

– Đặc điểm:

Trò chơi là phương pháp có hiệu quả để thu hút sự tham gia của HS. Trong cuộc chơi, mọi HS đều bình đẳng, đều cố gắng thể hiện mình. Vì vậy, tổ chức trò chơi không chỉ là biện pháp tăng hứng thú học tập mà còn nâng cao sự chú ý, thay đổi trạng thái tâm lí mệt mỏi trong quá trình nhận thức, đồng thời là biện pháp rèn luyện kĩ năng ứng xử, giao tiếp, củng cố và phát triển khả năng tự tin của các em trong học tập, trong hoạt động xã hội.

– Tác dụng:

+ Tăng cường khả năng chú ý của HS.

+ Nâng cao hứng thú của người học, góp phần giảm mệt mỏi, căng thẳng trong học tập.

+ Tăng cường khả năng giao tiếp giữa HS với nhau và giữa GV với HS.

– Cách sử dụng:

+ Lựa chọn những trò chơi có nội dung phù hợp với nội dung bài học. GV và HS có thể dựa trên nội dung bài học để sáng tạo ra trò chơi mới.

+ Thông qua trò chơi, GV gợi ý cho HS thảo luận, khai thác yêu cầu bài học.

– Những điểm cần lưu ý khi sử dụng:

+ Phải nắm rõ mục đích cuộc chơi như: chơi để khởi động giới thiệu bài, để thư giãn hay chuyển tải, củng cố kiến thức,...

+ Phải nắm được quy tắc chơi và tôn trọng luật chơi.

+ Phải dễ tổ chức và thực hiện.

+ Sau khi chơi, GV cần tổng kết nói rõ HS đã học được gì thông qua trò chơi.

5/ Kĩ thuật kích thích tư duy

– Đặc điểm:

Kích thích tư duy là một kĩ thuật dạy học, dựa vào những hiểu biết sẵn có của HS, đặt ra một hệ thống câu hỏi gợi mở kích thích để HS liên tưởng giữa điều đã biết với nội dung bài học, hình thành ở các em ý tưởng mới, đề xuất cách giải quyết những mâu thuẫn một cách hiệu quả.

- Cách sử dụng:

+ Qua một số câu hỏi gợi mở, GV nêu vấn đề cần được tìm hiểu trước HS cả lớp hoặc trước nhóm, để HS suy nghĩ.

+ Khích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến càng nhiều càng tốt.

+ Liệt kê tất cả các ý kiến phát biểu trên bảng hoặc giấy khổ lớn, không loại trừ một ý kiến nào, trừ trường hợp trùng lặp.

+ Phân loại các ý kiến.

+ Làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ ràng và thảo luận sâu từng ý.

+ Tổng hợp ý kiến của HS và hỏi xem các em còn thắc mắc hay bổ sung gì không.

- Những điều cần lưu ý khi sử dụng phương pháp này:

+ Phương pháp kích thích tư duy có thể dùng để lí giải bất kì một vấn đề đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật nào, song đặc biệt phù hợp với các vấn đề ít nhiều đã quen thuộc trong thực tế của HS.

+ Các ý kiến phát biểu nên ngắn gọn.

+ Tất cả các ý kiến đều được GV hoan nghênh, chấp nhận một cách khéo léo, tế nhị mà không cần phê phán đúng sai.

+ Cuối giờ thảo luận, GV nên tổng hợp lại để HS dễ hiểu.

b) Hình thức tổ chức dạy học

- GV giảng dạy môn GDCD lớp 6 cần kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: kết hợp dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học trong lớp với ngoài lớp, ngoài trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HS.

Khi dạy học, GV cần hạn chế giảng giải quá nhiều, cần tạo điều kiện cho HS được trải nghiệm hoạt động và chủ động chia sẻ ý kiến. GV đóng vai người định hướng, tổ chức, gợi mở, khích lệ, lắng nghe tích cực và tổng kết. GV đón nhận và phản hồi kết quả, qua đó hướng dẫn và khuyến khích HS chủ động kết hợp với quản lí lớp học linh hoạt, sử dụng kỉ luật tích cực, mở rộng, điều chỉnh các hoạt động học tập một cách linh hoạt. Trong nội dung bài học, bên cạnh các năng lực chung và năng lực chuyên biệt, GV cần chú ý hướng dẫn HS rèn luyện các kĩ năng mềm như: lắng nghe, biểu cảm, chia sẻ, thuyết trình, hợp tác, tự nhận thức, ra quyết định,...

Thông qua các phương pháp giáo dục trên lớp, GV phát huy tối đa quyền được tham gia của HS đồng thời kết hợp với sự tham gia của phụ huynh vào quá trình giáo dục cho con ở nhà (ví dụ thông qua các nhiệm vụ thực hiện cùng gia đình,...).

IV PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 6

1. Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh

a) Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông, cung cấp thông tin chính xác, kịp thời để HS điều chỉnh hoạt động rèn luyện và học tập, cán bộ quản lí giáo dục, GV điều chỉnh hoạt động dạy học.

b) Yêu cầu đánh giá

– Đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông.
– Đảm bảo tính chính xác, toàn diện, công bằng, trung thực và khách quan.
– Đánh giá bằng nhiều phương pháp, hình thức, kĩ thuật và công cụ khác nhau; kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.
– Đánh giá vì sự tiến bộ của HS, coi trọng việc động viên, khuyến khích, sự cố gắng trong rèn luyện và học tập của HS, không so sánh HS với nhau.

c) Hình thức đánh giá

Kết quả học tập môn GDCD được đánh giá thông qua nhận xét kết hợp với điểm số.

** Đánh giá bằng nhận xét*

– GV dùng hình thức nói hoặc viết để nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS; nhận xét sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của HS trong quá trình rèn luyện và học tập; đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.
– HS dùng hình thức nói hoặc viết để tự nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của bản thân.
– Cha mẹ HS, cơ quan, tổ chức, cá nhân có tham gia vào quá trình giáo dục HS cung cấp thông tin phản hồi về việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.
– Đánh giá bằng nhận xét kết quả rèn luyện và học tập của HS được sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS phù hợp với đặc thù của môn học.

** Đánh giá bằng điểm số*

– GV dùng điểm số để đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng điểm số được sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS phù hợp với đặc thù của môn học.

** Hình thức đánh giá đối với môn Giáo dục công dân*

– Đánh giá bằng nhận xét kết hợp với đánh giá bằng điểm số.
– Kết quả học tập môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10, nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm 10.
– Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến chữ số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

d) Đánh giá kết quả học tập môn học của học sinh

* Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua hỏi – đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập,...

Ở môn GDCD, mỗi HS được kiểm tra, đánh giá thường xuyên nhiều lần. Trong đó mỗi học kì GV chọn ra 02 lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn bằng điểm số, ghi kết quả đánh giá vào Sổ theo dõi và đánh giá HS (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định.

* Đánh giá định kì gồm đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì được thực hiện thông qua bài kiểm tra trên giấy (hoặc trên máy tính) đánh giá bằng điểm số.

– Thời gian làm bài kiểm tra trên giấy (hoặc trên máy tính) là 45 phút.
– Đề kiểm tra được xây dựng dựa trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra, đáp ứng theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông.
– Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng nhận xét, bài thực hành, dự án học tập, phải có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông trước khi thực hiện.
– Trong mỗi học kì, có 01 lần đánh giá giữa kì và 01 lần đánh giá cuối kì.
– Những HS chưa kiểm tra, đánh giá đủ số lần như quy định vì lí do bất khả kháng được kiểm tra, đánh giá bù với yêu cầu cần đạt tương đương với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu. Trường hợp HS không tham gia kiểm tra, đánh giá bù thì nhận điểm 0 đối với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu.

2. Một số gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh trong môn Giáo dục công dân

1/ Đánh giá qua lời nói: Bằng phương pháp này, GV có thể kiểm tra tri thức, hành vi, thái độ của HS. Về tri thức, GV có thể yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: vì sao? như thế nào? làm gì? Ví dụ, GV có thể hỏi: Vì sao chúng ta phải yêu thương con người? Em cần làm gì để thể hiện tình yêu thương con người? (Bài "Yêu thương con người"). Về hành vi, GV có thể yêu cầu HS tự đánh giá hành vi của mình bằng các câu hỏi: Em đã làm điều đó như thế nào? Ví dụ: Em đã biết thực hiện những việc làm thể hiện tình yêu thương con người chưa? Đã có khi nào em chưa biết yêu thương con người? Em đã khắc phục điều đó như thế nào? Về thái độ, GV có thể yêu cầu HS giải thích động cơ thực hiện hành vi đạo đức, pháp luật của mình hoặc bày tỏ thái độ đồng tình hay không đồng tình với các ý kiến, các hành vi đạo đức, pháp luật có liên quan.

Ví dụ: Bố mẹ cho em tiền ủng hộ những người có hoàn cảnh khó khăn nhưng bạn rủ em dùng số tiền đó để chơi điện tử. Em sẽ làm gì? (Bài "Yêu thương con người"). Ở mức độ cao hơn, GV có thể cho HS trình bày ý kiến xử lí tình huống đạo đức, pháp luật cụ thể trên cơ sở gắn nội dung bài học với những tình huống thực tế gần gũi với HS.

2/ Đánh giá qua bài viết: Có hai hình thức: trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan.

Ví dụ 1: Đánh dấu X vào ☐ ở những việc em cần làm để thực hành tiết kiệm trong học tập.

☐ Giữ gìn, bảo quản đồ dùng học tập.

☐ Tận dụng vở cũ để làm giấy nháp.

☐ Lập và thực hiện nghiêm túc thời gian biểu hằng ngày.

☐ Dùng giấy báo để bọc vở.

Ví dụ 2: Em hãy ghi 5 việc cần làm để thể hiện tình yêu thương với con người và đánh dấu vào những việc em đã làm được.

STT	Việc cần làm	Việc em đã làm

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3/ Đánh giá qua quan sát hành động, việc làm của HS:

GV quan sát HS trong quá trình dạy học trên lớp, sử dụng phiếu quan sát, bảng kiểm tra, nhật kí ghi chép lại các biểu hiện của HS để sử dụng làm minh chứng đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của HS. Các nhận xét phải dựa trên các bằng chứng xác thực từ kết quả quan sát HS tham gia hoạt động học tập và hoạt động thực tiễn; nghiên cứu sản phẩm hoạt động của HS, đặc biệt là sản phẩm thực hành, ứng dụng và quan trọng nhất là quan sát cách HS giao tiếp, ứng xử, giải quyết các tình huống có vấn đề về đạo đức, pháp luật trong cuộc sống thực tiễn. Ví dụ, GV có thể quan sát HS thể hiện sự siêng năng, kiên trì trong lớp như thế nào qua thái độ, việc làm cụ thể (Bài "Siêng năng, kiên trì").

4/ Đánh giá qua hồ sơ học tập, các sản phẩm, hoạt động của HS:

GV đưa ra các nhận xét, đánh giá về các sản phẩm, kết quả hoạt động của HS, từ đó đánh giá HS theo từng nội dung đánh giá có liên quan.

5/ Đánh giá thông qua phiếu nhận xét, đánh giá của gia đình: GV có thể tham khảo ý kiến của cha mẹ HS về thái độ, biểu hiện, hành vi ứng xử của HS trong quá trình tham gia vào các hoạt động ở nhà và cộng đồng. Ví dụ, khi dạy bài "Tự lập", GV có thể yêu cầu HS xin ý kiến cha mẹ về những việc các em đã tự làm được trong sinh hoạt hằng ngày.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Bài 1: TỰ HÀO VỀ TRUYỀN THỐNG GIA ĐÌNH, DÒNG HỌ

(3 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS có thể:

- Nêu được một số truyền thống của gia đình, dòng họ.
- Giải thích được một cách đơn giản ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ.
- Biết giữ gìn, phát huy truyền thống gia đình, dòng họ bằng những việc làm cụ thể phù hợp.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;
- Tranh, ảnh, truyện, thơ, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, âm nhạc (bài hát *Lá cờ* – sáng tác: Tạ Quang Thắng), những ví dụ thực tế,… gắn với chủ đề "Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ";
- Đồ dùng đơn giản để sắm vai;
- Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS vào bài học và giúp HS có hiểu biết ban đầu về bài học mới.
b) Nội dung – Tổ chức thực hiện: GV chọn một trong hai cách sau:

Cách 1: GV mở video bài hát *Lá cờ* cho HS nghe.
Sau khi nghe, GV đặt câu hỏi để HS trả lời: Bài hát nói về truyền thống nào của gia đình Việt Nam? Chia sẻ hiểu biết của em về truyền thống đó.

Cách 2: Chơi trò chơi "Bàn tay kì diệu".

- GV nêu một hành động, việc làm thể hiện sự yêu thương, chăm sóc của ông bà, cha mẹ với con cháu hoặc của con cháu đối với cha mẹ, ông bà (ví dụ: bàn tay lấy nước cho ông, bàn tay mẹ ru con ngủ,…). HS cả lớp làm động tác để mô tả hành động đó.
- Sau khi chơi xong, GV đặt câu hỏi: Em cảm thấy thế nào khi được người thân quan tâm, yêu thương, chăm sóc hay khi em quan tâm, chăm sóc người thân?

– GV kết luận: Yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau là một trong những truyền thống văn hoá tốt đẹp của gia đình, dòng họ Việt Nam mà mỗi chúng ta cần phải giữ gìn, phát huy.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu các truyền thống gia đình, dòng họ

a) Mục tiêu: HS nêu được các truyền thống gia đình, dòng họ.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV cho HS đọc thông tin về dòng họ Đặng ở Sơn La.

– Sau khi đọc thông tin, GV chia nhóm để HS thảo luận các câu hỏi:

a/ Dòng họ Đặng ở Sơn La có truyền thống gì? Em có suy nghĩ gì về truyền thống ấy?

Gợi ý: Truyền thống hiếu học, truyền thống yêu quê hương, đất nước.

Suy nghĩ: Em thấy ngưỡng mộ, đáng học tập.

b/ Hãy kể tên các truyền thống gia đình, dòng họ mà em biết.

Gợi ý: Truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng, truyền thống yêu thương con người, truyền thống cần cù lao động, nghề truyền thống,…

– GV mời đại diện các nhóm chia sẻ câu trả lời.

– GV tổng hợp các ý kiến trên bảng/ giấy khổ lớn, yêu cầu HS bổ sung thêm nếu còn ý kiến khác và rút ra kết luận về truyền thống gia đình, dòng họ:

+ Truyền thống gia đình, dòng họ là những giá trị tốt đẹp của gia đình, dòng họ được lưu truyền từ đời này sang đời khác.

+ Gia đình, dòng họ ở Việt Nam có một số truyền thống tiêu biểu như: yêu nước, yêu thương con người, hiếu học, cần cù lao động, các nghề truyền thống,… được lưu giữ, tiếp nối và phát huy qua nhiều thế hệ.

Hoạt động 2: Tìm hiểu ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ

a) Mục tiêu: HS giải thích được một cách đơn giản ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV chia HS thành các nhóm, mỗi nhóm thảo luận về một trường hợp trong SGK (1/2 lớp sẽ thảo luận và trả lời câu hỏi ở trường hợp 1, 1/2 lớp còn lại thảo luận và trả lời câu hỏi trường hợp 2).

– Đại diện các nhóm chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

– GV yêu cầu HS thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi: Truyền thống gia đình, dòng họ có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi cá nhân, gia đình và xã hội?

– *Gợi ý:*

a/ Việc tự hào về truyền thống cần cù lao động của gia đình Dung đã giúp bạn:

+ Ý thức được về giá trị bản thân, tự hào về gia đình, dòng họ mình;

+ Tạo nền tảng và động lực phấn đấu.

b/ Việc duy trì nền nếp, gia phong đã đem lại cho gia đình Nam một cuộc sống luôn đoàn kết, vui vẻ, đầm ấm. Các thành viên trong gia đình được sống trong môi trường yêu thương, có văn hoá,…

c/ HS có thể nêu một số ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ đối với mỗi cá nhân, gia đình và xã hội như: phát triển lòng tự tôn cá nhân, tự tin, tự hào về gia đình; nâng đỡ, tạo sức mạnh vượt qua khó khăn; nuôi dưỡng và phát triển tình yêu thương, lối sống văn hoá,... Có ý nghĩa tích cực, quan trọng với gia đình và xã hội.

– GV mời HS trả lời câu hỏi, tổng hợp ý kiến của HS và kết luận về ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ: Hiểu biết và tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ giúp ta có thêm kinh nghiệm và sức mạnh trong cuộc sống, góp phần làm phong phú truyền thống, bản sắc dân tộc Việt Nam.

Hoạt động 3: Tìm hiểu những việc cần làm để giữ gìn và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ

a) Mục tiêu: HS biết giữ gìn và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ bằng những việc làm cụ thể phù hợp.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu mỗi nhóm thảo luận về một trường hợp trong SGK (1/2 lớp sẽ thảo luận và trả lời câu hỏi ở trường hợp 1, 1/2 lớp còn lại thảo luận và trả lời câu hỏi trường hợp 2).

– Đại diện các nhóm chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

– HS thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi: Theo em, mỗi người cần làm gì để giữ gìn và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ?

– GV yêu cầu từng nhóm liệt kê những hành động cụ thể, thiết thực mà mỗi HS có thể làm được để giữ gìn và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ.

Gợi ý:

a/ Bạn Linh đã phát huy truyền thống gia đình kính trên nhường dưới, yêu thương ông bà, giữ gìn văn hoá truyền thống của dân tộc bằng hành động cùng gia đình sum họp, sưu tầm lời chúc ý nghĩa để chúc mừng ông bà, bố mẹ và những người thân. Những việc làm của Linh giúp cho người thân hạnh phúc, tự hào. Đó chính là việc làm thể hiện sự tự hào về truyền thống gia đình và tiếp nối, phát huy truyền thống tốt đẹp đó.

b/ Bạn An đã phát huy truyền thống của gia đình bằng cách tiếp tục học tập, chăm chỉ luyện tập đàn bầu và mong muốn giới thiệu nhạc cụ truyền thống của Việt Nam với thế giới.

c/ Những việc nên làm để gìn giữ và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ như:

– Tìm hiểu về truyền thống gia đình mình qua việc hỏi han, trò chuyện với ông bà, bố mẹ;

– Tiếp nối những truyền thống tốt đẹp của gia đình mình bằng các việc làm cụ thể, phù hợp với độ tuổi như: chăm học, chăm làm, yêu thương bạn bè và thầy cô, yêu nước, kính trọng người lớn tuổi,...

– Đại diện các nhóm trả lời, GV tổng hợp các ý kiến và kết luận: Mỗi người cần tìm hiểu về truyền thống gia đình, dòng họ mình, từ đó có những việc làm phù hợp để phát huy truyền thống đó.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ, những việc cần làm để giữ gìn và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ và tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua phần chốt nội dung ở trong SGK.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí tình huống cụ thể.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

GV đọc các ý kiến trong SGK và cho HS phát biểu quan điểm của mình. GV nhận xét và chốt kiến thức.

Gợi ý:

– Đồng tình với ý kiến a và b vì:

a. Lao động cần cù, chăm chỉ là một trong những nét đẹp truyền thống điển hình của các gia đình, dòng họ Việt Nam từ thời nông nghiệp lúa nước cho đến thời hiện đại ngày nay.

b. Giữ gìn truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ là thể hiện lòng trân trọng và biết ơn đối với bố mẹ, ông bà, tổ tiên; là việc làm cụ thể, thiết thực để thể hiện lòng trân trọng, biết ơn với những thế hệ đi trước đã xây dựng nên truyền thống tốt đẹp cho dòng họ và để lại di sản cho con cháu đời sau.

– Không đồng tình với ý kiến c vì: Truyền thống gia đình, dòng họ không chỉ là vật chất mà còn là những giá trị phi vật chất như: yêu nước, sự cần cù lao động,… Trải qua thời kì chiến tranh, lao động xây dựng đất nước, các gia đình, dòng họ Việt Nam có các truyền thống như: yêu nước, hiếu học, cần cù lao động,… Đó là những truyền thống rất đáng tự hào.

2/ Xử lí tình huống

– GV giao cho mỗi nhóm nghiên cứu một tình huống, phân chia nhân vật để sắm vai xử lí tình huống.

– Các nhóm thảo luận, đưa ra cách xử lí tình huống và phân công sắm vai.

– Lần lượt từng nhóm lên sắm vai, các nhóm khác chú ý lắng nghe và nhận xét phần xử lí tình huống của nhóm bạn.

– GV khen ngợi các nhóm có cách xử lí đúng, chỉnh sửa những cách xử lí chưa đúng.

Gợi ý:

+ Tình huống 1:

• Ngưỡng mộ các anh chị, mong muốn được như các anh chị;

• Suy nghĩ và dự tính về trường đại học mình muốn học;

• Lập kế hoạch học tập, sử dụng và quản lí thời gian, dành nhiều thời gian hơn để học tập, tham gia các lớp học thêm, lập nhóm bạn cùng học, đọc thêm sách tham khảo, thậm chí có thể có kế hoạch tiết kiệm tiền để mua sách,...

+ Tình huống 2:

• Tự hào về bố mẹ;

• Thêm yêu thương và kính trọng bố mẹ, trân trọng nghề truyền thống của gia đình;

• Tìm hiểu thêm về mẫu mã đồ chơi Trung thu, dành thời gian phụ giúp bố mẹ.

• Chọn theo nghề truyền thống của gia đình hay không là quyết định cá nhân. Điều quan trọng là em vẫn tôn trọng và tự hào về nghề truyền thống của gia đình mình, đồng thời trân trọng và dành thời gian phụ giúp công việc của bố mẹ.

+ Tình huống 3:

Đồng ý với ý kiến của bạn Tuấn vì: Tiếp nối truyền thống của gia đình không chỉ là tiếp nối nghề nghiệp, công việc được truyền từ đời cha ông mà quan trọng là tiếp nối các giá trị của gia đình như: yêu nước, cần cù lao động, yêu thương con người,…

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện: GV yêu cầu HS:

1/ Viết thư cho ông bà, bố mẹ để nói lên niềm tự hào của em về truyền thống gia đình, dòng họ và chia sẻ những việc em sẽ làm để kế thừa và tiếp nối những truyền thống tốt đẹp đó.

2/ Về nhà lập kế hoạch cá nhân cho việc giữ gìn và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ mình theo bảng mẫu trong SGK.

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ Hoàn thành tốt: Nêu được một số truyền thống của gia đình, dòng họ và giải thích được một cách đơn giản ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ. Hiểu và tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ của mình. Đánh giá được hành vi phù hợp và chưa phù hợp với việc giữ gìn và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ. Có hành động và kế hoạch cụ thể để giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ.

2/ Hoàn thành: Nêu được một số truyền thống của gia đình, dòng họ; giải thích được ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ nhưng chưa đầy đủ. Hiểu và tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ của mình. Đánh giá được hành vi phù hợp và chưa phù hợp với việc giữ gìn và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ, tuy nhiên vẫn còn một số chỗ cần điều chỉnh. Có hành động để giữ gìn và phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ nhưng chưa thường xuyên.

3/ Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu của bài học.

Bài 2: YÊU THƯƠNG CON NGƯỜI

(2 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS có thể:

- Nêu được khái niệm và biểu hiện của tình yêu thương con người.
- Trình bày được giá trị của tình yêu thương con người.
- Thực hiện được những việc làm thể hiện tình yêu thương con người.
- Đánh giá được thái độ, hành vi thể hiện tình yêu thương của người khác.
- Phê phán những biểu hiện trái với tình yêu thương con người.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;
- Tranh, ảnh, truyện, thơ, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, những ví dụ thực tế,… gắn với bài "Yêu thương con người";
- Đồ dùng đơn giản để sắm vai;
- Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS vào bài học và giúp HS có hiểu biết ban đầu về bài học mới.
b) Nội dung – Tổ chức thực hiện: GV chọn một trong hai cách sau:
Cách 1: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh *chia sẻ cùng miền Trung* và trả lời câu hỏi:
a/ Hình ảnh gợi em nhớ tới sự việc nào xảy ra ở nước ta?
b/ Trước sự việc đó, Nhà nước và Nhân dân ta đã có những hành động gì?
c/ Em hãy chia sẻ cảm xúc của mình trước những hành động đó.
GV mời HS trả lời và dẫn dắt vào bài: Yêu thương con người là truyền thống quý báu của dân tộc, cần được giữ gìn và phát huy. Vì vậy, các em cần có hiểu biết về tình yêu thương và thực hiện được những việc làm thể hiện tình yêu thương con người.
Cách 2: GV có thể cho HS chia sẻ về những tình huống thể hiện tình yêu thương con người trong cuộc sống hằng ngày của chính bản thân các em hoặc của người khác mà các em đã chứng kiến, rồi dẫn dắt vào bài.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu thế nào là yêu thương con người

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm yêu thương con người.
b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:
- GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin bằng cách mời một HS đọc to, rõ ràng thông tin, cả lớp lắng nghe. Sau khi HS đọc thông tin, GV yêu cầu HS chia sẻ những suy nghĩ của

mình về ước nguyện của bé Hải An và gia đình bé đã hiến tặng giác mạc để trao ánh sáng cho người khác với mục đích cứu người, làm việc thiện.

– GV mời đại diện một vài HS trả lời. GV khen ngợi các bạn có câu trả lời đúng; chỉnh sửa, bổ sung ý kiến đối với câu trả lời còn thiếu.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm câu hỏi về tình yêu thương có liên quan tới thực tế cuộc sống: Tình yêu thương con người là gì?

– GV mời đại diện các nhóm chia sẻ kết quả thảo luận, HS khác chú ý lắng nghe, cho ý kiến nhận xét và đặt câu hỏi (nếu có).

– GV kết luận:

+ Ước nguyện của bé Hải An là được hiến tặng giác mạc của mình để đem lại ánh sáng cho người khác. Ước nguyện đó thật cao cả, lớn lao và việc làm đó viết nên câu chuyện đẹp về lòng nhân ái, biết sống vì người khác, đem lại hạnh phúc cho người khác để sự sống mãi tiếp nối, trường tồn. Việc làm đó đã làm lay động, thức tỉnh hàng triệu trái tim con người Việt Nam. Câu chuyện là minh chứng cao đẹp về tình yêu thương con người.

+ Yêu thương con người là sự quan tâm, giúp đỡ, làm những điều tốt đẹp cho người khác, nhất là những người gặp khó khăn, hoạn nạn.

Hoạt động 2: Tìm hiểu biểu hiện của tình yêu thương con người

a) Mục tiêu: HS nhận biết được các biểu hiện của tình yêu thương con người.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV cho HS thảo luận cặp đôi câu hỏi: Biểu hiện của tình yêu thương con người được thể hiện qua lời nói, việc làm, thái độ như thế nào?

– Mỗi nhóm liệt kê những biểu hiện của tình yêu thương con người vào giấy A3 theo bảng mẫu của SGK.

– GV mời đại diện các nhóm lên chia sẻ kết quả của nhóm mình. Các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung ý kiến nếu nhóm bạn liệt kê còn thiếu.

– GV cùng HS tổng hợp ý kiến:

Hình thức	Biểu hiện của tình yêu thương con người
Lời nói	– Không sao đâu, mọi chuyện sẽ qua thôi, mình luôn bên bạn. – Hãy để mình giúp bạn một tay nhé! – Cháu có thể giúp được gì cho bác không ạ? …
Việc làm	– Giúp đỡ người nghèo – Giúp đỡ các bạn có hoàn cảnh khó khăn – Giúp đỡ người khuyết tật – Giúp đỡ người già neo đơn, mẹ Việt Nam Anh hùng …

Thái độ	– Quan tâm – Cảm thông – Lo lắng và đồng cảm – Chia sẻ …

– GV tiếp tục cho HS quan sát tranh trong SGK và thảo luận theo nhóm để trả lời câu hỏi: Tình yêu thương con người được biểu hiện trong các mối quan hệ: gia đình, nhà trường, xã hội như thế nào? Hãy nêu ví dụ minh hoạ. Đối với hoạt động này, GV có thể hướng dẫn mỗi nhóm thảo luận về một biểu hiện của yêu thương con người (ở gia đình, nhà trường và xã hội).

– GV mời đại diện các nhóm lên chia sẻ kết quả của nhóm mình. Các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung ý kiến (nếu cần).

– GV cùng HS tổng hợp các ý kiến:

Mối quan hệ	Biểu hiện của tình yêu thương	Ví dụ minh hoạ
Ở gia đình	– Quan tâm, chăm sóc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình – Động viên, giúp đỡ khi gặp khó khăn …	– Bố mẹ, con cháu chăm sóc ông bà khi ốm – Giúp em nhỏ học bài – Bố mẹ động viên các con cố gắng trong học tập và rèn luyện – Các con biết kính trọng, yêu thương, chia sẻ việc nhà với ông bà, cha mẹ …
Ở nhà trường	– Các bạn hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện – Thầy cô động viên, dìu dắt, dạy bảo các em học sinh – Học sinh biết ơn, kính trọng thầy cô …	– Ủng hộ các bạn có hoàn cảnh khó khăn trong lớp – Giúp đỡ bạn khuyết tật trong lớp, trong trường – Thầy cô hỗ trợ, dạy các em thành học sinh chăm ngoan, học giỏi …

Ở xã hội	– Mọi người yêu thương, cảm thông, chia sẻ với nhau – Cùng nhau giúp đỡ người dân ở các vùng miền khó khăn ...	– Chung tay ủng hộ đồng bào lũ lụt, hạn hán – Giúp đỡ bà con nông dân tiêu thụ hàng hoá nông sản – Hỗ trợ người bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh (Covid–19) ...

– GV tiếp tục cho HS làm việc cá nhân kể về những biểu hiện trái với lòng yêu thương con người trong cuộc sống và phân tích thêm để giúp HS hiểu được lòng yêu thương con người khác với lòng thương hại; trái với yêu thương là gì và hậu quả của nó:

+ Lòng yêu thương con người xuất phát từ tấm lòng chân thành, vô tư, trong sáng và giúp nâng cao giá trị con người. Ví dụ: khi bạn gặp khó khăn, ta sẵn sàng giúp đỡ và không mong chờ bạn trả ơn cho mình. Nếu sự giúp đỡ xuất phát từ động cơ vụ lợi cá nhân, không chân thành thì sẽ làm tổn thương người khác và hạ thấp giá trị con người.

+ Trái với yêu thương là thù hận, mâu thuẫn, căm ghét nhau. Hậu quả sẽ đưa đến kết cục không tốt đẹp, con người không thể sống thanh thản được.

Hoạt động 3: Tìm hiểu giá trị của tình yêu thương con người

a) Mục tiêu: HS trình bày được giá trị của tình yêu thương con người.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV chia lớp thành các nhóm, hướng dẫn các nhóm tìm hiểu giá trị của tình yêu thương con người thông qua thông tin từ những chương trình truyền hình nhân ái. GV phân mỗi nhóm thảo luận một câu hỏi:

+ Tình yêu thương con người có ý nghĩa như thế nào đối với bản thân người được nhận tình yêu thương?

+ Tình yêu thương con người có ý nghĩa như thế nào đối với bản thân người đã thể hiện tình yêu thương với người khác?

+ Tình yêu thương con người có ý nghĩa như thế nào đối với xã hội?

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày câu trả lời của nhóm mình trước lớp. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét, kết luận:

+ Tình yêu thương có ý nghĩa:

• Người được nhận tình yêu thương sẽ cảm thấy ấm áp, hạnh phúc;

• Người thể hiện tình yêu thương với người khác cảm thấy vui vẻ, đồng cảm;

• Đối với xã hội, tình yêu thương con người góp phần làm cho xã hội lành mạnh và tốt đẹp hơn.

+ Tình yêu thương con người là một phẩm chất tốt đẹp. Những việc làm thể hiện tình yêu thương con người sẽ góp phần gìn giữ và phát huy được truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về biểu hiện, giá trị của tình yêu thương con người và tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua phần chốt nội dung trong SGK.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí tình huống cụ thể.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Tìm các câu ca dao, tục ngữ về yêu thương con người và thảo luận về ý nghĩa của những câu ca dao, tục ngữ đó.

– GV chia lớp thành hai nhóm, phát giấy A3 và bút dạ để HS ghi các câu ca dao, tục ngữ về yêu thương con người. Nhóm nào tìm được nhiều câu và đúng sẽ giành chiến thắng.

– Hoặc GV có thể tổ chức trò chơi "Đối mặt", mời từ 7 – 10 HS tham gia chơi. Các em đứng thành vòng tròn, tới lượt bạn nào thì bạn đó phải đọc nhanh câu ca dao, tục ngữ về yêu thương con người và không được nhắc lại câu mà các bạn khác đã nêu cho tới khi còn một bạn duy nhất.

– Sau khi chơi, GV đặt câu hỏi: Em hãy nêu ý nghĩa của những câu ca dao, tục ngữ đó.

Gợi ý: Những câu ca dao, tục ngữ nói về yêu thương con người là những lời khuyên, lời dạy của cha ông ta để lại cho con cháu. Đó là lòng thương người, người với người cùng sống trong một đất nước, cùng tồn tại trên một quả địa cầu thì phải biết yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau khi gặp khó khăn, hoạn nạn.

2/ Em đồng tình hoặc không đồng tình với việc làm của bạn nào dưới đây? Vì sao?

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, mỗi nhóm thảo luận một trường hợp trong SGK.

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét, đặt câu hỏi (nếu có).

– GV kết luận và khuyên HS nên học tập việc làm của bạn Mai (trường hợp 2), bạn Phúc (trường hợp 3) và không nên làm theo hai chị em Hà (trường hợp 1).

– GV có thể mở rộng, yêu cầu HS chia sẻ về những việc làm của bản thân đã thể hiện tình yêu thương con người nhằm giúp các em hiểu rõ ý nghĩa của tình yêu thương con người trong cuộc sống hằng ngày.

3/ Sắm vai xử lí tình huống

– GV cho HS thảo luận nhóm đôi hoặc cho HS sắm vai để đưa ra cách xử lí tình huống.

Gợi ý:

+ Tình huống 1: Từ chối, không làm theo bạn và dùng số tiền đó để ủng hộ, giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn.

+ Tình huống 2: Khuyên các bạn tham gia chia sẻ, động viên bạn Hoa, giúp bạn vượt qua hoàn cảnh khó khăn để tiếp tục tới trường học tập.

– GV mời đại diện một số nhóm trình bày. Các nhóm khác quan sát, lắng nghe, nhận xét nhóm bạn và bổ sung nếu cần.

– GV khen ngợi các cách xử lí tình huống đúng.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy vẽ một bức tranh mang thông điệp yêu thương con người để giới thiệu với bạn bè và thầy cô.

– GV hướng dẫn HS về nhà vẽ một bức tranh mang thông điệp yêu thương con người.

– GV hướng dẫn HS tổ chức trưng bày tranh vẽ ở lớp học và yêu cầu HS thuyết trình, chia sẻ ý nghĩa của bức tranh đó với các bạn trong lớp.

2/ Em hãy lập và thực hiện kế hoạch giúp đỡ một bạn có hoàn cảnh khó khăn trong lớp, trường hoặc ở địa phương.

– GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động này ở nhà nếu thời gian trên lớp không đủ và viết báo cáo nộp vào buổi học sau. Hoặc cũng có thể giao bài tập vận dụng này theo nhóm HS.

– GV đặt câu hỏi cho HS để các em chia sẻ về kế hoạch giúp đỡ một bạn có hoàn cảnh khó khăn trong lớp, trường hoặc ở địa phương như:

+ Mục tiêu của kế hoạch là gì?

+ Xác định điều kiện như thế nào là bạn có hoàn cảnh khó khăn cần giúp đỡ?

+ Thời gian giúp đỡ là khi nào?

+ Các việc làm cụ thể để giúp đỡ là gì?...

GV cùng HS chốt lại những nội dung chính của bản kế hoạch nên có và cách thực hiện.

KẾ HOẠCH			
Mục tiêu	Họ tên HS cần giúp đỡ	Thời gian thực hiện	Các việc làm cụ thể

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ Hoàn thành tốt: Nêu được khái niệm, những biểu hiện và giá trị của tình yêu thương con người; thực hiện những việc làm thể hiện tình yêu thương con người; đánh giá được thái độ, hành vi thể hiện tình yêu thương của người khác; phê phán được những biểu hiện trái với tình yêu thương con người.

2/ Hoàn thành: Nêu được khái niệm, những biểu hiện cơ bản và giá trị của tình yêu thương con người nhưng chưa đầy đủ; thực hiện những việc làm thể hiện tình yêu thương con người nhưng chưa thường xuyên.

3/ Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu bài học.

Bài 3: SIÊNG NĂNG, KIÊN TRÌ

(2 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS có thể:

- Nêu được khái niệm, biểu hiện của siêng năng, kiên trì.
- Nhận biết được ý nghĩa của siêng năng, kiên trì.
- Siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày.
- Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân và người khác trong học tập, lao động và cuộc sống hằng ngày.
- Quý trọng những người siêng năng, kiên trì; góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng hay nản lòng để khắc phục hạn chế này.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;
- Tranh ảnh, clip, giấy A4, phiếu học tập và các mẩu chuyện, tục ngữ, ca dao về siêng năng, kiên trì;
- Đồ dùng đơn giản để sắm vai;
- Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS vào bài học và giúp HS có hiểu biết ban đầu về bài học mới.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện: GV chọn một trong hai cách sau:

Cách 1: GV tổ chức cho HS chơi trò "Ai nhanh hơn": Tìm những câu tục ngữ, ca dao nói về siêng năng, kiên trì.

- Chia lớp thành hai đội, lần lượt mỗi đội đọc một câu tục ngữ, ca dao nói về siêng năng, kiên trì. Đội nào tìm được nhanh và đúng nhiều câu hơn sẽ thắng.

Thảo luận sau khi chơi:

- GV nêu câu hỏi: Em hãy chia sẻ hiểu biết của mình về ý nghĩa của những câu ca dao, tục ngữ vừa tìm được.
- GV mời HS trả lời và dẫn dắt vào bài: Siêng năng, kiên trì là những đức tính tốt đẹp

cần có của con người, là chìa khoá mang đến thành công. Vì thế, HS cần có hiểu biết về siêng năng, kiên trì và rèn luyện đức tính này.

Cách 2: GV gợi ý cho HS chia sẻ một số gương siêng năng, kiên trì dẫn đến thành công trong gia đình, nhà trường và những người xung quanh, rồi dẫn dắt vào bài.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu thế nào là siêng năng, kiên trì

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm siêng năng, kiên trì.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV mời một HS đọc to, rõ ràng truyện "Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi" sau đó mời HS trong lớp trả lời câu hỏi trong SGK: Mạc Đĩnh Chi đã nỗ lực như thế nào để thi đỗ Trạng nguyên?

– GV có thể nêu thêm những câu hỏi gợi ý giúp HS khai thác các tình tiết trong truyện để trả lời được câu hỏi: Em hiểu thế nào là siêng năng, kiên trì?

– Sau phần trả lời của HS, GV nhận xét và đưa ra kết luận: Siêng năng là đức tính của con người biểu hiện ở sự cần cù, tự giác, miệt mài, làm việc thường xuyên, đều đặn. Kiên trì là sự quyết tâm làm đến cùng dù gặp khó khăn, gian khổ.

Hoạt động 2: Tìm hiểu những biểu hiện của siêng năng, kiên trì

a) Mục tiêu: HS nêu được những biểu hiện của siêng năng, kiên trì trong học tập, lao động và cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS cùng nhóm học tập quan sát các bức tranh trong SGK để nêu được những biểu hiện siêng năng, kiên trì và trái với siêng năng, kiên trì trong nội dung các bức tranh:

+ Tranh 1: biểu hiện sự siêng năng, kiên trì trong học tập, gặp bài khó không bỏ cuộc.

+ Tranh 2: biểu hiện sự siêng năng, chăm chỉ lao động làm việc nhà giúp đỡ bố mẹ.

+ Tranh 3: biểu hiện siêng năng, chăm chỉ lao động, học tập của HS.

+ Tranh 4: biểu hiện sự chưa siêng năng, kiên trì trong việc chăm sóc cây.

– Các nhóm kể thêm biểu hiện của những tấm gương siêng năng, kiên trì khác trong học tập, lao động và cuộc sống hằng ngày.

– GV tổng hợp các ý kiến trên bảng và rút ra kết luận: Biểu hiện của siêng năng, kiên trì là luôn cần cù, chăm chỉ, nỗ lực, chịu khó, quyết tâm hoàn thành công việc đã đặt ra; tự giác, chủ động thực hiện công việc; không bỏ cuộc khi gặp khó khăn, trở ngại; không trông chờ, ỷ lại vào người khác,...

Hoạt động 3: Tìm hiểu ý nghĩa của siêng năng, kiên trì

a) Mục tiêu: HS nhận biết được ý nghĩa của siêng năng, kiên trì.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn các nhóm ở 1/2 lớp thảo luận về trường hợp 1 trong SGK, 1/2 lớp còn lại thảo luận trường hợp 2.

+ GV gợi ý các nhóm nghiên cứu trường hợp 1 bằng cách đưa ra một vài câu hỏi gợi mở như: 1/ Hoa đã gặp phải khó khăn gì trong việc học tiếng Anh?

2/ Hoa đã vượt qua khó khăn đó như thế nào?
3/ Siêng năng, kiên trì học tiếng Anh đã mang lại điều gì cho bạn Hoa?
4/ Em rút ra bài học gì từ việc rèn luyện tính siêng năng, kiên trì của bạn Hoa?
+ GV gợi ý các nhóm HS nghiên cứu trường hợp 2 với một số câu hỏi gợi mở như:
1/ Trong cuộc sống, bạn Vân gặp khó khăn gì?
2/ Bạn đã tìm cách vượt qua khó khăn đó như thế nào?
3/ Siêng năng, kiên trì đã mang lại điều gì cho bạn Vân?
4/ Em rút ra bài học gì từ việc rèn luyện siêng năng, kiên trì của bạn Vân?
– GV mời đại diện một đến hai nhóm chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.
– GV tóm tắt ý kiến thảo luận của HS và kết luận về ý nghĩa của siêng năng, kiên trì:
+ Nhờ siêng năng, kiên trì, các bạn Hoa và Vân đã gặt hái được kết quả tốt đẹp trong học tập và rèn luyện thân thể.
+ Siêng năng, kiên trì là chìa khoá giúp con người thành công trong công việc và cuộc sống.
– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng, kiên trì và tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua phần chốt nội dung ở SGK nhằm giúp HS củng cố lại tri thức đã khám phá.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí tình huống cụ thể.
b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:
1/ Em hãy quan sát tranh và trả lời câu hỏi
– Tranh 1:
+ GV hướng dẫn HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: "Theo em, bạn trong tranh cần làm gì để có kết quả học tập tốt hơn?".
+ GV mời một vài bạn HS trả lời, nhận xét và kết luận: Để có kết quả học tập tốt hơn, bạn cần giảm bớt thời gian chơi điện tử, chăm chỉ học bài và làm bài đầy đủ.
– Tranh 2:
+ GV hướng dẫn HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: "Bạn Nam đã siêng năng, kiên trì như thế nào để thực hiện ước mơ của mình?".
+ GV mời một vài HS trả lời, nhận xét và kết luận: Để thực hiện ước mơ trở thành thủ môn giỏi, bạn Nam đã siêng năng, kiên trì rèn luyện thân thể, nâng cao sức khoẻ và kĩ năng bắt bóng.

2/ Xử lí tình huống
– GV giao mỗi nhóm nghiên cứu một tình huống, phân chia nhân vật để sắm vai và xử lí tình huống.
– Các nhóm thảo luận, đưa ra cách xử lí tình huống và phân công sắm vai.
– GV mời đại diện các nhóm lên sắm vai, các nhóm khác quan sát, nhận xét, đặt câu hỏi (nếu có).
– GV nhận xét, đánh giá và phân tích các tình huống nhằm giúp HS rút ra bài học đối với bản thân về cách rèn luyện đức tính siêng năng, kiên trì.

+ Tình huống 1: Bạn Hân đã đưa ra mục tiêu sẽ dự thi hùng biện bằng tiếng Anh thì cần kiên trì, quyết tâm thực hiện mục tiêu này. Bạn đang gặp phải khó khăn là vốn từ vựng tiếng Anh còn hạn chế, thì cần tìm cách vượt qua bằng cách lên kế hoạch bồi dưỡng vốn từ vựng mỗi ngày...
+ Tình huống 2: Bạn Hoà đã thể hiện thiếu siêng năng, kiên trì trong học tập: gặp bài khó thì ngại suy nghĩ và bỏ qua. Bạn cần rèn luyện đức tính này bằng cách chăm chỉ học tập, tìm tòi cách giải các bài toán khó. Mỗi khi giải được bài khó, bạn sẽ tìm thấy niềm vui của sự thành công, chắc chắn sẽ đạt được kết quả học toán ngày càng tốt hơn và nhận được sự tin yêu, nể phục của các bạn trong lớp.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy sưu tầm một tấm gương về siêng năng, kiên trì và viết bài học rút ra từ tấm gương đó.

– GV có thể hướng dẫn HS về nhà tìm hiểu những câu chuyện kể về tấm gương thể hiện sự siêng năng, kiên trì từ cuộc sống hằng ngày (trong gia đình, nhà trường), từ sách, báo, Internet, truyền hình,... và HS viết bài chia sẻ những điều học được từ tấm gương đó.

– Ở buổi học sau, GV có thể lựa chọn một vài bài viết đọc cho cả lớp cùng nghe, sau đó GV đánh giá, khen ngợi, động viên HS và tổng kết:

+ Siêng năng, kiên trì là đức tính quý mà mỗi người cần tu dưỡng, rèn luyện. Đó chính là chìa khoá giúp chúng ta thành công trong công việc và cuộc sống.
+ Người có tính siêng năng, kiên trì luôn nhận được sự yêu thương, quý trọng của mọi người.

2/ Em hãy xây dựng và thực hiện kế hoạch khắc phục những biểu hiện chưa siêng năng, kiên trì của bản thân trong cuộc sống, sau đó chia sẻ kết quả thực hiện với thầy cô và các bạn.

GV hướng dẫn HS nêu những biểu hiện chưa siêng năng, kiên trì của bản thân (trong học tập, rèn luyện thân thể, lao động,...) và lập kế hoạch để khắc phục nhược điểm này. GV có thể gợi ý cho HS kẻ bảng để thực hiện bài tập này nếu HS có biểu hiện chưa siêng năng, kiên trì.

Biểu hiện chưa siêng năng, kiên trì	Kế hoạch khắc phục

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ Hoàn thành tốt: Nêu được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của siêng năng, kiên trì. Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân và người khác. Thực hiện siêng năng, kiên trì trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày, không lười biếng,

nản lòng khi gặp khó khăn; Luôn chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực trong việc rèn luyện tính siêng năng, kiên trì cho bản thân.

2/ Hoàn thành: Nêu được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng kiên trì nhưng chưa đầy đủ; thực hiện siêng năng, kiên trì trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày nhưng chưa thường xuyên.

3/ Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu bài học.

Bài 4: TÔN TRỌNG SỰ THẬT

(3 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS có thể:

- Nhận biết được một số biểu hiện của tôn trọng sự thật.
- Giải thích được vì sao phải tôn trọng sự thật.
- Luôn nói thật với người thân, thầy cô, bạn bè và người có trách nhiệm;
- Không đồng tình với việc nói dối hoặc che giấu sự thật.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;
- Tranh ảnh, truyện, thơ, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, những ví dụ thực tế,… gắn với bài "Tôn trọng sự thật";
- Đồ dùng đơn giản để sắm vai;
- Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện : GV có thể chọn một trong hai cách sau:

Cách 1: Tổ chức trò chơi "Truyền tin"

Quản trò chọn ra hai đội chơi, mỗi đội gồm 5 – 7 HS; phổ biến luật chơi: Quản trò sẽ nói thầm một câu khó đọc và dễ nhầm cho người đứng đầu hàng, ví dụ: "Anh Căn ăn canh", "Anh Hạnh ăn hành tươi", "Anh Mạnh ăn canh mặn", "Lúa nếp là lúa nếp làng/ Lúa lên lớp lớp lòng nàng lâng lâng",… Nhiệm vụ của người nghe là phải truyền tai nhau câu nói đó. Nếu người cuối cùng nói to, đúng, rõ ràng và trôi chảy câu đó thì đội của họ sẽ thắng cuộc.

- Sau trò chơi, GV nhận xét, khen đội thắng và hỏi: Theo em, để trở thành người thắng cuộc, các thành viên tham gia trò chơi cần tuân thủ điều gì? Em rút ra bài học gì từ trò chơi?

- HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi.
- Sau khi HS trả lời câu hỏi, GV nhận xét và tổng kết: Để thắng trong cuộc thi, cần chú ý lắng nghe. Nếu không, chúng ta sẽ truyền đạt sai thông tin. Ngoài việc đem lại niềm vui, tiếng cười cho mọi người, trò chơi còn muốn nhắc nhở chúng ta cần phải thận trọng, trung thực khi phản ánh hay truyền đạt một thông tin nào đó.

Cách 2: Chia sẻ kinh nghiệm cá nhân

- GV hỏi: Có khi nào em nói không đúng hoặc nghe người khác nói không đúng về một điều gì đó? Khi ấy, em cảm thấy thế nào? Hãy chia sẻ cùng cả lớp.
- HS làm việc cá nhân: Suy nghĩ và chia sẻ trước lớp.
- Cả lớp lắng nghe, trao đổi về những điều mà các bạn đã chia sẻ.
- GV nhận xét, kết luận.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu thế nào là tôn trọng sự thật

a) Mục tiêu: HS trình bày được thế nào là tôn trọng sự thật.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu câu chuyện "Dù sao Trái Đất vẫn quay!" ở SGK bằng cách mời một HS đọc to, rõ ràng câu chuyện, cả lớp lắng nghe. Sau khi HS đọc xong câu chuyện, GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi theo câu hỏi: Nhà bác học Ga-li-lê (Galilei) đã tôn trọng sự thật như thế nào?
- GV mời đại diện các nhóm trả lời. GV khen ngợi các bạn có câu trả lời đúng và hay; chỉnh sửa, bổ sung ý kiến đối với câu trả lời còn thiếu, đồng thời tổng kết ý kiến thông qua việc kết luận:

+ Sự thật mà Ga-li-lê bảo vệ là Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời chứ không phải Mặt Trời quay xung quanh Trái Đất. Ga-li-lê đã tôn trọng sự thật bằng cách tuyên bố: "Dù sao Trái Đất vẫn quay!".

+ Tôn trọng sự thật là suy nghĩ, nói và làm theo đúng sự thật.

Lưu ý: Để sinh động, hấp dẫn hơn, HS có thể xây dựng kịch bản, sắm vai thể hiện nội dung câu chuyện.

- Bên cạnh đó, GV có thể phân tích, làm rõ thêm khái niệm *sự thật*, phân biệt với *dối trá*: Sự thật là những gì có thật trong cuộc sống hoặc những điều phản ánh đúng hiện thực cuộc sống. Trái ngược với sự thật là dối trá. Dối trá là giả dối, nói sai, làm sai sự thật.

Hoạt động 2: Tìm hiểu biểu hiện của tôn trọng sự thật

a) Mục tiêu: HS nhận biết được một số biểu hiện của tôn trọng sự thật.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn HS quan sát những hình ảnh và thông tin trong SGK, thảo luận để tìm ra các biểu hiện của tôn trọng sự thật.

– GV nhận xét, đánh giá và kết luận: Biểu hiện của tôn trọng sự thật là suy nghĩ, nói và làm theo đúng sự thật.

Ngoài ra, GV yêu cầu HS kể thêm các biểu hiện của tôn trọng sự thật trong cuộc sống hằng ngày mà các em thực hiện hoặc biết.

Hoạt động 3: Tìm hiểu ý nghĩa của việc tôn trọng sự thật

a) Mục tiêu: HS giải thích được vì sao phải tôn trọng sự thật.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS khai thác hội thoại bằng cách đọc/ sắm vai các nhân vật trong hội thoại: Người dẫn chuyện, Toàn, bố Toàn.

– HS thảo luận nhóm bốn (hoặc 1/2 lớp thảo luận câu 1, 1/2 lớp thảo luận câu 2) để trả lời câu hỏi:

a/ Nêu suy nghĩ của em về nội dung đoạn hội thoại.

b/ Theo em, việc tôn trọng sự thật có ý nghĩa như thế nào trong cuộc sống?

– GV nhận xét, kết luận:

a/ Đoạn hội thoại giúp chúng ta hiểu được ý nghĩa của việc tôn trọng sự thật trong cuộc sống.

b/ Việc tôn trọng sự thật sẽ góp phần:

+ Bảo vệ cuộc sống, bảo vệ cho những điều đúng đắn, tránh nhầm lẫn, oan sai;

+ Giúp con người tin tưởng, gắn kết với nhau hơn, cuộc sống trở nên tốt đẹp hơn;

+ Khiến tâm hồn thoải mái, sức khoẻ tốt, bản thân đẹp hơn trong mắt mọi người.

Hoạt động 4: Tìm hiểu cách tôn trọng sự thật

a) Mục tiêu: HS biết cách tôn trọng sự thật có hiệu quả.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, mỗi nhóm sắm vai một tình huống trong SGK.

– HS thảo luận nhóm, đưa ra cách xử lí tình huống và phân công sắm vai.

Gợi ý:

+ Tán thành với hành động của Vũ ở tình huống 1, Dũng ở tình huống 2, mẹ Dung ở tình huống 3.

• Tình huống 1: Vũ dũng cảm và khôn khéo khi tố cáo tên trộm với phụ xe buýt.

• Tình huống 2: Dũng thẳng thắn, chân thành và tế nhị khi khuyên bạn nhận lỗi và phản ánh sự thật với thầy giáo.

• Tình huống 3: Mẹ Dung tinh tế, khéo léo trong việc đáp lại lời mời.

+ Không tán thành với hành động của nhân vật Nam ở tình huống 2 vì Nam đã không trung thực khi không dám nhận lỗi và còn đổ lỗi cho người khác; bạn Dung ở tình huống 3 vì: Dung chưa khéo léo, tế nhị khi nói sự thật.

– Lần lượt các nhóm lên sắm vai, GV khen ngợi các nhóm có cách xử lí đúng và kết luận: *Cần tôn trọng sự thật bằng thái độ dũng cảm, khéo léo, tinh tế và tấm lòng nhân ái,...*

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về biểu hiện,

ý nghĩa, cách tôn trọng sự thật và tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua phần chốt nội dung ở SGK nhằm giúp HS củng cố lại tri thức đã khám phá.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố những tri thức đã được khám phá và thực hành xử lí các tình huống cụ thể.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Thảo luận nhóm và đưa ra nhận xét về hành động của các bạn Hoa và Mai.

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để đưa ra nhận xét về hành động của các nhân vật ở các trường hợp trong SGK.

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả; Các nhóm khác nhận xét, đặt câu hỏi (nếu có).

– GV đánh giá, khen ngợi hoặc chỉnh sửa các ý kiến và kết luận:

+ Trường hợp 1: Hoa chưa có phương pháp hiệu quả khi phản ánh sự thật với cô giáo. Các bạn không nên đòi thay lớp trưởng ngay mà trước hết cần khắc phục nhược điểm của bản thân và chân thành góp ý với Hoa.

+ Trường hợp 2: Mai đã biết cách tôn trọng sự thật bằng tấm lòng chân thành, cởi mở và thái độ khéo léo, tinh tế.

– GV khuyên HS nên học tập cách tôn trọng sự thật của bạn Mai.

– GV có thể mở rộng, yêu cầu HS chia sẻ về những việc làm của bản thân đã thực hiện thể hiện cách tôn trọng sự thật nhằm giúp các em hiểu rõ ý nghĩa của việc tôn trọng sự thật trong cuộc sống hằng ngày.

2/ Xử lí tình huống

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm, sắm vai xử lí tình huống.

– HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm thảo luận một tình huống để đưa ra cách xử lí và phân công sắm vai.

– GV mời đại diện một số nhóm lên sắm vai. Các nhóm khác quan sát, lắng nghe, nhận xét nhóm bạn và bổ sung nếu cần.

Gợi ý:

+ Tình huống 1: Hùng nên nói với cô giáo để cô có cách giúp đỡ Hà. Bản thân Hùng cũng tìm cách giúp đỡ Hà.

+ Tình huống 2: Lan nên nói với người lớn và tránh tiếp xúc với người đàn ông đó.

– GV khen ngợi, tổng kết các cách xử lí đúng của HS.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy viết về việc làm thể hiện tôn trọng sự thật hoặc chưa tôn trọng sự thật của bản thân theo gợi ý: Em đã làm gì để tôn trọng sự thật? Có khi nào em chưa tôn trọng sự thật? Em có suy nghĩ gì về điều đó?

- HS viết ra những việc đã làm/ chưa làm để tôn trọng sự thật, suy nghĩ của bản thân về những điều đó và trình bày trước lớp.
- GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

2/ Em hãy viết cảm nhận của mình về câu ca dao dưới đây:

Những người tính nết thật thà
Đi đâu cũng được người ta tin dùng.

GV hướng dẫn HS về nhà viết cảm nhận về câu ca dao và nộp bài vào tiết học sau. Ở tiết học sau, GV có thể chọn một số bài viết tốt để chia sẻ trước lớp. HS nhận xét, góp ý. GV nhận xét và chốt lại vấn đề.

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ Hoàn thành tốt: Nêu được những biểu hiện cơ bản và ý nghĩa của việc tôn trọng sự thật; Nói thật với người thân, thầy cô, bạn bè và người có trách nhiệm; Phê phán việc nói dối hoặc che giấu sự thật.

2/ Hoàn thành: Nêu được những biểu hiện, ý nghĩa của việc tôn trọng sự thật nhưng chưa đầy đủ; Không có những lời nói, hành động thiếu tôn trọng sự thật.

3/ Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu bài học.

Bài 5: TỰ LẬP

(3 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS có thể:

- Nêu được khái niệm tự lập.
- Liệt kê được các biểu hiện của người có tính tự lập.
- Hiểu vì sao phải tự lập.
- Đánh giá được khả năng tự lập của bản thân và người khác.
- Tự thực hiện được nhiệm vụ của bản thân trong học tập, sinh hoạt hằng ngày, hoạt động tập thể ở trường và trong cuộc sống cộng đồng; không dựa dẫm, ỷ lại và phụ thuộc vào người khác.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;
- Tranh ảnh, truyện, thơ, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, trò chơi, những ví dụ thực tế,… gắn với bài "Tự lập";

- Đồ dùng đơn giản để sắm vai;
- Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS vào bài học và giúp HS có hiểu biết ban đầu về bài học mới.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện: GV chọn một trong hai cách sau:

Cách 1: Tổ chức trò chơi "Giải ô chữ"

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu về 5 ô chữ hàng ngang để tìm ra từ chìa khoá ở hàng dọc. Ai tìm được từ chìa khoá nhanh nhất sẽ chiến thắng.
- Gợi ý: từ chìa khoá của trò chơi: Tự lập.

+ Hàng ngang số 1 gồm 7 chữ cái, chỉ thành tích nổi bật của HS hơn mức bình thường: *xuất sắc*.

+ Hàng ngang số 2 gồm 6 chữ cái, chỉ sự đối lập với ỷ lại: *tự giác*.

+ Hàng ngang số 3 gồm 7 chữ cái, chỉ sự đồng nghĩa với làm việc: *lao động*.

+ Hàng ngang số 4 gồm 6 chữ cái, chỉ hoạt động chính của HS ở trường học: *học tập*.

+ Hàng ngang số 5 gồm 6 chữ cái, chỉ thái độ tôn trọng và đúng mực đối với người lớn tuổi: *lễ phép*.

- Sau khi chơi, GV yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết về từ chìa khoá "tự lập" và dẫn dắt vào bài học.

Cách 2: GV có thể khởi động bằng việc cho HS chia sẻ từ trải nghiệm của bản thân thông qua câu hỏi:

+ Trong cuộc sống hằng ngày, em thường tự làm lấy những việc gì? Cảm xúc của em như thế nào khi tự mình làm được những việc đó?

+ Những việc nào em thường không tự làm được mà phải nhờ sự giúp đỡ từ người thân? Vì sao em không làm được việc đó?

Sau khi HS chia sẻ theo nội dung các câu hỏi trên, GV nhận xét và kết luận.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu thế nào là tự lập

a) Mục tiêu: HS trình bày được thế nào là tự lập.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu câu chuyện "Hai bàn tay" ở SGK bằng cách mời một HS đọc to, rõ ràng câu chuyện, cả lớp lắng nghe. Sau khi HS đọc câu chuyện, GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi theo câu hỏi: Vì sao Bác Hồ quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước với hai bàn tay trắng?

– GV mời đại diện các nhóm trả lời. GV khen ngợi các bạn có câu trả lời đúng và hay; chỉnh sửa, bổ sung đối với câu trả lời còn thiếu và kết luận: Việc Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, dù chỉ với hai bàn tay trắng, thể hiện việc không sợ khó khăn, gian khổ, tự lập cao của Bác Hồ. Bác có lòng quyết tâm, hăng hái của tuổi trẻ, tin vào chính mình, sức lực của mình, có thể nuôi sống mình bằng hai bàn tay và để tìm đường cứu nước.
– GV tiếp tục cho HS thảo luận về một vài tấm gương tự lập có liên quan tới thực tế cuộc sống để HS suy ngẫm và trả lời câu hỏi: Em hiểu thế nào là tự lập?
– GV mời từ hai đến ba HS phát biểu, HS khác chú ý lắng nghe, nhận xét và bổ sung. GV khen ngợi câu trả lời đúng, chỉnh sửa các câu trả lời chưa đúng.
– GV kết luận: Tự lập là tự làm lấy, tự giải quyết công việc của mình; tự lo liệu, tạo dựng cho cuộc sống của mình; không trông chờ, dựa dẫm, phụ thuộc vào người khác.

Hoạt động 2: Tìm hiểu biểu hiện của tính tự lập

a) Mục tiêu: HS nêu được các biểu hiện của tính tự lập.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS quan sát ba bức tranh trong SGK, kết hợp với đọc thông tin và đặt một số câu hỏi để gợi ý HS tìm hiểu về biểu hiện của tự lập và trái với tự lập trong học tập và sinh hoạt:

+ Các bạn trong tranh đã tự làm được những việc gì? Bạn nào chưa tự làm được việc của mình?

+ Những việc làm đó có thể hiện tính tự lập không? Vì sao?

– Sau khi nghe HS chia sẻ ý kiến về ba câu hỏi trên, GV cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: Em hãy nêu những biểu hiện của tính tự lập. Theo em, trái với tự lập là gì?

– GV mời đại diện các nhóm lên chia sẻ kết quả của nhóm mình. Các nhóm còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung. GV kết luận:

+ *Những biểu hiện của tính tự lập:*

• Luôn tự tin;
• Luôn cố gắng khắc phục khó khăn để tự giải quyết các vấn đề trong khả năng của mình;
• Luôn nỗ lực phấn đấu, vươn lên trong học tập, công việc và cuộc sống;
• Không trông chờ, dựa dẫm, ỷ lại vào người khác.

+ *Những biểu hiện trái với tính tự lập:*

• Lười biếng, hèn nhát;
• Luôn dựa dẫm, ỷ lại vào người khác;
• Đùn đẩy trách nhiệm, trốn tránh công việc;
• Không tự giác trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.

– Bên cạnh đó, GV nhấn mạnh những việc nên làm để rèn luyện tính tự lập như: chăm chỉ; chủ động học hỏi những điều chưa biết; tích cực học tập, tham gia các hoạt động tập thể – xã hội;…

Hoạt động 3: Tìm hiểu ý nghĩa của tự lập

a) Mục tiêu: HS giải thích được ý nghĩa của tự lập.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu một trường hợp trong SGK và trả lời các câu hỏi.

+ Trường hợp 1 với hai câu hỏi: a/ Hưng đã thể hiện tính tự lập như thế nào? b/ Tính tự lập đã đem lại điều gì cho Hưng?

+ Trường hợp 2 với câu hỏi: Tính tự lập của anh Luận đã mang lại điều gì cho anh và cho xã hội?

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày câu trả lời của nhóm mình trước lớp. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét, kết luận.

– GV tiếp tục cho HS thảo luận theo nhóm để trả lời câu hỏi: Ý nghĩa của tự lập đối với bản thân, gia đình và xã hội? Đối với hoạt động này, GV có thể hướng dẫn mỗi nhóm thảo luận về một nội dung và viết phương án trả lời trên khổ giấy A3.

+ Ý nghĩa của tự lập đối với bản thân.

+ Ý nghĩa của tự lập đối với gia đình.

+ Ý nghĩa của tự lập đối với xã hội.

– GV mời đại diện các nhóm lên chia sẻ kết quả của nhóm mình. Các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung ý kiến.

– GV cùng HS kết luận:

+ Đối với bản thân:

• Giúp thành công trong cuộc sống và được mọi người tôn trọng;

• Có thêm kinh nghiệm sống, kinh nghiệm trong công việc;

• Rèn đức tính kiên trì, nhẫn nại để vượt lên mọi hoàn cảnh.

+ Đối với gia đình: Khi con biết tự lập, cha mẹ rất hạnh phúc vì thấy con mình trưởng thành, tự lo được cho bản thân. Mọi thành viên trong gia đình cũng yên tâm hơn khi mỗi cá nhân đều tự lo cho bản thân, không dựa dẫm, ỷ lại vào gia đình.

+ Đối với xã hội: Góp phần phát triển xã hội.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về biểu hiện, ý nghĩa của tự lập và tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua phần chốt nội dung chính ở SGK nhằm giúp HS củng cố lại tri thức đã khám phá.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí tình huống cụ thể.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy nêu một số biểu hiện về tính tự lập và trái với tự lập trong học tập và trong sinh hoạt hằng ngày.

– GV tổ chức trò chơi: Chia lớp thành hai đội, một đội kể biểu hiện của tự lập, một đội

kể biểu hiện trái với tự lập trong học tập và trong sinh hoạt hằng ngày, GV ghi lên bảng. Đội nào kể được nhiều hơn và đúng là đội chiến thắng.

– Sau khi chơi, GV nhận xét, đánh giá về thái độ, tinh thần tham gia của mỗi đội và bổ sung thêm biểu hiện tự lập của HS nếu cần.

– GV kết luận:

+ Biểu hiện của tính tự lập trong học tập và sinh hoạt hằng ngày:

• Tự giác học bài, làm bài tập về nhà;

• Tự nghiên cứu, tìm tòi các phương pháp học tập tích cực;

• Tự chuẩn bị đồ dùng học tập, sách vở trước khi đến lớp;

• Khi gặp bài quá khó, cố gắng mà chưa tự làm được thì nhờ bạn bè, thầy, cô giáo giúp đỡ, giảng giải,…

• Thực hiện các việc tự chăm sóc bản thân như: tự dọn dẹp phòng của mình, tự giặt, gấp quần áo,…

• Tự mình đi học, nếu nhà gần trường thì đi bộ, nếu nhà xa trường thì đi xe đạp hoặc xe buýt, không phụ thuộc vào sự đưa đón của bố mẹ.

• Làm các việc nhà sau giờ học tập như: nấu cơm, rửa bát, dọn dẹp nhà cửa,...

• Chăm sóc và giúp đỡ em nhỏ.

• Tự giác tham gia các công việc ở trường như: trực nhật lớp, hoạt động tập thể,…

+ Biểu hiện trái với tự lập trong học tập và sinh hoạt hằng ngày:

• Lười biếng làm việc nhà, không làm bài tập được giao;

• Phụ thuộc, dựa dẫm, ỷ lại vào người thân, bạn bè;

• Đùn đẩy trách nhiệm, trốn tránh công việc;

• ...

2/ Em hãy kể về hành vi ỷ lại, dựa dẫm và phụ thuộc vào người khác của HS trong cuộc sống, học tập. Em rút ra bài học gì từ những hành vi đó?

– GV có thể thiết kế thành phiếu học tập theo mẫu dưới đây, sau đó phát cho HS và yêu cầu HS liệt kê vào phiếu những hành vi ỷ lại, dựa dẫm và phụ thuộc vào người khác của HS trong cuộc sống và học tập.

PHIẾU HỌC TẬP	
Hành vi ỷ lại, dựa dẫm và phụ thuộc vào người khác trong học tập	Hành vi ỷ lại, dựa dẫm và phụ thuộc vào người khác trong sinh hoạt
1.	
2.	
3.	
...	

– Sau khi HS hoàn thành việc trả lời câu hỏi và điền phiếu, GV tổng hợp các ý kiến trên bảng hoặc giấy khổ lớn, yêu cầu HS bổ sung thêm nếu thấy chưa đầy đủ.

– GV giảng giải, phân tích để HS thấy được hậu quả của người sống ỷ lại, quen dựa dẫm là lười lao động, lười suy nghĩ, không đưa ra được quyết định trong những hoàn cảnh cần thiết. Từ đó, họ không làm chủ được cuộc đời, không có bản lĩnh, không có sự sáng tạo,... dễ gặp thất bại trong mọi việc. Họ trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội. GV cần định hướng để giúp các em rút ra bài học nhận thức và hành động: Các em cần học cách tự đứng trên đôi chân của mình, không được tự biến mình thành cây tầm gửi trong cuộc sống; Tích cực rèn luyện, trau dồi kiến thức, kĩ năng sống thật tốt để luôn là người có bản lĩnh, có chính kiến và chủ động đưa ra những quyết định tỉnh táo, sáng suốt trong mọi việc.

3/ Xử lí tình huống

– GV giao mỗi nhóm nghiên cứu một tình huống, phân chia nhân vật để sắm vai và xử lí tình huống.

Gợi ý:

+ Tình huống 1: Các bạn chưa tự lập trong cuộc sống, phụ thuộc vào sự chăm sóc của bố mẹ. Các bạn nên nhờ người thân hướng dẫn hoặc tự tìm hiểu cách nấu ăn trên Internet và thực hành.

+ Tình huống 2: An chưa tự lập, bạn nên tự đi học bằng xe đạp hoặc đi bộ.

– Các nhóm thảo luận, đưa ra cách xử lí tình huống và phân công sắm vai.

– GV mời đại diện từng nhóm lên sắm vai, các nhóm khác quan sát, nhận xét, đặt câu hỏi (nếu có).

– GV khen ngợi các nhóm có cách xử lí đúng, chỉnh sửa cách xử lí chưa đúng.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy lập và thực hiện kế hoạch rèn luyện tính tự lập của bản thân theo gợi ý sau: các lĩnh vực rèn luyện; công việc thực hiện; biện pháp thực hiện; kết quả rèn luyện.

– GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động này ở nhà nếu thời gian trên lớp không đủ và viết báo cáo nộp vào buổi học ngày hôm sau. Hoặc cũng có thể giao bài tập vận dụng này theo nhóm HS.

– GV đưa ra một vài gợi ý để giúp HS hình dung được các nội dung chính cần thực hiện để rèn luyện tính tự lập theo bảng mẫu sau:

Các lĩnh vực	Nội dung công việc	Biện pháp thực hiện	Kết quả rèn luyện
Học tập	Học bài và làm bài đầy đủ	Tự giác học bài, không cần ai nhắc nhở; chăm chú nghe thầy cô giáo giảng bài; tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài; tìm tòi phương pháp học tập hiệu quả; nhờ bạn bè, thầy cô giảng giải khi gặp bài khó mà chưa tự làm được;…	
Sinh hoạt hằng ngày	– Làm những công việc vừa sức của mình – Vui chơi, giải trí	– Tự giác giúp cha mẹ những việc nhà vừa sức: quét nhà, rửa cốc chén, nhặt rau, nấu ăn, chăm em, tưới cây, chăm sóc vật nuôi;... – Chơi thể thao, đọc sách báo, nghe nhạc,… khi có thời gian rảnh.	
Hoạt động tập thể	– Tham gia các hoạt động tập thể ở trường, lớp – Tham gia các hoạt động tập thể ở xã, phường	– Tích cực tham gia sinh hoạt Đoàn, Đội; tham gia các hoạt động do nhà trường tổ chức như: Ngày hội đọc sách, Ngày hội tiếng Anh, Hội khoẻ Phù Đổng, kỉ niệm các ngày lễ lớn (8–3, 20–10, 20–11, 22–12,…);… – Đăng kí tham gia sinh hoạt hè ở xã/ phường; tham gia các hoạt động vệ sinh đường làng, ngõ xóm;…	

2/ Sắp tới kì nghỉ hè, bố mẹ dự định cho em về quê ngoại một tháng sống cùng với ông bà. Em hãy thiết kế một cuốn sổ tay để nhắc nhở bản thân trong sinh hoạt và học tập.

– GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động này ở nhà và nộp sản phẩm vào buổi học sau. Hoặc cũng có thể giao bài tập vận dụng này theo nhóm HS.

– GV đưa ra một vài gợi ý để giúp HS hình dung được các nội dung chính của cuốn sổ tay: thời gian cụ thể, nội dung nhắc nhở, cách thức thực hiện, tự đánh giá.

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ Hoàn thành tốt: Nêu được khái niệm, những biểu hiện và ý nghĩa của tự lập; đánh giá được khả năng tự lập của bản thân và người khác; thực hiện được nhiệm vụ của bản thân trong học tập, sinh hoạt hằng ngày, hoạt động tập thể ở trường và trong cuộc sống cộng đồng; không dựa dẫm, ỷ lại và phụ thuộc vào người khác.

2/ Hoàn thành: Nêu được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của tự lập nhưng chưa đầy đủ; tự thực hiện được nhiệm vụ của bản thân trong học tập và sinh hoạt nhưng chưa thường xuyên.

3/ Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu bài học.

Bài 6: TỰ NHẬN THỨC BẢN THÂN

(3 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS có thể:

- Nêu được thế nào là tự nhận thức bản thân; biết được ý nghĩa của tự nhận thức bản thân.
- Tự nhận thức được điểm mạnh, điểm yếu, giá trị, vị trí, tình cảm, các mối quan hệ của bản thân.
- Biết tôn trọng bản thân; xây dựng được kế hoạch phát huy điểm mạnh và hạn chế điểm yếu của bản thân.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;
- Tranh ảnh, clip, phiếu học tập và các mẩu chuyện về tự nhận thức bản thân;
- Đồ dùng đơn giản để sắm vai;
- Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ trong lớp và tạo tình huống có vấn đề giúp HS nhớ lại và chia sẻ những thông tin của bản thân để tăng cường sự hiểu biết về nhau làm tiền đề cho việc xây dựng bài học mới.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân: viết hai câu chia sẻ điều hài lòng về bản thân và một câu chia sẻ điều chưa hài lòng về bản thân ra giấy, gấp lại cho vào trong hộp "Điều muốn nói".

– GV hướng dẫn HS chia sẻ kết quả làm việc cá nhân trước lớp và dựa vào đó để dẫn dắt chuyển sang hoạt động tiếp theo.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu thế nào là tự nhận thức bản thân

a) Mục tiêu: HS trình bày được thế nào là tự nhận thức bản thân.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

* Đọc câu chuyện *"Con gà" đại bàng* trong SGK để trả lời câu hỏi sau:

a/ Vì sao "con gà" đại bàng không thực hiện được mong ước có thể bay như những chú chim đại bàng?

b/ Qua câu chuyện, em rút ra bài học gì cho bản thân?

– GV yêu cầu HS đọc câu chuyện *"Con gà" đại bàng* và trả lời câu hỏi vào vở (ô "Ý kiến cá nhân") theo hướng dẫn như sau:

Câu hỏi	Ý kiến cá nhân	Ý kiến nhóm	Nhận xét, kết luận
a			
b			

– GV hướng dẫn HS trao đổi, thảo luận với bạn bên cạnh về các câu trả lời và ghi kết quả trao đổi vào ô "Ý kiến nhóm".

– Tổ chức cho một số nhóm HS báo cáo kết quả các câu trả lời (mỗi nhóm báo cáo một câu). Những HS còn lại lắng nghe, ghi ý kiến của các bạn ra giấy nháp.

– GV cho HS nhận xét, sau đó kết luận về nội dung câu trả lời. HS ghi nội dung chốt kiến thức của thầy, cô giáo vào trong ô "Nhận xét, kết luận".

a/ "Con gà" đại bàng đã nhận thức ra điểm khác biệt của nó với các anh, em gà và có ước mơ muốn bay cao được như những chú chim đại bàng. Tuy nhiên, "con gà" đại bàng không vượt qua được chính mình và tin rằng mình là một con gà.

b/ Bài học rút ra từ câu chuyện:

+ Thẳng thắn nhìn nhận những ưu điểm, nhược điểm của bản thân;

+ Luôn học hỏi để cố gắng thay đổi và hoàn thiện bản thân, phát huy điểm mạnh và hạn chế điểm yếu của bản thân;

+ Mạnh dạn, quyết tâm theo đuổi ước mơ.

* Cùng chia sẻ thế nào là tự nhận thức bản thân.

– GV yêu cầu HS đọc ba nhóm ý kiến trong SGK và ghi quan điểm của mình ra vở.

– Tổ chức cho HS chia sẻ quan điểm cá nhân về tự nhận thức bản thân. HS nghe và ghi chép ý kiến của các bạn ra vở nháp.

– HS trình bày, GV nhận xét và kết luận: Tự nhận thức bản thân là biết nhìn nhận, đánh giá đúng về bản thân mình (khả năng, hiểu biết, tính tình, sở thích, thói quen, điểm mạnh, điểm yếu,...).

Hoạt động 2: Tìm hiểu ý nghĩa của tự nhận thức bản thân

a) Mục tiêu: HS trình bày được vai trò, ý nghĩa của tự nhận thức bản thân.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc kết quả tổng hợp ý kiến về ý nghĩa của tự nhận thức bản thân của các bạn HS lớp 6A để trao đổi, thảo luận về các ý kiến theo bảng (có thể thiết kế thành phiếu học tập).
- GV yêu cầu HS đọc nội dung của hoạt động 2 (chiếu yêu cầu lên bảng) và hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách hoàn thiện ý kiến và giải thích cho việc lựa chọn ý kiến của mình theo bảng trên.
- Yêu cầu HS trao đổi với bạn bên cạnh để thống nhất ý kiến.
- Tổ chức cho HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.
- GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của các bạn và tổng hợp lại các nội dung của phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP			
Nội dung ý kiến	Đồng ý	Không đồng ý	Giải thích/ nêu ví dụ
1. Có cái nhìn trung thực về ưu điểm, nhược điểm của mình.	x		Giúp nhận ra điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.
2. Xác định được những việc cần làm để hoàn thiện bản thân.	x		Biết rõ mong muốn, những khả năng, những khó khăn, thách thức của bản thân để có thể đặt mục tiêu, ra quyết định và giải quyết vấn đề phù hợp.
3. Dễ đồng cảm và chia sẻ với người khác.	x		Dễ đồng cảm trong giao tiếp, ứng xử phù hợp với người khác.
4. Có những việc làm và cách ứng xử phù hợp với mọi người xung quanh.	x		Biết rõ mong muốn của bản thân giúp giao tiếp, ứng xử phù hợp với người khác.

- GV kết luận: Tự nhận thức đúng về bản thân sẽ giúp em:

+ Nhận ra điểm mạnh của bản thân để phát huy, điểm yếu để khắc phục.

+ Biết rõ mong muốn, những khả năng, những khó khăn, thách thức của bản thân để có thể đặt mục tiêu, ra quyết định và giải quyết vấn đề phù hợp; đồng thời còn giúp em giao tiếp, ứng xử phù hợp với người khác.

Hoạt động 3: Tìm hiểu cách tự nhận thức bản thân

a) Mục tiêu: HS nhận xét được điểm mạnh, điểm yếu, thói quen, hành động đúng/ chưa đúng của bản thân và người khác trong những hoạt động cụ thể; Biết cách tự rèn luyện để khắc phục những điểm hạn chế sau mỗi hoạt động/ việc làm.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu các thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

+ Thông tin 1:

a/ Hoa đã tự nhận thức bản thân bằng cách nào?

b/ Em còn biết thêm những cách nào khác để tự nhận thức bản thân? Hãy chia sẻ với các bạn.

+ Thông tin 2:

a/ Em có nhận xét gì về hành động, việc làm của Bình?

b/ Em có đồng tình với hành động, việc làm đó không? Vì sao?

– Yêu cầu HS trao đổi kết quả với bạn bên cạnh để thống nhất câu trả lời.

– Tổ chức cho HS báo cáo kết quả và trao đổi thảo luận.

– GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Gợi ý:

+ Thông tin 1:

a/ Bạn Hoa có nhiều đức tính tốt, luôn khiêm tốn và tự học hỏi để khắc phục những điểm chưa hài lòng về bản thân, tự hoàn thiện bản thân.

b/ Chia sẻ về những cách khác để tự nhận thức bản thân:

- Ghi lại những cảm xúc và hành vi khi đối diện với các tình huống căng thẳng.
- Liệt kê các điểm mạnh và điểm yếu của bản thân để đề ra hướng phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu.
- Thuyết phục bạn bè, người thân chia sẻ những điều họ nghĩ về bạn.
- Khi tương tác với những người mà bạn cảm thấy thoải mái, hãy hỏi họ những phản ứng về hành vi và hành động của mình.
- Tập cách tư duy tích cực, lạc quan, sáng tạo và xây dựng sự tin tưởng với người khác.
- Tích cực tham gia các hoạt động tập thể.

+ Thông tin 2:

a/ Bình tuyệt đối hoá thần tượng.

b/ Không đồng tình với hành động, việc làm của Bình bởi việc làm của Bình khiến cho bạn không còn là Bình vì mải thay đổi bản thân theo thần tượng.

– GV kết luận: Để tự nhận thức đúng về bản thân, em cần:

+ Đánh giá bản thân qua thái độ, hành vi, kết quả trong từng hoạt động, tình huống cụ thể.

+ Quan sát phản ứng và lắng nghe nhận xét của người khác về mình.

+ So sánh những nhận xét/ đánh giá của người khác về mình với tự nhận xét, tự đánh giá của mình.

+ Thân thiện, cởi mở, tích cực tham gia các hoạt động để rèn luyện và phát triển bản thân.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về ý nghĩa,

cách tự nhận thức bản thân và tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua mục chốt nội dung ở SGK nhằm giúp HS củng cố lại tri thức đã khám phá.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố, rèn luyện những kiến thức, kĩ năng về tự nhận thức bản thân và thực hành xử lí tình huống cụ thể.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Khám phá chính mình

– GV hướng dẫn HS xác định những hiểu biết cụ thể về bản thân bằng cách sau:

+ Tự viết lời giới thiệu về bản thân (ưu điểm, hạn chế, tính cách, sở thích, nhu cầu,...) trên một nửa trang giấy.

+ Nhờ bạn bè hoặc người thân viết về ưu điểm, hạn chế, tính cách, sở thích, nhu cầu,... của bản thân em trên một nửa trang giấy.

+ So sánh thông tin của em và của người khác viết về em và hoàn thành bảng mô tả về bản thân theo mẫu sau:

Thông tin cá nhân	Mô tả
Ngoại hình	
Tính cách	
Sở thích	
Thói quen	
Điểm mạnh	
Điểm cần cố gắng	

– Căn cứ vào bảng mô tả về bản thân ở trên, GV hướng dẫn HS liệt kê những ưu điểm/ hạn chế của bản thân và đề xuất các biện pháp phát huy ưu điểm/ khắc phục hạn chế của bản thân:

Ưu điểm/ hạn chế	Biện pháp phát huy/ khắc phục

– GV lưu ý HS: Nếu em không tìm ra được biện pháp phát huy ưu điểm hoặc khắc phục hạn chế của mình, hãy tham khảo ý kiến của bạn bè hoặc người thân.

– Căn cứ vào kết quả trao đổi, chia sẻ của HS, GV tư vấn cho HS hoặc tổ chức để HS tư vấn cho nhau cách tự hoàn thiện bản thân.

2/ Quan sát các bức tranh để trả lời câu hỏi.

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh và trả lời các câu hỏi:

a/ Em hãy nhận xét việc làm của các nhân vật trong các bức tranh và cho biết hậu quả của những việc làm đó.

b/ Em có lời khuyên gì với các nhân vật trong mỗi bức tranh để giúp họ vượt qua chính mình?

Gợi ý:

a/ Nhận xét việc làm và cho biết hậu quả của những việc làm đó:

Việc làm	Nhận xét	Hậu quả
Hình 1	Không nên: Việc chấp nhận toàn bộ những nhận xét của người khác nói về mình mà không có sự giải thích dễ khiến Huy trở thành người nhu nhược.	Việc làm này kéo dài khiến Huy trở nên nhu nhược, yếu đuối và tự ti.
Hình 2	Không nên: Vì việc làm này khiến Lan không bao giờ dám bày tỏ ý kiến của mình trước tập thể.	Việc làm này kéo dài khiến Lan trở nên tự ti và hạn chế trong việc giao tiếp, không phát triển được ngôn ngữ, tư duy phản biện và các kĩ năng khác.
Hình 3	Không nên: Việc Vy học và làm theo điều người khác mong muốn (mà mình không thích) sẽ khiến Vy thực hiện việc làm thiếu tự giác, mệt mỏi và hiệu quả học tập sẽ không cao.	Việc làm này kéo dài khiến cho Vy trở nên mệt mỏi, không phát huy được những điểm mạnh của bản thân và không được sống với đúng mong muốn của mình.

b/ Lời khuyên:

- Không nên: chấp nhận hoặc thực hiện các việc làm/ hành động theo mong muốn của người khác; không dám làm, dám hỏi điều mình mong muốn, băn khoăn.
- Nên chia sẻ với bố mẹ, người thân mong muốn của bản thân và nhờ bố mẹ, người thân tư vấn, hỗ trợ cách thực hiện những ước muốn của bản thân.

3/ Những tình huống nào dưới đây cho thấy các bạn chưa biết cách tự nhận thức bản thân? Vì sao?

- GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm và đưa ra nhận xét về cách tự nhận thức bản thân của Minh, Quang và Loan.

- GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, đặt câu hỏi (nếu có).
- GV đánh giá, khen ngợi hoặc chỉnh sửa các ý kiến và kết luận:

+ Tình huống 1: Minh chưa biết cách tự nhận thức bản thân vì Minh rất muốn hát nhưng lại ngại không dám hát vì sợ các bạn chê cười.

+ Tình huống 2: Quang đã biết cách tự nhận thức bản thân vì mỗi khi nhận được bài kiểm tra từ cô giáo, bạn đều dành thời gian để so sánh, đối chiếu với bài của các bạn được điểm cao để tìm ra những điểm chưa đúng, chưa hay và nhờ các bạn giải thích những điều mà mình chưa hiểu.

+ Tình huống 3: Loan chưa biết cách tự nhận thức bản thân vì Loan không muốn người khác nhận xét không tốt về mình.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thực hiện ở nhà:

1/ Mỗi ngày hãy dành 15 phút để suy nghĩ về những trải nghiệm của bản thân, bao gồm những điều mong muốn, những điều làm tốt, những điều làm chưa tốt,… và ghi vào nhật kí. Sau mỗi tháng, em hãy xem lại nhật kí để biết bản thân đã thay đổi như thế nào, từ đó có hướng phấn đấu để tiếp tục hoàn thiện bản thân.

2/ Tham gia các hoạt động tập thể và ghi lại những trải nghiệm, đặc điểm, khả năng mới mà em khám phá được ở chính mình, từ đó em sẽ thêm tự tin về bản thân.

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ Hoàn thành tốt: Nêu được thế nào là tự nhận thức bản thân; ý nghĩa của tự nhận thức bản thân. Xác định được những điểm mạnh, điểm yếu, giá trị, vị trí, tình cảm và các mối quan hệ của bản thân. Biết tôn trọng bản thân và mọi người xung quanh. Xây dựng được kế hoạch phát huy điểm mạnh và hạn chế điểm yếu của bản thân.

2/ Hoàn thành: Nêu được thế nào là tự nhận thức bản thân và ý nghĩa của tự nhận thức bản thân nhưng chưa đầy đủ. Chưa xác định được đầy đủ những điểm mạnh, điểm yếu, giá trị, vị trí, tình cảm và các mối quan hệ của bản thân. Xây dựng được kế hoạch phát huy điểm mạnh và hạn chế điểm yếu của bản thân nhưng chưa đầy đủ.

3/ Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu bài học.

Bài 7: ỨNG PHÓ VỚI TÌNH HUỐNG NGUY HIỂM

(4 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS có thể:

- Nhận biết được các tình huống nguy hiểm và hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em.
- Nêu được cách ứng phó với một số tình huống nguy hiểm.
- Thực hành được cách ứng phó trước một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;
- Tranh ảnh, truyện, thơ, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, những ví dụ thực tế,… gắn với bài "Ứng phó với tình huống nguy hiểm";
- Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Tạo tình huống có vấn đề giúp HS nhớ lại và chia sẻ về những tình huống bất ngờ, nguy hiểm đã từng gặp/ chứng kiến để làm tiền đề cho việc xây dựng bài học mới.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân: Ghi ra giấy về những tình huống nguy hiểm mà em đã gặp hoặc chứng kiến theo gợi ý sau:

+ Tình huống đó diễn ra khi nào?

+ Em đã làm gì khi gặp tình huống đó?

- GV hướng dẫn HS chia sẻ kết quả làm việc cá nhân trước lớp và dựa vào đó để dẫn dắt chuyển sang hoạt động tiếp theo.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Nhận biết các tình huống nguy hiểm và hậu quả của nó

a) Mục tiêu: HS nhận diện được các tình huống nguy hiểm và hậu quả của các tình huống nguy hiểm.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc các thông tin/ tình huống trong SGK để trả lời các câu hỏi.
- GV hướng dẫn HS trao đổi, thảo luận với bạn bên cạnh về các câu trả lời và ghi kết quả trao đổi thống nhất của nhóm.
- Tổ chức cho các nhóm HS báo cáo kết quả các câu trả lời (mỗi nhóm báo cáo một câu). Những HS còn lại lắng nghe, ghi ý kiến của các bạn ra giấy nháp.
- GV cùng HS nhận xét, sau đó kết luận về nội dung câu trả lời:

+ Tình huống nguy hiểm 1: Lừa đảo, trộm cắp tài sản. Hậu quả: Lan bị người phụ nữ lạ mặt đó đánh thuốc mê và lấy trộm đồ nhà Lan.

+ Tình huống nguy hiểm 2: Các hiện tượng thiên tai (mưa dông, mưa đá, lốc xoáy, sét). Hậu quả: Gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

+ Tình huống nguy hiểm 3: Cháy nổ. Hậu quả: Ngôi nhà bên cạnh bị cháy.

+ Tình huống nguy hiểm 4: Lũ quét, lũ ống, sạt lở đất. Hậu quả: Thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản.

Điểm chung của các tình huống: Các tình huống xảy ra bất ngờ, gây nguy cơ mất an toàn và nguy hiểm đến tính mạng.

– GV tiếp tục mở rộng, yêu cầu HS chia sẻ về những tình huống nguy hiểm mà em biết hoặc đã trải qua trong cuộc sống hằng ngày nhằm giúp các em nhận biết được các tình huống nguy hiểm và hậu quả của nó.

– GV tổng kết và rút ra kết luận: Tình huống nguy hiểm là những sự việc bất ngờ xảy ra, có nguy cơ đe doạ nghiêm trọng đến sức khoẻ, tính mạng, gây thiệt hại về tài sản, môi trường cho bản thân, gia đình và cộng đồng xã hội.

Hoạt động 2: Tìm hiểu cách ứng phó trước những tình huống nguy hiểm

a) Mục tiêu: HS nêu được cách ứng phó với một số tình huống nguy hiểm và thực hành các kĩ năng ứng phó trước một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn cho bản thân.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

* *Ứng phó khi bị bắt cóc*

– GV yêu cầu HS đọc tình huống trong SGK để trả lời các câu hỏi.

– GV tổ chức cho HS chia sẻ với bạn bên cạnh về các nội dung câu trả lời và sắm vai là nhân vật Hoa để đề xuất cách ứng phó và phòng tránh nếu gặp trường hợp như vậy.

– GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

– GV cùng HS nhận xét kết quả trình bày của các nhóm và phân tích từng cách xử lí:

+ Gào khóc thật to để người khác nghe thấy:

• Là một giải pháp khi gặp tình huống bị bắt cóc. Tuy nhiên, nếu chỉ gào khóc thật to sẽ ít có khả năng thu hút sự chú ý đặc biệt của người đi đường bởi nhiều người sẽ hiểu lầm đó là chuyện riêng do em không vừa ý về vấn đề gì đó. Do vậy, không nên chỉ gào khóc thật to mà nên kết hợp vừa gào khóc, vừa kêu cứu.

• Đề xuất: Gào khóc và kêu thật to: "Hãy cứu tôi với, họ muốn bắt cóc".

+ Nói thật to và rõ: "Dừng lại ngay" hoặc "Cứu tôi với" để người xung quanh phát hiện ra và tới cứu giúp:

• Là một giải pháp tốt khi gặp tình huống bị người lạ bám theo dụ dỗ và bắt cóc. Nó chứng tỏ em đang rất bình tĩnh để ứng phó với tình huống nguy hiểm.

• Đề xuất: Em nên bình tĩnh, kêu cứu thật to, kết hợp với quan sát xung quanh để tìm phương hướng thuận lợi chạy thoát khỏi nơi nguy hiểm.

+ Bỏ chạy:

• Là một giải pháp tốt khi gặp tình huống bị bắt cóc.

• Đề xuất: Nên kết hợp với các giải pháp khác như vừa chạy vừa kêu cứu và hét thật to khi bị ai đó tấn công hoặc tìm cách kéo lên xe.

– Để tránh gặp phải tình huống này, GV mở rộng, hướng dẫn HS ghi nhớ quy tắc Năm "Luôn" và Năm "Không".

+ Năm "Luôn":

1/ Luôn cảnh giác cao với người lạ.

2/ Luôn dùng mật khẩu khi có người khác đón ở trường.

3/ Luôn nhớ địa chỉ nhà và số điện thoại của bố mẹ.

4/ Luôn tạo thói quen "đi thưa về gửi".

5/ Luôn cố gắng bình tĩnh trong mọi trường hợp, kêu cứu và hét thật to khi bị ai đó tấn công hoặc tìm cách kéo lên xe.

+ Năm "Không":

1/ Không tiếp xúc với người lạ.

2/ Không nhận quà của người lạ.

3/ Không đi theo người lạ.

4/ Không chuyển đồ giúp người lạ.

5/ Không cố gắng giữ "bí mật" theo yêu cầu của một người khác.

* *Ứng phó khi có hoả hoạn*

– GV tổ chức cho HS làm việc nhóm: quan sát, nghiên cứu các chỉ dẫn về phòng cháy, chữa cháy trong SGK để thảo luận cách ứng phó trong các trường hợp:

+ Khi phát hiện có cháy nổ, hoả hoạn.

+ Khi bị kẹt trong đám cháy.

+ Khi bị lửa bén vào quần áo.

– Tổ chức cho HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

– GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của các bạn và chốt kiến thức, kĩ năng cần nhớ trong phòng, chống cháy nổ.

+ Khi phát hiện có cháy nổ, hoả hoạn:

• Cần phải bình tĩnh;

• Thông báo cho những người xung quanh;

• Gọi điện thoại thông báo cháy tới số 114 (thông báo địa điểm xảy ra đám cháy);

• Đóng cầu dao điện;

• Tìm cách thoát khỏi đám cháy và có thể hỗ trợ người khác thoát khỏi đám cháy (tuỳ theo khả năng của bản thân).

+ Kĩ năng thoát khỏi đám cháy:

• Cần bình tĩnh quan sát để tìm các lối thoát hiểm (hành lang, cầu thang bộ, ban công ở tầng thấp);

• Thoát theo lối hành lang, cầu thang bộ, ban công, mái nhà (nếu ở tầng thấp);

• Đi khom hoặc bò trên đường di chuyển để thoát khỏi đám cháy;

• Đóng các cửa trên đường di chuyển để tránh lửa lan rộng ra.

Lưu ý: Không mở cửa nào để thoát hiểm nếu thấy cửa ấm hoặc nóng. Tuyệt đối không di chuyển bằng cầu thang máy.

+ Khi bị kẹt ở trong đám cháy:

• Cần bình tĩnh quan sát để tìm cách thoát khỏi đám cháy;

• Nằm xuống sàn nhà cách nơi đám khói đang tràn vào càng xa càng tốt;

• Dùng khăn thấm nước (có thể dùng chăn, khăn bông, quần áo thấm nước) để che mặt và quấn quanh người;

• Đóng tất cả các cửa chính, cửa sổ để cô lập đám cháy;

• Trong trường hợp bị lửa bén vào người, cần nằm xuống lăn qua lăn lại để dập lửa.

Lưu ý: Kết hợp dạy lí thuyết và thực hành ngoài trời cho HS nếu có điều kiện.

* *Ứng phó khi bị đuối nước*

– GV cho HS làm việc cá nhân: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi trong SGK.

– Yêu cầu HS trao đổi với bạn bên cạnh để thống nhất ý kiến trả lời.

– Tổ chức cho HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

– GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và chốt kiến thức, kĩ năng cần nhớ.

– Khi bị đuối nước cần:

+ Bình tĩnh, hít thật nhiều hơi vào phổi, cố gắng nín thở càng lâu càng tốt và thả lỏng người để nước đẩy sát lên mặt nước.

+ Dùng tay hoặc chân làm mái chèo quạt nước, đẩy đầu nhô khỏi mặt nước hoặc cũng có thể quạt nước xiên, đẩy người trôi đi dễ dàng vì trong nước người trở nên nhẹ hơn so với trên cạn.

+ Khi chuyển động lên xuống, há miệng to, hít vào nhanh và sâu khi ở trên mặt nước, ngậm miệng và thở ra từ từ bằng mũi hoặc bằng miệng khi ở dưới mặt nước.

– Khi thấy có người đuối nước thì cần kêu cứu thật to và tìm kiếm sự hỗ trợ từ những người xung quanh.

– Để tránh bị đuối nước cần:

+ Khi đi bơi ở ao, hồ, sông, biển cần tránh xa vùng cảnh báo nguy hiểm (thông thường ở các bãi tắm ven biển thường có cờ đen) và chấp hành nghiêm các chỉ dẫn của lực lượng cứu hộ.

+ Không nên đi bơi một mình mà nên bơi theo nhóm để được trợ giúp kịp thời khi gặp phải sự cố và không được bơi xa bờ.

+ Không được tự ý ra hồ, ao, sông suối, bãi biển chơi. Khi tham gia bơi lội cần được sự cho phép và giám sát của người lớn.

* *Ứng phó khi gặp mưa dông, lốc, sét*

– GV yêu cầu HS quan sát các bức tranh, đọc thông tin để trả lời câu hỏi.

Gợi ý:

+ Khi gặp mưa dông, lốc, sét, em cần:

• Ở trong nhà;

• Tắt các thiết bị điện trong nhà (điện thoại, tivi,...);

• Nếu đang đi ngoài đường thì nên tìm nơi trú ẩn an toàn như: toà nhà cao tầng, siêu thị, khu nhà kiên cố, các công trình công cộng kiên cố (như trụ sở cơ quan nhà nước, trường học, trạm y tế, nhà văn hoá);

• Không trú dưới gốc cây, cột điện, giữa cánh đồng,...

+ Những cách ứng phó khác khi gặp mưa dông, lốc, sét:

• Chú ý tránh dây điện, kim loại, biển quảng cáo,… phía trên đầu.

• Tránh các nơi trống vắng, quang đãng như: cánh đồng, nhà kho, bãi đỗ xe, các công trình không có thiết bị chống sét, ở sân thượng, tháp,… vì dễ bị sét đánh.

• Tránh những hàng rào kim loại, tôn (nơi công trình xây dựng, sửa chữa), xe cộ, nhà kho, nhà tạm bợ, nhà mái hiên bằng tôn, lều dã ngoại, hay dụng cụ cá nhân vì có thể dẫn điện, dễ gặp tai nạn.

• Không đội mũ, áo, ô dù, đồ dùng có kim loại vì dễ bị sét đánh.

• Không đứng thành nhóm người gần nhau.

• Đi đường chú ý quan sát dây điện vì khi dây đứt, chưa kịp cắt điện rất dễ bị điện giật.

* *Ứng phó khi gặp lũ ống, lũ quét, sạt lở đất*

GV yêu cầu HS quan sát các bức tranh, đọc thông tin để trả lời câu hỏi.

Gợi ý:

– Khi xảy ra lũ quét, lũ ống, sạt lở đất, em cần:

+ Thường xuyên xem dự báo thời tiết;

+ Chủ động chuẩn bị phòng, chống (đèn pin, thực phẩm, áo mưa,...);

+ Không đi qua sông, suối khi có lũ;

+ Gọi 112 yêu cầu trợ giúp, tìm kiếm cứu nạn;...

– Để phòng, chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, chúng ta cần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, ngăn chặn việc phá rừng và các hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác đá bừa bãi.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về cách nhận biết và ứng phó với một số tình huống nguy hiểm, sau đó tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua mục chốt nội dung trong SGK nhằm giúp HS củng cố lại tri thức đã khám phá.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá và thực hành xử lí một số tình huống cụ thể.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Chơi trò chơi "Tiếp sức" kể về những tình huống nguy hiểm trong thực tiễn cuộc sống.

GV chia lớp thành hai đội và tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận về các tình huống nguy hiểm đã gặp, trong thời gian 3 phút, đội nào kể được nhiều tình huống nguy hiểm hơn thì đội đó thắng cuộc.

2/ Hãy nhận xét sự nguy hiểm có thể xảy ra và cách xử lí của mỗi nhân vật trong các tình huống.

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để đưa ra nhận xét về cách xử lí của các nhân vật trong những tình huống cụ thể.

– GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả. Các nhóm khác quan sát, nhận xét, đặt câu hỏi (nếu có). Sau đó, GV hỏi các nhóm có đồng tình với ý kiến của nhóm bạn không? Đánh giá, khen ngợi hoặc chỉnh sửa các ý kiến và kết luận:

Tình huống	Sự nguy hiểm và hậu quả	Nhận xét cách xử lí
a	Cháy nổ	Không nên chạy ra thang máy để thoát hiểm khi toà nhà có báo động cháy. Vì khi bị cháy, việc đầu tiên là cần ngắt cầu dao điện, lúc đó thang máy sẽ ngừng hoạt động. Trong trường hợp này nên di chuyển nhanh xuống tầng 1 bằng cầu thang bộ.
b	Có thể dẫn tới đuối nước	Hành động của Nam là đúng bởi việc tự ý ra sông tắm sau khi chơi đá bóng rất dễ bị cảm và có nguy cơ bị đuối nước cao.
c	Có thể bị lũ cuốn trôi	Việc làm của Hoà không phù hợp vì trời mưa to, nguy cơ xảy ra lũ rất lớn, có thể cuốn trôi con người.

3/ Xử lí tình huống

– HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm chọn một tình huống để thảo luận đưa ra cách xử lí và phân công sắm vai.

– GV mời đại diện một số nhóm lên sắm vai. Các nhóm khác quan sát, lắng nghe, nhận xét nhóm bạn và bổ sung (nếu cần).

Gợi ý:

– Tình huống 1: Hồng dễ bị bắt cóc nếu đồng ý để người lạ đưa về nhà. Đây là một cách dụ dỗ của kẻ xấu để lợi dụng sự nhẹ dạ, cả tin của trẻ em nhằm thực hiện âm mưu bắt cóc. Trong tình huống này, bạn Hồng nên dứt khoát từ chối, đi nhanh về phía có nhiều người và tìm cách liên lạc với bố, mẹ (gọi điện thoại).

– Tình huống 2: Khi đi đường, gặp mưa to cần tìm cách trú mưa an toàn như: toà nhà cao tầng, siêu thị, khu nhà kiên cố, các công trình công cộng kiên cố (như trụ sở cơ quan nhà nước, trường học, trạm y tế, nhà văn hoá). Chú ý tránh dây điện, kim loại, biển quảng cáo,… phía trên đầu. Tuyệt đối không trú mưa dưới gốc cây vì dễ bị sét đánh hoặc nguy hiểm do cành cây bị gãy hoặc cây bị bật gốc.

– Tình huống 3: Cần khuyên các bạn không nên ra ngoài trời khi có mưa đá, dễ bị tai nạn (đá rơi vào người, trơn trượt gây ngã,...).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống của bản thân.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Hướng dẫn HS đọc tham khảo các tài liệu (sách, báo, Internet) để thiết kế một sản phẩm (bài báo, tờ quảng cáo, bức tranh) tuyên truyền kĩ năng ứng phó với một tình huống nguy hiểm.

2/ Tìm hiểu về những tình huống nguy hiểm thường xảy ra ở địa phương và nêu cách ứng phó với tình huống nguy hiểm theo gợi ý trong SGK.

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ Hoàn thành tốt: Nhận biết được các tình huống nguy hiểm và hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em. Nêu được cách ứng phó với một số tình huống nguy hiểm. Thực hành được cách ứng phó trước một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn cho bản thân.

2/ Hoàn thành: Nhận biết được các tình huống nguy hiểm, hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em và cách ứng phó nhưng chưa đầy đủ. Thực hành được cách ứng phó trước một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn cho bản thân nhưng còn lúng túng.

3/ Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu bài học.

Bài 8: TIẾT KIỆM

(3 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS có thể:

- Nêu được khái niệm tiết kiệm và biểu hiện của tiết kiệm (tiền bạc, đồ dùng, thời gian, điện, nước,...);
- Hiểu được vì sao phải tiết kiệm.
- Thực hành tiết kiệm trong cuộc sống, học tập.
- Nhận xét, đánh giá được việc thực hành tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh; phê phán những biểu hiện lãng phí.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;
- Tranh ảnh, clip, giấy A4, phiếu học tập và các mẩu chuyện, tục ngữ, ca dao, âm nhạc (bài hát *Đội em làm kế hoạch nhỏ* – sáng tác: Phong Nhã), những ví dụ thực tế về tiết kiệm;
- Đồ dùng đơn giản để sắm vai;
- Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về chủ đề bài học; tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HS về chủ đề bài học mới.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện: GV có thể chọn một trong hai cách sau:

Cách 1: Tổ chức hoạt động tập thể – hát bài hát *Đội em làm kế hoạch nhỏ.*

- GV mở bài hát *Đội em làm kế hoạch nhỏ*, HS vỗ tay và hát theo.
- GV đặt câu hỏi: Em suy nghĩ gì về ý nghĩa của hoạt động "Làm kế hoạch nhỏ" của các bạn thiếu niên trong bài hát?
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài: Bài hát nói về phong trào "Làm kế hoạch nhỏ" của đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh có nhiều ý nghĩa trong việc giáo dục đức tính tiết kiệm của HS, sử dụng những vật liệu phế thải như: giấy vụn, chai lọ tái chế thành đồ dùng mới, giảm ô nhiễm môi trường,…

Cách 2: GV gợi ý HS nêu một số tấm gương tiết kiệm trong gia đình, lớp học và những người xung quanh, liên hệ với bản thân.

Mời 1 – 2 HS trình bày sau đó GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học mới.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu thế nào là tiết kiệm

a) Mục tiêu: HS nêu được thế nào là tiết kiệm.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu một HS đọc to, rõ ràng câu chuyện trong SGK và mời các HS trong lớp trả lời câu hỏi:

a/ Em có suy nghĩ gì về hành động của bạn Hải?

b/ Em hiểu thế nào là tiết kiệm?

- GV có thể nêu thêm những câu hỏi gợi mở khai thác các tình tiết trong câu chuyện như:

+ Mục tiêu tiết kiệm của bạn Hải là gì?

+ Bạn Hải đã thực hiện tiết kiệm như thế nào?

- GV nhận xét và kết luận: Tiết kiệm là biết sử dụng một cách hợp lí, đúng mức của cải, vật chất, thời gian, sức lực của mình và của người khác.

Hoạt động 2: Tìm hiểu biểu hiện của tiết kiệm

a) Mục tiêu: HS nêu được các biểu hiện của tiết kiệm trong cuộc sống (tiền bạc, đồ dùng, thời gian, điện, nước,...).

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn các nhóm học tập quan sát các bức tranh trong SGK để nêu được những biểu hiện tiết kiệm, chưa tiết kiệm ở nội dung các bức tranh:

+ Tranh 1: tiết kiệm sách vở, đồ dùng
+ Tranh 2: tiết kiệm tiền
+ Tranh 3: chưa tiết kiệm thời gian
+ Tranh 4: chưa tiết kiệm đồ dùng, thời gian, công sức
+ Tranh 5: tiết kiệm điện
+ Tranh 6: chưa tiết kiệm nước.

- Các nhóm kể thêm những biểu hiện tiết kiệm, lãng phí khác đối với tiền bạc, đồ dùng, thời gian, điện, nước,...
- GV tổng hợp ý kiến của các nhóm trên bảng/ giấy khổ lớn, yêu cầu HS bổ sung thêm nếu còn ý kiến khác và cùng HS rút ra kết luận về biểu hiện của tiết kiệm:

	Biểu hiện tiết kiệm
Tiền bạc	Quý trọng tiền bạc, sử dụng đúng mức tiền bạc của cá nhân, gia đình, tập thể và Nhà nước,…
Của cải	Bảo vệ tài sản, không làm hư hỏng, tận dụng đồ cũ, giữ gìn quần áo, sách vở, bảo vệ của công,...
Thời gian	Quý trọng thời gian, làm việc khoa học, có kế hoạch, đúng giờ,...
Tài nguyên	Khai thác và sử dụng đúng mức nguồn tài nguyên thiên nhiên như: đất đai, rừng, biển, sông ngòi, nguồn nước, khoáng sản,...
Điện	Dùng những vật dụng sử dụng điện khi cần thiết, tắt nguồn các thiết bị khi không sử dụng, dùng các vật dụng tiết kiệm điện,…
Nước	Sử dụng nước hợp lí, áp dụng các biện pháp để tiết kiệm nước trong sinh hoạt, trong sản xuất,...

Hoạt động 3: Tìm hiểu ý nghĩa của tiết kiệm

a) Mục tiêu: HS giải thích được vì sao phải tiết kiệm.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- Các nhóm học tập thảo luận về các trường hợp trong SGK để trả lời các câu hỏi:

+ Trường hợp 1 với 2 câu hỏi:

a/ Em có nhận xét gì về cách chi tiêu của anh Hoà?

b/ Cách chi tiêu đó đã dẫn đến hậu quả gì?

+ Trường hợp 2 với câu hỏi: Từ câu chuyện của bạn Quang, em hãy rút ra ý nghĩa của việc tiết kiệm thời gian.

+ Trường hợp 3 với câu hỏi: Em hãy nêu ý nghĩa của việc tiết kiệm điện, tiết kiệm năng lượng.

– GV hướng dẫn các nhóm nghiên cứu từng trường hợp, mời một vài đại diện các nhóm trả lời câu hỏi. GV cùng HS tổng hợp ý kiến và kết luận:

+ Trường hợp 1: Trong cuộc sống thường ngày, anh Hoà đã chi tiêu không tiết kiệm, kiếm được tiền nhưng tiêu hết không nghĩ đến ngày mai, đến những bất trắc có thể xảy ra trong cuộc sống. Hậu quả là khi công việc gặp khó khăn, lại đau ốm nên không có tiền để trang trải cuộc sống. Vì thế, trong cuộc sống ai cũng phải tiết kiệm để có được những khoản tiền dự phòng cho những bất trắc có thể xảy ra, nhờ đó mới làm chủ và tạo dựng được cuộc sống yên vui, hạnh phúc.

+ Trường hợp 2: Bạn Quang đã tiết kiệm thời gian bằng việc sắp xếp công việc hợp lí để thực hiện được những việc cần làm, những điều bản thân mong muốn. Tiết kiệm thời gian là rất quan trọng bởi vì thời gian đi qua không bao giờ trở lại.

+ Trường hợp 3: Phong trào "Hộ gia đình tiết kiệm điện, tiết kiệm năng lượng" là hoạt động giáo dục con người về ý thức tiết kiệm điện và năng lượng. Việc tiết kiệm điện, tiết kiệm năng lượng góp phần giảm mức tiêu thụ điện, tiêu thụ năng lượng, giảm thiểu khí thải ô nhiễm môi trường, tiết kiệm một phần lớn chi phí cho gia đình và quốc gia.

– GV mời HS nhắc lại các ý nghĩa của tiết kiệm được rút ra từ ba trường hợp vừa nghiên cứu và kết luận: Tiết kiệm thể hiện sự quý trọng thành quả lao động và đảm bảo cho cuộc sống ổn định, ấm no, hạnh phúc và thành công.

Hoạt động 4: Tìm hiểu cách thực hiện tiết kiệm

a) Mục tiêu: HS nêu được một số cách tiết kiệm trong cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV tổ chức cho mỗi nhóm thảo luận về cách thực hiện tiết kiệm theo bốn nội dung trong SGK và trả lời câu hỏi, sau đó kết luận:

+ Thực hiện tiết kiệm tiền: Bạn nữ trong tranh đã liệt kê những thứ cần mua vào giấy và mua đúng như vậy thể hiện việc chi tiêu có kế hoạch, tránh lãng phí.

+ Thực hiện tiết kiệm thời gian: Bạn nam đã thực hiện tiết kiệm thời gian bằng cách lập thời gian biểu ghi ra những việc cần làm trong khoảng thời gian cụ thể và thực hiện đúng theo thời gian biểu đó. GV khuyến khích HS chia sẻ cách tiết kiệm thời gian của bản thân.

+ Thực hiện tiết kiệm nước: GV nhấn mạnh nội dung các bức tranh nhắc em phải khoá vòi nước khi không sử dụng; thấy ống nước bị rò rỉ cần nhanh chóng gọi người tìm cách sửa chữa để tiết kiệm nước.

+ Thực hiện tiết kiệm điện: Có nhiều cách tiết kiệm điện như: tắt các phương tiện, thiết bị điện khi không cần thiết, sử dụng bóng đèn và các đồ dùng tiết kiệm điện, tận dụng ánh sáng tự nhiên để không phải bật đèn, sử dụng khí, gió tự nhiên để không phải dùng quạt điện, điều hoà,…

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về biểu hiện, ý nghĩa của tiết kiệm, cách thực hiện tiết kiệm và tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua phần chốt nội dung kiến thức ở SGK.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố những tri thức đã được khám phá và thực hành xử lí tình huống cụ thể.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy cùng các bạn trong nhóm thực hiện nhiệm vụ sau:

– GV chia đôi lớp: nhóm bên phải thực hiện nhiệm vụ 1, bên trái thực hiện nhiệm vụ 2.

+ Nhiệm vụ 1: Liệt kê biểu hiện lãng phí đồ dùng học tập: mua nhiều đồ dùng học tập nhưng không dùng đến, bỏ quên đồ dùng, vở viết dở bỏ đi nhiều trang giấy trắng,...

Một số cách tiết kiệm đồ dùng học tập:

- Bọc sách, giữ gìn cẩn thận;
- Có túi nhỏ đựng các dụng cụ bút, tẩy,... để tránh bị rơi;
- Sử dụng những tờ giấy trắng còn lại trong các vở ghi để làm nháp,...

+ Nhiệm vụ 2: Liệt kê biểu hiện lãng phí thời gian: Trễ hẹn, chơi trò chơi điện tử trong nhiều giờ, làm việc không có kế hoạch.

Một số cách tiết kiệm thời gian:

- Lập và thực hiện đúng thời gian biểu.
- Sắp xếp công việc hợp lí,...

– GV tiếp tục phân tích những biểu hiện chưa tiết kiệm của HS và cách rèn luyện đức tính tiết kiệm.

– GV gợi ý HS nêu một vài biểu hiện chưa tiết kiệm của bản thân và các bạn trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày. Khuyến khích HS chia sẻ hậu quả của việc chưa tiết kiệm đó và nêu cách khắc phục.

– Sau khi nghe HS chia sẻ, GV mời HS kể các biểu hiện chưa tiết kiệm của HS trên các khía cạnh: tiền bạc, đồ dùng, thời gian, điện, nước; liệt kê trên bảng, sau đó nhận xét và rút ra kết luận về những biểu hiện chưa tiết kiệm của HS như:

+ Chi tiêu hoang phí, mua nhiều thứ không thật cần thiết,...

+ Sử dụng bừa bãi, cẩu thả đồ dùng, quần áo, sách vở.

+ Không có ý thức bảo vệ của công như vẽ lên tường, làm hư hỏng bàn ghế,...

+ La cà hàng quán, hao phí thời gian vào những cuộc chơi vô bổ,...

+ Dùng điện lãng phí (bật nhiều đèn, quạt, điều hoà...), không tắt các thiết bị khi không sử dụng,...

+ Để vòi nước chảy khi không cần thiết, sử dụng trang thiết bị rò rỉ nước,...

2/ Nhận xét hành vi của các bạn

– GV mời HS phát biểu nêu nhận xét về các hành vi trong SGK.

+ Trường hợp a: Khi ăn tự chọn, Lan chỉ lấy vừa đủ thức ăn thể hiện tính tiết kiệm thức ăn, tránh lãng phí.

+ Trường hợp b: Việc thường xuyên bật điều hoà, quạt trần, tivi cả ngày ngay cả khi ra sân chơi thể hiện lãng phí điện. Khi không cần thiết nên tắt các thiết bị điện.

+ Trường hợp c: Hành vi của Quân thể hiện bạn không biết tiết kiệm tiền. Chi tiêu không đúng mục đích, vào những việc không thật cần thiết.

GV khuyên HS nên học tập bạn Lan, không nên học tập bạn Dương và bạn Quân bởi thực hành tiết kiệm trong cuộc sống hằng ngày giúp chúng ta đảm bảo cuộc sống ổn định, ấm no, hạnh phúc và thành công.

3/ Xử lí tình huống

– GV hướng dẫn nhóm đôi nghiên cứu các tình huống, sau đó mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi. Các bạn khác nhận xét, bổ sung.

– GV cùng HS kết luận:

+ Tình huống 1: Điều kiện kinh tế của gia đình Lan còn eo hẹp, muốn tổ chức sinh nhật ở quán, Lan phải xin tiền mẹ. Khoản chi tiêu này không thật cần thiết, Lan nên tiết kiệm để giảm bớt gánh nặng tiền bạc cho mẹ. Lan có thể tổ chức sinh nhật ở nhà nhưng cần đơn giản và tiết kiệm.

+ Tình huống 2: Hiện nay, một số HS được bố mẹ trang bị cho điện thoại để tiện liên lạc nhưng lạm dụng, dành quá nhiều thời gian sử dụng điện thoại để chơi, trò chuyện, lướt web dẫn đến sao nhãng chuyện học hành. Đây là biểu hiện chưa tiết kiệm thời gian. Vì thế, cần khắc phục hiện tượng này bằng cách chỉ dùng điện thoại khi thật cần thiết; xây dựng thời gian biểu hằng ngày trong đó có quy định rõ thời gian sử dụng điện thoại và thực hiện nghiêm túc,...

+ Tình huống 3: Bạn Tuyết có thói quen mua những thứ giá rẻ nhưng không rõ nguồn gốc. Đây có thể là một cách tiết kiệm tiền bạc nhưng cũng cần chú ý, nhiều khi chỉ vì giá rẻ mà mua nhiều thứ không sử dụng hết thì đó cũng không phải là tiết kiệm mà còn là sự lãng phí. Tuyết ít khi chia sẻ những thứ của mình với các bạn vì cho rằng cần phải tiết kiệm là quan niệm không đúng. Tiết kiệm không có nghĩa là keo kiệt, bủn xỉn, chỉ chi tiêu cho mình mà không chia sẻ với người khác.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những kiến thức của bài học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy cùng các bạn trong lớp xây dựng và thực hiện một dự án thực hành tiết kiệm "Làm kế hoạch nhỏ".

– GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động này theo nhóm gồm hai phần: thảo luận xây dựng kế hoạch ở lớp và thực hiện kế hoạch ở nhà.

– Trước hết, GV hướng dẫn các nhóm xây dựng kế hoạch bằng việc trả lời một số câu hỏi gợi ý sau:

+ Mục tiêu của kế hoạch là gì?

+ Cách thực hiện kế hoạch như thế nào?

+ Thời gian thực hiện kế hoạch trong bao lâu?

+ Dự kiến kết quả? Ý nghĩa của việc thực hiện kế hoạch?

– Sau khi các nhóm thảo luận, trả lời các câu hỏi gợi ý trên, GV nhận xét góp ý thêm để các nhóm hoàn chỉnh kế hoạch, kết luận những nội dung chính của bản kế hoạch và hướng dẫn các em thực hiện kế hoạch đó.

– Sau khi có bản kế hoạch, các nhóm về triển khai thực hiện trong một tuần và báo cáo kết quả thực hiện vào buổi học tuần sau.

2/ Em hãy cùng các bạn thiết kế một sản phẩm tuyên truyền về tiết kiệm điện, nước.

GV hướng dẫn HS thiết kế một sản phẩm tuyên truyền về tiết kiệm điện, nước như: vẽ poster/ tranh có thông điệp tiết kiệm điện, nước.

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ *Hoàn thành tốt*: Nêu được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của tiết kiệm. Đánh giá được việc thực hành tiết kiệm của bản thân và người khác. Thực hiện được tiết kiệm tiền bạc, đồ dùng, thời gian, điện, nước,...

2/ *Hoàn thành*: Nêu được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của tiết kiệm nhưng chưa đầy đủ; thực hiện tiết kiệm tiền bạc, đồ dùng, thời gian, điện, nước,... nhưng chưa thường xuyên.

3/ *Chưa hoàn thành*: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu bài học.

Bài 9: CÔNG DÂN NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài này, HS có thể :

– Nêu được khái niệm công dân.

– Nêu được căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;

– Tranh ảnh, clip, phiếu học tập, giấy A3 và các mẩu chuyện, tấm gương, tình huống liên quan đến cách xác định công dân, tự hào là công dân Việt Nam mang lại vinh quang cho Tổ quốc;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Khơi dậy niềm tự hào là công dân Việt Nam, kích thích HS tìm hiểu nội dung bài học.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV nêu thông tin và yêu cầu HS trả lời các câu hỏi ở mục Khởi động trong SGK.
- HS trao đổi, thảo luận trả lời câu hỏi và chia sẻ cảm xúc/ suy nghĩ của mình trước lớp. GV khuyến khích HS phát biểu, gợi ý HS nói về niềm vui và tự hào khi thấy Chính phủ quan tâm, lo lắng cho công dân Việt Nam trong đại dịch Covid – 19 toàn cầu.
- GV dẫn dắt vào bài: 1/ Có phải tất cả người Việt Nam ở nước ngoài đều là công dân Việt Nam không? 2/ Công dân Việt Nam và người Việt Nam ở nước ngoài khác nhau ở điểm nào?
- Lớp chia thành hai nhóm để thảo luận, ghi câu trả lời của nhóm lên giấy A3.
- GV dẫn dắt vào bài: Trong xã hội hiện đại, con người có thể sống và làm việc ở các quốc gia trên thế giới. Vậy tất cả những người sống và làm việc trong một đất nước có phải là công dân của nước đó không? Yếu tố nào là căn cứ để xác định công dân của một nước? Công dân và Nhà nước có mối quan hệ như thế nào? Đây là nội dung chúng ta cùng tìm hiểu trong bài "Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm công dân

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm công dân.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS quan sát ảnh hộ chiếu của một số nước/ hoặc in thành các phiếu (mỗi phiếu một ảnh/ hoặc tất cả các ảnh) phát cho HS và yêu cầu trả lời câu hỏi: Hộ chiếu đó là của quốc gia nào?
- GV yêu cầu các nhóm thảo luận mục tình huống trong SGK và viết câu trả lời ra giấy: Theo em, ý kiến của bạn nào thể hiện đầy đủ khái niệm công dân? Giải thích vì sao.

Gợi ý:

+ Ý kiến của bạn Toàn thể hiện đầy đủ khái niệm công dân vì bạn nêu được công dân là người được cấp quốc tịch, có những quyền và nghĩa vụ do Nhà nước đó quy định.

+ Đối với câu "giải thích vì sao", GV gợi ý bằng các câu hỏi để HS suy nghĩ:

• Ai có quyền bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân?

• Người nước ngoài sống và làm việc ở Việt Nam có quyền bầu đại biểu Quốc hội không? Vì sao?

- Kết thúc thảo luận, GV treo kết quả làm việc của các nhóm lên bảng và yêu cầu HS nhận xét, bổ sung ý kiến.
- GV kết luận: Công dân là người dân của một nước, có các quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định.
- GV giải thích thêm về khái niệm quốc tịch: Quốc tịch thể hiện mối liên hệ giữa cá nhân đối với Nhà nước. Nhà nước có quyền và nghĩa vụ đối với công dân của nước mình, và ngược lại, công dân có quyền và nghĩa vụ đối với Nhà nước mà mình được cấp quốc tịch. Khi một người có quốc tịch của một nước thì họ là công dân của nước đó.

Hoạt động 2: Tìm hiểu căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Mục tiêu: HS nêu được căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin, thảo luận nhóm đôi và trả lời câu hỏi: Căn cứ nào để xác định một người là công dân Việt Nam?

– Sau khi HS nêu được căn cứ để xác định một người là công dân Việt Nam, GV phát phiếu học tập và yêu cầu HS hoàn thành.

PHIẾU HỌC TẬP	
Trường hợp	Công dân Việt Nam (Đánh dấu X vào câu trả lời đúng)
1/ Trẻ em khi sinh ra có cả cha và mẹ là công dân Việt Nam.	
2/ Trẻ em khi sinh ra có cha là công dân Việt Nam, mẹ là công dân nước ngoài.	
3/ Trẻ em khi sinh ra có mẹ là công dân Việt Nam, cha là người không quốc tịch.	
4/ Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam có cha mẹ là người không có quốc tịch nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam.	
5/ Trẻ em bị bỏ rơi ở Việt Nam, không rõ cha, mẹ là ai.	

GV kết luận:

a/ Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.

b/ Những trường hợp trẻ em là công dân Việt Nam là 1, 3, 4 và 5.

+ Trường hợp 1, 3 căn cứ vào huyết thống để xác định quốc tịch.

+ Trường hợp 4, 5 căn cứ vào nơi sinh và nơi thường trú để xác định quốc tịch.

+ Trường hợp 2 không là công dân Việt Nam bởi vì trẻ em khi sinh ra có cha là công dân Việt Nam, mẹ là công dân nước ngoài thì phải có sự thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng kí khai sinh cho con.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về khái niệm công dân; căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua phần chốt nội dung chính trong SGK.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố những tri thức đã được khám phá và thực hành xử lí một số tình huống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Quan sát các mẫu giấy tờ và cho biết: quốc tịch của một người được ghi nhận ở giấy tờ nào?

– GV hướng dẫn HS quan sát bốn mẫu giấy tờ và mở rộng kiến thức bằng cách cho HS thảo luận nhóm câu hỏi: Vì sao quốc tịch của công dân được ghi nhận trên các giấy đó?

– GV gợi ý, giải thích:

+ Căn cước công dân: là giấy tờ tuỳ thân của công dân Việt Nam có giá trị chứng minh lai lịch, quốc tịch của công dân được cấp thẻ để thực hiện các giao dịch hành chính trên lãnh thổ Việt Nam. Theo quy định của pháp luật, người từ đủ 14 tuổi được cấp Căn cước công dân.

+ Hộ chiếu là giấy tờ tuỳ thân, do cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia cấp cho công dân của quốc gia đó nhằm xác nhận danh tính và quốc tịch của chủ sở hữu hộ chiếu. Hộ chiếu chủ yếu phục vụ cho mục đích đi lại quốc tế. Các thông tin trên hộ chiếu Việt Nam gồm: họ và tên, quốc tịch, ngày tháng năm sinh, giới tính, ảnh đi kèm của chủ sở hữu, chữ kí cũng như ngày cấp và ngày hết hạn.

+ Giấy khai sinh là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cá nhân khi được đăng kí khai sinh. Nội dung Giấy khai sinh bao gồm:

• Các thông tin cơ bản của người được đăng kí khai sinh: Họ, chữ đệm và tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; quê quán; dân tộc; quốc tịch;

• Thông tin của cha, mẹ người được đăng kí khai sinh: Họ, chữ đệm và tên; năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú;

• Số định danh cá nhân của người được đăng kí khai sinh.

Việc xác định quốc tịch, dân tộc, họ của người được khai sinh được thực hiện theo quy định của pháp luật quốc tịch và pháp luật dân sự Việt Nam.

2/ Xử lí tình huống

– GV chia nhóm và yêu cầu các nhóm đọc lại phần thông tin (mục 2. Căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) để xử lí tình huống.

– GV gợi ý:

+ Tình huống 1: Hùng sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam nhưng bố mẹ Hùng là người mang quốc tịch Nga, không có quốc tịch Việt Nam nên Hùng không phải là công dân Việt Nam.

+ Tình huống 2: Trường hợp này, quốc tịch của Lân sẽ do bố mẹ thoả thuận. Lân là công dân Việt Nam/có quốc tịch Việt Nam, nếu bố mẹ Lân có thoả thuận bằng văn bản vào thời điểm đăng kí khai sinh cho Lân.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy vẽ một bức tranh hoặc sưu tầm tranh ảnh có nội dung thể hiện thông điệp tự hào là công dân Việt Nam.

- GV hướng dẫn HS về nhà vẽ bức tranh hoặc sưu tầm tranh ảnh thể hiện thông điệp tự hào là công dân Việt Nam và nộp vào tiết học sau.
- GV hướng dẫn HS tổ chức trưng bày tranh vẽ, tranh ảnh sưu tầm được ở lớp học và yêu cầu HS thuyết trình, chia sẻ ý nghĩa của bức tranh đó với các bạn trong lớp. HS khác nhận xét. GV nhận xét và chốt lại vấn đề.

2/ Sưu tầm câu chuyện về tấm gương HS tiêu biểu thực hiện tốt Năm điều Bác Hồ dạy thiếu niên, nhi đồng. Viết những điều bản thân em đã học được từ tấm gương đó.

GV hướng dẫn HS về nhà tìm hiểu về tấm gương HS đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện. Ví dụ: HS được tuyên dương người tốt – việc tốt; HS đoạt giải trong các kì thi Olympic,… Sau khi sưu tầm, HS viết bài về tấm gương đó và rút ra bài học cho bản thân. Ở buổi học sau, GV lựa chọn một vài bài viết để chia sẻ trước lớp và nhấn mạnh bài học mà các em cần học tập ở những tấm gương đó.

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ *Hoàn thành tốt*: Nêu đầy đủ, chính xác khái niệm công dân và căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2/ *Hoàn thành*: Nêu được khái niệm công dân và căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhưng chưa đầy đủ.

3/ *Chưa hoàn thành*: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu bài học.

Bài 10: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

(2 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS có thể:

- Nêu được quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
- Thực hiện được quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân phù hợp với lứa tuổi.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;

– Tranh ảnh, clip, phiếu học tập, giấy A3 và các mẩu chuyện, tấm gương, tình huống liên quan đến thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân;
– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS và giúp HS có hiểu biết ban đầu về bài học.
b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:
– GV có thể chuyển phần Khởi động thành hội thoại để HS sắm vai tranh luận.
– GV dựa vào gợi ý để đặt câu hỏi và xác định HS nào có câu trả lời đúng:
+ Theo Luật Giao thông đường bộ, xe đạp điện (xe đạp máy) được coi là phương tiện giao thông thô sơ.
+ Điều kiện của người điều khiển xe thô sơ tham gia giao thông là: Có sức khoẻ bảo đảm điều khiển xe an toàn; Hiểu biết quy tắc giao thông đường bộ.
+ Khi tham gia giao thông, người điều khiển, người ngồi trên xe đạp điện phải đội mũ bảo hiểm có cài quai đúng quy cách và không được thực hiện các hành vi sau:
• Mang, vác vật cồng kềnh;
• Sử dụng ô;
• Bám, kéo hoặc đẩy các phương tiện khác;
• Đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái;
• Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông.

– GV kết luận: Luật Giao thông đường bộ không quy định độ tuổi người sử dụng xe thô sơ. Vì vậy, HS lớp 6 có thể sử dụng xe đạp điện khi tham gia giao thông nhưng phải đội mũ bảo hiểm và tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)

a) Mục tiêu: HS nêu được các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).
b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:
– GV hướng dẫn HS đọc thông tin và quan sát các bức tranh trong SGK để thực hiện nhiệm vụ:
+ Xác định các nhóm quyền và nêu nội dung các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam được quy định trong Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).
+ Ghép các hình ảnh với nhóm quyền và nghĩa vụ phù hợp.
Gợi ý:
• Nhóm quyền chính trị: hình 8;
• Nhóm quyền dân sự: hình 1;

- Nhóm quyền kinh tế: hình 9;
- Nhóm quyền văn hoá – xã hội: hình 2, 4;
- Nhóm nghĩa vụ cơ bản của công dân: hình 3, 5, 6, 7.

– Sau khi HS trả lời câu hỏi, nộp lại phiếu học tập, GV nhận xét, tổng kết thông qua kết luận: Các quyền, nghĩa vụ này là các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp – Đạo luật có giá trị pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định: Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. (Khoản 1 Điều 14)

Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân. (Khoản 1 Điều 15)

Hoạt động 2: Tìm hiểu việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân

a) Mục tiêu: HS biết cách thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV có thể in phần thông tin thành phiếu học tập, sau đó phát và yêu cầu HS làm việc cá nhân.

PHIẾU HỌC TẬP		
Thông tin/ tình huống	Thực hiện (ghi Tốt hoặc Chưa tốt)	Giải thích
1/		
2/		
...		

Gợi ý:

1/ Học tập, rèn luyện, giữ gìn nền nếp gia đình, phụ giúp cha mẹ và các thành viên trong gia đình những công việc phù hợp với độ tuổi (trích Điều 37 – Luật Trẻ em).

2/ Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (trích Điều 46 – Hiến pháp).

3/ Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác (trích Điều 21– Hiến pháp).

4/ Tham khảo ý 1.

5/ Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi trẻ em (trích Điều 37 – Hiến pháp).

6/ Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội (trích Điều 15 – Hiến pháp); Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự (trích Điều 45 – Hiến pháp).

7/ Trẻ em có quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến trẻ em; được tự do hội họp theo quy định của pháp luật phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng

thành và sự phát triển của trẻ em; được cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân lắng nghe, tiếp thu, phản hồi ý kiến, nguyện vọng chính đáng (Điều 34 – Luật Trẻ em).
8/ Tham khảo ý 1.

– GV kết luận và khuyên HS nên học tập, noi gương bạn Hương (thông tin 1), bạn Minh (thông tin 3), bạn Hà (thông tin 5), bạn Liên (thông tin 6), bạn Hùng (thông tin 8) và không nên thực hiện theo bạn Bình (thông tin 2), bạn Phương (thông tin 3), bạn Thắng (thông tin 4), gia đình Liên (thông tin 6), bạn Trang (thông tin 7).

– GV tiếp tục đặt câu hỏi cho HS: Từ các thông tin, tình huống và thực tiễn cuộc sống, em đã được hưởng những quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ cơ bản nào của công dân?

– GV mời hai đến ba HS chia sẻ câu trả lời, cả lớp cùng nghe và bổ sung, hoàn thiện.

– GV nhận xét kết quả làm việc của HS, khen ngợi, khuyến khích HS tích cực, chủ động thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ công dân.

– GV kết luận:

+ Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.

+ Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.

+ Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về quy định của Hiến pháp về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và việc thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân, sau đó tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua phần chốt nội dung kiến thức trong SGK.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí một số tình huống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy tìm hiểu và ghi chép nội dung của các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

– GV cho HS thảo luận nhóm, phát giấy khổ A3 cho mỗi nhóm và yêu cầu HS liệt kê tên, nội dung chính của các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

– GV mời đại diện các nhóm lên thuyết trình kết quả của nhóm mình, nhóm khác lắng nghe và bổ sung (nếu cần).

– GV phân tích các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp. Trong đó nhấn mạnh một số quyền các em được hưởng ngay từ khi sinh ra (ví dụ: quyền được sống, được chăm sóc sức khoẻ, được đảm bảo an toàn về tính mạng,…) và giải thích có những quyền mà để được hưởng hoặc thực hiện được các quyền đó phải đáp ứng các điều kiện (độ tuổi hoặc các quy định khác) pháp luật quy định (ví dụ: quyền kết hôn, quyền tự do kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ thuế,…).

2/ Nhận xét hành vi

- Tình huống a, b – Tham khảo gợi ý bài tập ở mục 2 phần Khám phá về những nghĩa vụ trẻ em phải thực hiện.
- Tình huống c – Việc Nam thường xuyên doạ nạt, đánh em gái là việc làm không đúng. Nam là anh nên khi thấy em bày bừa ra nhà Nam nên khuyên bảo và giúp đỡ em thu dọn; Nếu em khóc, Nam phải dỗ dành, chơi với em.
- Tình huống d – Việc Hưng tự ý bóc thư cô giáo gửi cho bố mẹ là sai. Đây là hành vi xâm phạm quyền bí mật thư tín của công dân. Theo quy định của Hiến pháp, công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.

3/ Xử lí tình huống

- GV hướng dẫn HS xử lí tình huống trong SGK theo gợi ý:

+ Tình huống 1: Theo Hiến pháp và Luật Trẻ em quy định: Trẻ em có quyền được tham gia hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em.

Lan có thể trực tiếp hoặc nhờ thầy, cô giáo nói chuyện với bố mẹ để bố mẹ tạo điều kiện cho em tham gia các hoạt động tập thể. Lan cũng cần cố gắng học tốt để chứng minh cho bố mẹ thấy việc tham gia các hoạt động tập thể không ảnh hưởng đến việc học.

+ Tình huống 2:

1/ Luật Trẻ em quy định bổn phận của trẻ em đối với gia đình là: Học tập, rèn luyện, giữ gìn nền nếp gia đình, phụ giúp cha mẹ và các thành viên trong gia đình những công việc phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển của trẻ em.

2/ Hà cần thực hiện tốt bổn phận của trẻ em (với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội).

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy vẽ bức tranh hoặc sưu tầm một câu chuyện thể hiện một việc làm thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và thuyết minh về bức tranh, câu chuyện đó.

- GV hướng dẫn HS về nhà vẽ bức tranh, sưu tầm câu chuyện thể hiện một việc làm thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và nộp bài vào tiết học sau.
- GV hướng dẫn HS tổ chức trưng bày tranh vẽ ở lớp học hoặc chia sẻ câu chuyện và yêu cầu HS chia sẻ ý nghĩa của bức tranh, câu chuyện đó với các bạn trong lớp. Những HS khác nhận xét. GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

2/ Em hãy viết khoảng nửa trang giấy về nghĩa vụ của HS và những việc em đã làm để thực hiện nghĩa vụ đó.

GV hướng dẫn HS hoàn thành bài tập này ở nhà và nộp lại cho GV. Trong tiết học hôm sau, GV sẽ lựa chọn một vài bài viết để đọc cho cả lớp nghe rồi nhận xét và chốt lại vấn đề.

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ Hoàn thành tốt: Nêu được các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Tự giác thực hiện tốt và khuyên các bạn cùng thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ công dân phù hợp lứa tuổi.

2/ Hoàn thành: Nêu được các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) nhưng chưa đầy đủ. Thực hiện được một số quyền, nghĩa vụ công dân phù hợp lứa tuổi nhưng chưa thường xuyên.

3/ Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu bài học.

Bài 11: QUYỀN CƠ BẢN CỦA TRẺ EM

(2 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS có thể:

- Nêu được các quyền cơ bản của trẻ em.
- Nêu được ý nghĩa của quyền trẻ em và thực hiện quyền trẻ em.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;
- Tranh ảnh, truyện, thơ, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, âm nhạc (bài hát *Quyền trẻ em*), những ví dụ thực tế,… gắn với bài "Quyền cơ bản của trẻ em";
- Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,… (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS nghe bài hát *Quyền trẻ em* và ghi tên các quyền trẻ em được nhắc tới trong bài hát.
- GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các bạn khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.
- GV nhận xét và kết luận: Nội dung bài hát này đã để cập đến một số quyền của trẻ em như: quyền được chăm lo, quyền được bảo vệ, quyền được tham gia, quyền được đến trường, quyền được vui chơi. Đây là những quyền mà mỗi trẻ em đều được hưởng.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu các nhóm quyền cơ bản của trẻ em

a) Mục tiêu:

- HS nêu được bốn nhóm quyền cơ bản của trẻ em.
- HS giải thích được vì sao trẻ em cần phải có bốn nhóm quyền cơ bản.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

GV giới thiệu vài nét về Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Luật Trẻ em năm 2016 và bốn nhóm quyền cơ bản của trẻ em theo nội dung trong SGK.

* *Nhóm quyền được sống còn*

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc thông tin và quan sát các bức tranh trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy kể tên các quyền trong nhóm quyền được sống còn của trẻ em.

2/ Vì sao trẻ em cần có quyền được sống còn?

- HS thảo luận nhóm.

Gợi ý:

1/ Quyền sống còn của trẻ em gồm: quyền được khai sinh, quyền được chăm sóc sức khoẻ, quyền được chăm sóc và nuôi dưỡng,...

2/ Trẻ em cần có quyền được sống còn vì trẻ em còn nhỏ, sức khoẻ cả thể chất và tinh thần còn yếu nên dễ gặp phải các nguy cơ ảnh hưởng đến sự sống còn. Do đó trẻ em cần có quyền được sống còn để được yêu thương, chăm sóc nhằm duy trì sự sống.

- GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm còn lại nhận xét, góp ý (có thể để tất cả các nhóm cử đại diện trả lời câu hỏi hoặc một nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm còn lại bổ sung ý kiến).
- GV nhận xét câu trả lời của các nhóm và kết luận:

+ Nhóm quyền được sống còn của trẻ em bao gồm quyền của trẻ em được sống cuộc sống bình thường và được đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất.

+ Các quyền được sống còn của trẻ em: quyền được sống; quyền được khai sinh và có quốc tịch; quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng; quyền được chăm sóc sức khoẻ; quyền được sống chung với cha mẹ; quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi; quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha mẹ; quyền được đảm bảo an sinh xã hội.

+ Tất cả mọi người đều có quyền được sống. Trong đó, trẻ em là những người còn nhỏ tuổi, thể chất và tinh thần chưa phát triển hoàn thiện nên sẽ gặp nhiều nguy cơ ảnh hưởng đến sự sống còn nhất. Vì vậy, trẻ em cần được đảm bảo nhóm quyền được sống còn để được quan tâm, chăm sóc về dinh dưỡng, y tế và tình cảm nhằm duy trì sự sống.

* *Nhóm quyền được bảo vệ*

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc thông tin và quan sát các bức tranh trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết các bức tranh trên đề cập đến những quyền nào của trẻ em cần được bảo vệ.
2/ Vì sao trẻ em cần có quyền được bảo vệ?
- HS thảo luận nhóm.
Gợi ý:
1/ Quyền được bảo vệ để không bị bạo lực, không bị bóc lột sức lao động, không bị xâm hại tình dục và quyền bí mật đời sống riêng tư.
2/ Trẻ em còn non nớt về thể chất, tinh thần và thiếu kinh nghiệm sống nên rất dễ bị xâm hại, lạm dụng, bóc lột, bắt cóc,... Do đó, trẻ em cần có quyền được bảo vệ để đảm bảo an toàn cho bản thân.
- GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, những nhóm còn lại nhận xét, góp ý (có thể để tất cả các nhóm cử đại diện trả lời câu hỏi hoặc một nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm còn lại bổ sung ý kiến).
- GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của các nhóm và kết luận:
+ Nhóm quyền được bảo vệ của trẻ em là những quyền nhằm bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức phân biệt đối xử, bị bỏ rơi, bóc lột, xâm hại.
+ Các quyền được bảo vệ của trẻ em: quyền bí mật đời sống riêng tư; quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục; quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động; quyền được bảo vệ để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc; quyền được bảo vệ để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt; quyền được bảo vệ khỏi chất ma tuý; quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lí vi phạm hành chính; quyền được bảo vệ khi gặp thiên tai, thảm hoạ, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang.
+ Trẻ em nhỏ tuổi, thể chất, tinh thần, trí tuệ, nhân cách còn đang trong giai đoạn phát triển, chưa có nhiều sự trải nghiệm trong cuộc sống, thiếu kinh nghiệm sống nên trẻ em cần có quyền được bảo vệ để chống lại tất cả các hình thức bạo lực, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục, sao nhãng, bỏ rơi, buôn bán, bắt cóc, chiến tranh và lạm dụng ma tuý.

* *Nhóm quyền được phát triển*

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc thông tin và quan sát các bức tranh trong SGK để trả lời câu hỏi:
1/ Em hãy cho biết các bức tranh trên đề cập tới quyền được phát triển nào của trẻ em.
2/ Vì sao trẻ em cần có quyền được phát triển?
- HS thảo luận nhóm.
Gợi ý:
1/ Quyền được học tập, quyền được vui chơi, giải trí, phát triển năng khiếu.
2/ Trẻ em cần có quyền được phát triển vì trẻ em là đối tượng còn nhỏ, cần phải trải qua quá trình phát triển để hoàn thiện về thể chất, tinh thần, trí tuệ, nhân cách. Trong quá

trình này trẻ em cần được cung cấp các điều kiện cần thiết về dinh dưỡng, giáo dục, vui chơi giải trí, rèn luyện,... để phát triển một cách toàn diện.

- GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung ý kiến.
- GV nhận xét câu trả lời của các nhóm và kết luận:

+ Nhóm quyền được phát triển của trẻ em là nhóm quyền nhằm đáp ứng các nhu cầu cho trẻ em được phát triển một cách toàn diện.

+ Các quyền được phát triển của trẻ em: quyền được có mức sống đầy đủ; quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu; quyền vui chơi, giải trí; quyền giữ gìn, phát huy bản sắc; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

+ Trẻ em là những người đang trong giai đoạn phát triển để hoàn thiện về thể chất (chiều cao, cân nặng, sức khoẻ), tinh thần, trí tuệ, nhân cách,… Do đó, trẻ em cần được đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết để phát triển bản thân một cách hài hoà. Nếu không được đáp ứng đầy đủ các quyền được phát triển, trẻ em có thể phải chịu những thiệt thòi về thể chất (suy sinh dưỡng, sức khoẻ yếu,...), tổn thương về tâm lí, thiếu hụt về trí tuệ, lệch lạc về nhân cách.

* *Nhóm quyền được tham gia*

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc thông tin và quan sát các bức tranh trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết các bức tranh trên đề cập tới quyền được tham gia nào của trẻ em?

2/ Vì sao trẻ em cần có quyền được tham gia?

- HS thảo luận nhóm.

Gợi ý:

1/ Quyền được phát biểu ý kiến, quan điểm riêng của bản thân về những vấn đề liên quan đến trẻ em; quyền được giao lưu, kết bạn.

2/ Trẻ em cần có quyền được tham gia vì trẻ em cũng là một thành viên của gia đình và xã hội. Trẻ em có nhận thức, tình cảm, suy nghĩ riêng về những điều mà các em tiếp nhận từ thế giới xung quanh; trẻ em có quyền bày tỏ ý kiến về những vấn đề liên quan đến bản thân mình.

- GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung ý kiến.
- GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của các nhóm và kết luận:

+ Nhóm quyền được tham gia của trẻ em là những quyền nhằm đảm bảo cho trẻ em được tham gia vào các vấn đề liên quan đến bản thân bằng những cách thức phù hợp với nhận thức và độ tuổi.

+ Nhóm quyền được tham gia của trẻ em gồm: quyền được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, phù hợp; quyền tìm kiếm, thu nhận các thông tin dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật và được tham gia hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em; quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng

về các vấn đề liên quan đến trẻ em; được tự do hội họp theo quy định của pháp luật phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành và sự phát triển của trẻ em; được cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân lắng nghe, tiếp thu, phản hồi ý kiến, nguyện vọng chính đáng.

+ Trẻ em có quyền được bày tỏ ý kiến về những vấn đề liên quan đến bản thân mình, được tham gia vào các hoạt động xã hội phù hợp với năng lực và độ tuổi của bản thân. Thực hiện quyền được tham gia giúp cho trẻ em thêm hiểu biết và nâng cao hơn nhận thức, tích luỹ được kinh nghiệm; giúp người lớn đưa ra những quyết định đúng đắn nhất để giải quyết những vấn đề xảy ra trong cuộc sống có liên quan tới trẻ em.

Hoạt động 2: Tìm hiểu ý nghĩa của quyền trẻ em và thực hiện quyền trẻ em

a) Mục tiêu: HS giải thích được ý nghĩa của quyền trẻ em và thực hiện quyền trẻ em.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV giao cho các nhóm đọc thông tin trong SGK và thảo luận trả lời câu hỏi:

a/ Em hãy cho biết, quyền trẻ em có ý nghĩa như thế nào?

b/ Theo em, điều gì sẽ xảy ra nếu các quyền của trẻ em không được thực hiện?

– GV mời đại diện các nhóm trả lời hai câu hỏi trên. Sau khi đại diện các nhóm trả lời, những thành viên khác trong lớp nhận xét, bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Quyền trẻ em thể hiện sự tôn trọng, quan tâm, bảo vệ của cộng đồng quốc tế và mỗi quốc gia đối với trẻ em. Đây là điều kiện cần thiết để trẻ em được phát triển đầy đủ, toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Quyền trẻ em đảm bảo cho trẻ em được sống, được phát triển trong bầu không khí hạnh phúc, yêu thương, an toàn và bình đẳng. Thực hiện quyền trẻ em cũng là sự đảm bảo cho tương lai tươi đẹp của đất nước và của toàn nhân loại.

+ Trẻ em là tương lai của nhân loại. Nếu quyền trẻ em không được thực hiện, trẻ em sẽ phải đối diện với rất nhiều nguy cơ mất an toàn, ảnh hưởng đến sự phát triển và sống còn của bản thân. Tình trạng bất bình đẳng và tệ nạn xã hội sẽ không ngừng gia tăng, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của các quốc gia và toàn thế giới. Do đó, mỗi quốc gia cần có sự quan tâm, quán triệt việc thực hiện quyền trẻ em.

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về bốn nhóm quyền cơ bản của trẻ em, ý nghĩa của quyền trẻ em và tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua phần chốt nội dung kiến thức ở SGK.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí tình huống cụ thể.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Trò chơi "Tiếp sức" kể về bốn nhóm quyền của trẻ em

– GV chia lớp thành bốn nhóm và phổ biến luật chơi: Các nhóm lần lượt kể tên các quyền cụ thể trong bốn nhóm quyền của trẻ em theo hình thức nối tiếp (ví dụ: nhóm 1

kể tên một quyền được sống còn xong thì nhóm 2 sẽ kể tiếp tên một quyền được phát triển...). Các nhóm sẽ lần lượt kể tên các quyền cụ thể trong bốn nhóm quyền cho đến khi hết. Nếu một nhóm nào đó kể sai tên hoặc không biết thì các nhóm còn lại sẽ được phép bổ sung. Nhóm nào kể sai tên hoặc kể được ít nhất thì sẽ bị phạt (ví dụ: hát một bài hoặc làm một hành động ngộ nghĩnh nào đó).

– GV nhận xét các nhóm và kết luận những nội dung chính về bốn nhóm quyền của trẻ em.

2/ Sắp xếp các quyền cụ thể của trẻ em theo bốn nhóm quyền

– GV có thể thiết kế thành phiếu học tập, sau đó phát cho HS và yêu cầu HS liệt kê vào phiếu.

PHIẾU HỌC TẬP			
Nhóm quyền được sống còn	Nhóm quyền được bảo vệ	Nhóm quyền được phát triển	Nhóm quyền được tham gia

– Sau khi HS hoàn thành việc trả lời câu hỏi và điền phiếu, GV tổng hợp các ý kiến trên bảng hoặc giấy khổ lớn, yêu cầu HS bổ sung thêm nếu thấy chưa đầy đủ và rút ra kết luận:

+ Nhóm quyền được sống còn: b, g, h;

+ Nhóm quyền được bảo vệ: e, l;

+ Nhóm quyền được phát triển: a, c, i;

+ Nhóm quyền được tham gia: d, k.

3/ Kể về một tấm gương thực hiện tốt quyền của trẻ em và rút ra bài học cho bản thân. GV có thể lựa chọn một trong hai cách sau:

– *Cách 1:* GV nêu yêu cầu bài tập, cho HS thời gian suy nghĩ, sau đó chỉ định (hoặc lấy tinh thần xung phong) một vài bạn kể câu chuyện về tấm gương thực hiện tốt quyền trẻ em và nêu bài học mà bản thân rút ra qua câu chuyện về tấm gương đó. Cuối cùng, GV nhận xét và kết luận.

– *Cách 2:* GV yêu cầu HS về nhà làm trên giấy. HS kể lại một câu chuyện thực hiện tốt quyền trẻ em và rút ra bài học cho bản thân, sau đó nộp lại cho GV. Trong tiết học hôm sau, GV sẽ lựa chọn một vài bài viết để đọc cho cả lớp nghe rồi nhận xét và kết luận.

4/ Xử lí tình huống

– GV chia lớp thành các nhóm và cho HS sắm vai xử lí theo yêu cầu: HS đọc tình huống trong SGK, thảo luận lên kịch bản đóng vai.

+ HS đóng vai Quân và bố mẹ để trả lời câu hỏi "Quân hiểu về quyền trẻ em trong tình huống này đúng hay sai? Vì sao?" và đưa ra cách xử lí tích cực, phù hợp cho Quân khi bị bố mẹ mắng.

Gợi ý:

+ Quân hiểu sai về quyền trẻ em vì:

• Sách tham khảo là do bố mẹ bỏ tiền ra mua, là tài sản trong gia đình.

• Mục đích Quân cho bạn sách là vì không thích đọc, cho người khác để không phải đọc nữa.

• Trẻ em còn nhỏ, chưa làm việc để kiếm được tiền, những tài sản trong nhà đều do bố mẹ làm ra. Sách vở và những đồ dùng mà bố mẹ mua là để cho các em học tập, sinh hoạt. Khi các em muốn mang sách vở, đồ dùng này cho người khác thì các em cần hỏi ý kiến của bố mẹ, tuyệt đối không nên vì lười biếng, không muốn sử dụng mà mang sách vở, đồ dùng của mình đi cho.

+ Bố mẹ Quân: giải thích cho Quân vì sao tự ý mang sách cho bạn là sai, nếu muốn cho bạn sách Quân nên hỏi ý kiến bố mẹ, nếu không muốn đọc sách tham khảo đó thì nên nói với bố mẹ để chọn mua quyển khác phù hợp hơn,...

+ Quân: xin lỗi bố mẹ vì đã tự ý mang sách tham khảo cho bạn, giải thích cho bố mẹ vì sao không thích đọc sách, nhờ bố mẹ giúp đỡ nếu đọc thấy khó hiểu, góp ý với bố mẹ loại sách tham khảo mà mình thích.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế về quyền trẻ em và ý nghĩa quyền trẻ em.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy sưu tầm hoặc vẽ tranh về quyền trẻ em và chia sẻ ý nghĩa của bức tranh đó.

GV yêu cầu HS sưu tầm hoặc vẽ tranh về quyền trẻ em. Sau đó GV có thể chọn một trong hai cách sau:

– *Cách 1*: GV chỉ định (hoặc lấy tinh thần xung phong) một vài bạn lên chia sẻ ý nghĩa của bức tranh về quyền trẻ em mà mình đã sưu tầm hoặc đã vẽ với cả lớp. HS khác nhận xét, góp ý. GV đánh giá và chốt lại vấn đề.

– *Cách 2*: GV thu lại tất cả các bức tranh mà HS đã sưu tầm hoặc vẽ được, lựa chọn những bức tranh tiêu biểu để HS chia sẻ lại ý nghĩa của những bức tranh ấy với cả lớp. HS khác nhận xét, góp ý. GV đánh giá và chốt lại vấn đề.

2/ Em hãy viết thư tư vấn cho một bạn hay bị bố đánh và doạ cho nghỉ học để giúp bạn được hưởng các quyền cơ bản của trẻ em.

– GV hướng dẫn HS về nhà viết bức thư, sau đó nộp vào tiết học tuần sau.

– Bức thư nên tập trung vào các nội dung:

+ Đồng cảm, chia sẻ và động viên khi quyền trẻ em của bạn bị xâm phạm.

+ Khuyên bạn nên đấu tranh, nhờ sự can thiệp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giúp đỡ để bạn không bị bố đánh và doạ cho nghỉ học.

– Ở tiết học sau, GV có thể lựa chọn một vài bức thư ấn tượng và đọc lại cho cả lớp cùng nghe. HS nhận xét, góp ý. GV nhận xét và chốt lại vấn đề.

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ Hoàn thành tốt: Nêu được các quyền cơ bản của trẻ em theo bốn nhóm quyền. Giải thích được ý nghĩa của quyền trẻ em và thực hiện quyền trẻ em.

2/ Hoàn thành: Nêu được các quyền cơ bản của trẻ em, ý nghĩa của quyền trẻ em và thực hiện quyền trẻ em nhưng chưa đầy đủ.

3/ Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu bài học.

Bài 12: THỰC HIỆN QUYỀN TRẺ EM

(2 tiết)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, HS có thể:

- Nêu được trách nhiệm của gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em.
- Phân biệt được hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em.
- Thực hiện tốt quyền và bổn phận của trẻ em.
- Nhận xét, đánh giá được việc thực hiện quyền trẻ em của bản thân, gia đình, nhà trường, cộng đồng; bày tỏ được nhu cầu để thực hiện tốt hơn quyền trẻ em.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK, SGV, Bài tập Giáo dục công dân 6;
- Tranh ảnh, giấy A4, truyện, thơ, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, âm nhạc (bài hát *Dấu chấm hỏi* – sáng tác: Thế Hiển), những ví dụ thực tế,... gắn với bài "Thực hiện quyền trẻ em";
- Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Khởi động

a) Mục tiêu: Tạo tâm thế tích cực, hứng thú học tập cho HS và kết nối với bài học mới.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện: GV chọn một trong hai cách sau:

Cách 1:

- GV cho HS nghe bài hát *Dấu chấm hỏi.*
- GV đặt câu hỏi: Người bạn nhỏ trong bài hát không được hưởng những quyền nào? Theo em, ai sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo quyền trẻ em cho bạn nhỏ này?
- HS trả lời, GV kết luận:

+ Người bạn nhỏ trong bài hát *Dấu chấm hỏi* không được hưởng đầy đủ các quyền trẻ em.

Bạn nhỏ ấy không biết bố mẹ mình là ai, không được ai nuôi dưỡng, không được chăm sóc, không được yêu thương, không được bảo vệ, không được ăn no, không có nhà ở, không được đi học. Bạn nhỏ ấy cần được đáp ứng các quyền trẻ em để tồn tại và phát triển hài hoà.

+ Có rất nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức như: bố mẹ, gia đình, nhà trường, công an,... phải chịu trách nhiệm đảm bảo quyền trẻ em cho bạn nhỏ ấy.

Cách 2: Trò chơi "Tiếp sức" kể về cá nhân, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện quyền trẻ em.

- GV chia lớp thành hai nhóm, chia bảng thành hai nửa, mỗi nhóm cử một bạn lên ghi lại thật nhanh các đáp án của nhóm mình vào bảng sau đó xuống dưới ngay để các bạn trong nhóm lần lượt lên ghi tiếp các đáp án khác.
- GV nhận xét và đếm các đáp án của từng nhóm trên bảng. Tuyên bố nhóm thắng cuộc, nhóm thua phải thực hiện một yêu cầu vui nào đó của nhóm thắng.
- GV dẫn dắt HS vào bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1: Tìm hiểu trách nhiệm của học sinh trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em

a) Mục tiêu: HS nêu được trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc thông tin/ tình huống trong SGK và thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

a/ Em hãy cho biết, trong các thông tin/ tình huống trên, bạn nào đã thực hiện đúng, bạn nào chưa thực hiện đúng quyền và bổn phận của trẻ em? Vì sao?

Gợi ý:

+ Thông tin/ tình huống 1: Long đã thực hiện đúng quyền và bổn phận của trẻ em vì:

• Long biết hành vi chú Hưng đánh đập con là sai.

• Long rất thương và muốn giúp em không bị đánh nữa.

• Long còn nhỏ, chưa thể can thiệp trực tiếp giúp đỡ em nên Long kể lại cho bố và nhờ bố hỗ trợ.

+ Thông tin/ tình huống 2: Lan chưa thực hiện đúng quyền và bổn phận của trẻ em vì:

• Lan đòi bố mua xe máy điện cho mình đi học khi chưa đủ tuổi được sử dụng.

• Lan làm sai nhưng lại giận dỗi, nhịn ăn.

+ Thông tin/ tình huống 3: Các bạn trong lớp đã thực hiện đúng quyền và bổn phận của trẻ em vì:

• Các em thường xuyên quan tâm, giúp đỡ Hoàng.

• Các em biết năng khiếu của Hoàng, động viên khuyến khích bạn tham gia cuộc thi và xung phong hỗ trợ trang phục biểu diễn cho bạn.

b/ Theo em, HS có trách nhiệm như thế nào trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em?

Gợi ý: Trách nhiệm của HS trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em:

+ Tích cực, chủ động trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em để bảo vệ và phát triển bản thân một cách toàn diện (ví dụ: chăm chỉ học tập, chủ động rèn luyện sức khoẻ, phát triển năng khiếu, tích cực tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi và năng lực của bản thân, chủ động trình báo cơ quan chức năng khi phát hiện các hành vi vi phạm quyền trẻ em,...).

+ Có thái độ đồng tình, ủng hộ với các hành vi thực hiện đúng quyền và bổn phận của trẻ em; lên án, phê phán các hành vi vi phạm quyền và bổn phận của trẻ em.

– GV lựa chọn một trong các cách sau:

+ *Cách 1*: GV chia bảng thành bốn ô tương ứng với bốn nhóm và gọi đại diện bốn nhóm cùng lúc lên ghi câu trả lời của nhóm mình vào bảng (mỗi nhóm trả lời câu hỏi về một thông tin/ tình huống + câu hỏi 2). Sau đó GV nhận xét câu trả lời của các nhóm và kết luận.

+ *Cách 2*: GV gọi một nhóm trình bày đáp án các câu hỏi, các nhóm còn lại nhận xét, góp ý bổ sung. Sau đó GV nhận xét và kết luận.

+ *Cách 3*: GV phát cho mỗi nhóm một tờ giấy A4 để các nhóm ghi câu trả lời của nhóm mình vào, sau đó thu lại và lần lượt đọc câu trả lời của các nhóm để cả lớp nhận xét, bổ sung.

– GV kết luận:

+ Trẻ em có những quyền và bổn phận của mình. Cùng với bốn nhóm quyền cơ bản của mình, mỗi trẻ em phải có thái độ kính trọng, lễ phép, hiếu thảo, yêu thương đối với ông bà, bố mẹ và các thành viên trong gia đình; học tập, rèn luyện, giữ gìn nền nếp gia đình, giúp đỡ bố mẹ và các thành viên trong gia đình bằng các việc làm phù hợp với bản thân; có thái độ tôn trọng GV, nhân viên nhà trường, thương yêu, đoàn kết, tôn trọng, hoà đồng giúp đỡ bạn bè; rèn luyện đạo đức, chăm chỉ học tập, bảo vệ và giữ gìn cơ sở vật chất trường học; tôn trọng, giúp đỡ người lớn tuổi, người có hoàn cảnh khó khăn; chấp hành các quy định của pháp luật, có ý thức thông báo, thông tin, tố giác khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật; yêu đất nước, yêu đồng bào, đoàn kết, hợp tác, giao lưu với bạn bè giữa các vùng miền và bạn bè quốc tế,...

+ Mỗi HS cần nắm rõ các quyền và bổn phận của mình, có thái độ tích cực, chủ động trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em để bảo vệ và phát triển bản thân một cách toàn diện; đồng tình, ủng hộ, tuyên truyền các hành vi thực hiện đúng quyền và bổn phận của trẻ em; lên án, phê phán, bài trừ các hành vi vi phạm quyền và bổn phận của trẻ em.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoạt động 2: Tìm hiểu trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em

a) Mục tiêu: HS biết được trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc thông tin/ tình huống trong SGK và thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

a/ Theo em, gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm như thế nào trong việc thực hiện quyền trẻ em?

b/ Theo em, những hành vi xâm phạm quyền trẻ em sẽ bị xử lí như thế nào?

Gợi ý:

* *Trách nhiệm của gia đình trong việc thực hiện quyền trẻ em:*

+ Khai sinh cho trẻ em: Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em đúng thời gian được pháp luật quy định.

+ Bảo đảm cho trẻ em được sống với cha mẹ: Cha, mẹ và các thành viên trong gia đình phải đảm bảo điều kiện để trẻ được sống cùng cha mẹ, phải chấp hành các quy định của pháp luật về việc hạn chế quyền của cha mẹ, tách trẻ em ra khỏi cha mẹ để đảm bảo an toàn và vì lợi ích tốt nhất cho sự phát triển của trẻ em.

+ Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em: Cha, mẹ và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lí, giáo dục trẻ em; đảm bảo chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, phòng bệnh và dành điều kiện tốt nhất theo khả năng cho sự phát triển liên tục, toàn diện của trẻ em; xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; trau dồi kiến thức, kĩ năng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em.

+ Bảo đảm quyền học tập, phát triển năng khiếu, vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch của trẻ em: Cha, mẹ và các thành viên trong gia đình phải gương mẫu về mọi mặt để làm gương cho trẻ em, rèn luyện kiến thức, kĩ năng để giáo dục trẻ em về đạo đức, nhân cách, quyền và bổn phận của trẻ em, tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ; phải đảm bảo quyền học tập, phát hiện, khuyến khích, bồi dưỡng, phát triển tài năng, năng khiếu của trẻ em; đồng thời tạo điều kiện để trẻ em được vui chơi, giải trí, hoạt động văn nghệ, thể thao phù hợp với độ tuổi.

+ Bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, bí mật đời sống riêng tư của trẻ em: Cha, mẹ và các thành viên trong gia đình phải tạo môi trường an toàn, phòng ngừa tai nạn, thương tích cho trẻ em, phòng ngừa nguy cơ bị xâm hại cho trẻ em; phải chấp hành các quyết định, quy định, biện pháp của các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền để đảm bảo sự an toàn về tính mạng, thể chất, nhân phẩm, danh dự và bí mật đời sống riêng tư của trẻ em; phải bảo đảm để trẻ em thực hiện được quyền bí mật đời sống riêng

tư của mình, trừ trường hợp cần thiết để bảo vệ trẻ em và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em; phải chủ động trong việc phát hiện, tố giác các hành vi xâm phạm quyền trẻ em hoặc các trường hợp trẻ em có nguy cơ bị xâm hại,...

+ Bảo đảm quyền dân sự của trẻ em: Cha, mẹ và các thành viên trong gia đình phải bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, đại diện cho trẻ em trong các giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm trong trường hợp để trẻ em thực hiện giao dịch dân sự trái pháp luật; phải giữ gìn, quản lí tài sản của trẻ em và giao lại cho trẻ em theo quy định của pháp luật; phải bồi thường thiệt hại do trẻ em gây ra cho người khác theo quy định của pháp luật.

+ Quản lí trẻ em và giáo dục để trẻ em thực hiện được quyền và bổn phận của trẻ em: Cha, mẹ và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm trong việc quản lí, giáo dục và giúp đỡ để trẻ em hiểu, nhận thức đầy đủ và thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em.

* *Trách nhiệm của nhà trường trong việc thực hiện quyền trẻ em:*

+ Bảo đảm quyền học tập, phát triển năng khiếu, vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch của trẻ em: GV phải gương mẫu về mọi mặt để làm gương cho trẻ em, rèn luyện kiến thức, kĩ năng để giáo dục trẻ em về đạo đức, nhân cách, quyền và bổn phận của trẻ em, tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ; phải đảm bảo quyền học tập, phát hiện, khuyến khích, bồi dưỡng, phát triển tài năng, năng khiếu của trẻ em; đồng thời tạo điều kiện để trẻ em được vui chơi, giải trí, hoạt động văn nghệ, thể thao phù hợp với độ tuổi.

+ Bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, bí mật đời sống riêng tư của trẻ em: Nhà trường phải tạo môi trường an toàn, phòng ngừa tai nạn, thương tích cho trẻ em, phòng ngừa nguy cơ bị xâm hại cho trẻ em; phải chấp hành các quyết định, quy định, biện pháp của các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền để đảm bảo sự an toàn về tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự và bí mật đời sống riêng tư của trẻ em; phải bảo đảm để trẻ em thực hiện được quyền bí mật đời sống riêng tư của mình, trừ trường hợp cần thiết để bảo vệ trẻ em và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em; phải chủ động trong việc phát hiện, tố giác các hành vi xâm phạm quyền trẻ em hoặc các trường hợp trẻ em có nguy cơ bị xâm hại,...

+ Quản lí trẻ em và giáo dục để trẻ em thực hiện được quyền và bổn phận của trẻ em: Nhà trường có trách nhiệm trong việc quản lí, giáo dục và giúp đỡ để trẻ em hiểu, nhận thức đầy đủ và thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em.

* *Một số trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em:*

+ Bảo đảm tất cả trẻ em được hưởng và thực hiện quyền trẻ em.

+ Xây dựng, ban hành, thực hiện các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch để thực hiện quyền trẻ em.

+ Phân bổ ngân sách, phối hợp, giám sát việc thực hiện quyền trẻ em.

+ Phòng ngừa, ngăn chặn, xử lí các hành vi vi phạm quyền trẻ em.

+ Bảo đảm tất cả trẻ em được tiếp cận các dịch vụ về giáo dục, chăm sóc sức khoẻ có chất lượng.
+ Bảo đảm trẻ em được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch.
+ Bảo đảm trẻ em được tiếp cận các nguồn thông tin hữu ích, phù hợp với độ tuổi và nhận thức của bản thân.
+ Tạo điều kiện để người lao động thực hiện trách nhiệm của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em theo quy định của pháp luật.
+ Đảm bảo cung cấp các dịch vụ, sản phẩm an toàn, thân thiện với trẻ em, không gây tổn hại cho trẻ em và không vi phạm quyền của trẻ em theo quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.
+ Xây dựng, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tập huấn phòng, chống các nguy cơ xâm hại trẻ em cho những đối tượng liên quan.
+ Xây dựng, thực hiện các hoạt động phù hợp với trẻ em, khuyến khích sự tham gia của trẻ em vào các hoạt động liên quan đến bản thân mình.
+ Bảo đảm sự an toàn cho trẻ em,...

– Sau khi gợi ý trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em, GV phân mỗi nhóm một thông tin/ tình huống để tìm hiểu và trả lời câu hỏi: Ai đã thực hiện đúng, ai chưa thực hiện đúng trách nhiệm trong việc thực hiện quyền trẻ em? Giải thích vì sao.

+ Thông tin/ tình huống 1:

• Bố mẹ, ông bà An đã làm đúng trách nhiệm của mình trong việc thực hiện quyền trẻ em.
• Lí do: Bố mẹ đưa An về quê chơi, tạo điều kiện cho An có cơ hội được biết thêm nhiều kiến thức mới. Ông bà trực tiếp dẫn An đi tham quan các di tích lịch sử và kể các câu chuyện để An hiểu, tự hào thêm về lịch sử quê hương, ông bà cũng thực hiện quyền được học tập, được tham gia cho An bằng cách hướng dẫn An làm các công việc phù hợp lứa tuổi như trồng rau, chăm sóc các con vật nuôi trong nhà.

+ Thông tin/ tình huống 2:

• Trường học của Lâm đã thực hiện đúng trách nhiệm của mình trong việc thực hiện quyền trẻ em.
• Lí do: Nhà trường đã tổ chức hoạt động ngoại khoá cho HS được vui chơi, trải nghiệm và khám phá những điều mới trong cuộc sống. Đặc biệt, nhà trường còn quan tâm tới nguyện vọng của HS, để HS được lựa chọn nội dung các em yêu thích và hứng thú.

+ Thông tin/ tình huống 3:

• Chính quyền xã K đã thực hiện đúng trách nhiệm của mình trong việc thực hiện quyền trẻ em.
• Lí do: Chính quyền xã K đã tổ chức cuộc thi nhằm giúp trẻ em hiểu biết và thực hiện đúng các quy định của pháp luật giao thông. Đồng thời, chính quyền đã có những biện

pháp động viên các gia đình tạo điều kiện cho con em mình tham gia cuộc thi và có những phần quà tặng ý nghĩa mang tính khích lệ, tặng trẻ em tham gia đạt kết quả tốt.

+ Tình huống/ thông tin 4:

• Vợ chồng ông Nam vi phạm trong việc thực hiện quyền trẻ em.

• Lí do: Vợ chồng ông Nam thường xuyên đánh đập con nuôi là bé Tùng. Hành vi đánh đập của vợ chồng ông Nam là vi phạm quyền được pháp luật bảo vệ về tính mạng, sức khoẻ của con người.

– Đại diện các nhóm trình bày kết quả của nhóm mình, nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến và GV kết luận:

+ Gia đình là tế bào của xã hội, là nơi trẻ em được sinh ra, được bảo vệ và được nuôi dưỡng lớn khôn. Gia đình đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em. Trách nhiệm của gia đình trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em: Khai sinh cho trẻ em; bảo đảm cho trẻ em được sống với cha mẹ; chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em; bảo đảm quyền học tập, phát triển năng khiếu, vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch của trẻ em; bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, bí mật đời sống riêng tư của trẻ em; bảo đảm quyền dân sự của trẻ em; quản lí trẻ em và giáo dục để trẻ em thực hiện được quyền và bổn phận của trẻ em.

+ Trường học là nơi truyền thụ kiến thức, là nơi nuôi dưỡng những mầm non của đất nước, là nơi trẻ em học tập, rèn luyện bản thân để chuẩn bị hành trang bước vào đời. Nhà trường cũng là một trong những cơ quan có trách nhiệm quan trọng trong việc thực hiện các quyền của trẻ em. Trách nhiệm của nhà trường trong việc thực hiện quyền trẻ em: Bảo đảm quyền học tập, phát triển năng khiếu, vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch của trẻ em; bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, bí mật đời sống riêng tư của trẻ em; quản lí trẻ em và giáo dục để trẻ em thực hiện được quyền và bổn phận của trẻ em.

+ Thực hiện quyền trẻ em là trách nhiệm chung của toàn xã hội, của mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức, đoàn thể. Tất cả các cơ quan, tổ chức, đoàn thể chính trị, kinh tế, xã hội đều thực hiện những trách nhiệm phù hợp với tính chất, lĩnh vực hoạt động của mình để thực hiện quyền trẻ em, bảo đảm cho trẻ em được an toàn và phát triển một cách toàn diện. Trong đó, các cơ quan, tổ chức chính trị có trách nhiệm xây dựng, ban hành, thực hiện các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch để thực hiện quyền trẻ em; phân bổ ngân sách, phối hợp, giám sát việc thực hiện quyền trẻ em, phòng ngừa, ngăn chặn, xử lí các hành vi vi phạm quyền trẻ em; bảo đảm tất cả trẻ em được tiếp cận các dịch vụ về giáo dục, chăm sóc sức khoẻ có chất lượng, được vui chơi giải trí, phát triển năng khiếu của bản thân,... Các tổ chức xã hội có trách nhiệm vận động các tổ chức thành viên hỗ trợ, tham gia xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch, dịch vụ đáp ứng quyền của trẻ em, phòng ngừa hành vi vi phạm quyền của trẻ em,... Các tổ chức kinh tế có trách nhiệm tạo điều kiện để người lao động thực hiện trách nhiệm của cha, mẹ,

người chăm sóc trẻ em theo quy định của pháp luật; đảm bảo cung cấp các dịch vụ, sản phẩm an toàn, thân thiện với trẻ em, không gây tổn hại cho trẻ em và không vi phạm quyền của trẻ em theo quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền,...

– Kết thúc hoạt động Khám phá, GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung bài học về trách nhiệm chung của mỗi cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện quyền trẻ em và tổng kết những nội dung chính của bài học thông qua phần chốt nội dung ở SGK.

3. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã học và thực hành xử lí tình huống cụ thể.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Nêu một số biểu hiện thực hiện tốt và thực hiện chưa tốt quyền trẻ em ở gia đình, trường học và địa phương.

– GV có thể thiết kế thành phiếu học tập, sau đó phát cho HS và yêu cầu HS liệt kê vào phiếu.

PHIẾU HỌC TẬP		
Địa điểm	Biểu hiện thực hiện tốt quyền trẻ em	Biểu hiện thực hiện chưa tốt quyền trẻ em
Gia đình		
Trường học		
Cộng đồng		

– Sau khi HS hoàn thành việc trả lời câu hỏi và điền phiếu, GV tổng hợp các ý kiến trên bảng hoặc giấy khổ lớn, yêu cầu HS bổ sung thêm nếu chưa đầy đủ và tổng kết:

Địa điểm	**Biểu hiện thực hiện tốt quyền trẻ em**	**Biểu hiện thực hiện chưa tốt quyền trẻ em**
Gia đình	– Yêu thương, chăm sóc trẻ em – Bố mẹ cho con đi học năng khiếu – Trẻ em phụ giúp bố mẹ làm việc nhà,...	– Bố mẹ không cho trẻ em ra sân chơi với các bạn vì sợ không khí ô nhiễm – Trẻ em nhịn ăn vì giận dỗi bố mẹ,...
Trường học	– Thầy, cô giáo khuyến khích HS đọc báo Thiếu niên Tiền phong – Các HS tham gia cuộc thi tìm hiểu quyền trẻ em,...	– HS đánh bạn – HS trốn học – HS không tham gia lao động,...

Cộng đồng	– Đoàn Thanh niên xã tổ chức trại hè cho các em thiếu nhi trên địa bàn – Bác hàng xóm nhận em bé mồ côi làm con nuôi,...	– Chú hàng xóm chưa đăng kí khai sinh cho con – Trẻ em khuyết tật không được vui chơi cùng các bạn,…

2/ Bày tỏ ý kiến tán thành hoặc không tán thành và giải thích vì sao.

GV chọn một trong hai cách sau:

Cách 1:

– GV yêu cầu các nhóm thảo luận câu hỏi trong SGK.

– GV mời đại diện các nhóm trình bày câu trả lời của nhóm mình, các nhóm khác nhận xét, phản biện, góp ý, bổ sung.

– GV nhận xét câu trả lời của các nhóm và chốt lại nội dung.

Cách 2:

– GV nêu yêu cầu bài tập, lần lượt đọc nội dung các ý kiến trong SGK và lấy biểu quyết của cả lớp (đồng ý – không đồng ý) về từng nội dung, sau đó yêu cầu HS giải thích lí do cho sự lựa chọn của mình, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét câu trả lời của HS và chốt lại nội dung.

Gợi ý:

a. Ý kiến sai vì trẻ em có quyền học tập, có quyền được vui chơi giải trí nhưng trẻ em vẫn phải thực hiện những bổn phận của mình, phải giúp đỡ gia đình, thực hiện nghĩa vụ lao động theo độ tuổi và khả năng của bản thân.

b. Ý kiến đúng vì trẻ em khuyết tật cũng giống như những trẻ em khác đều cần được đáp ứng các điều kiện để được an toàn và phát triển bản thân. Pháp luật quy định tất cả trẻ em đều được hưởng các quyền trẻ em, không có sự phân biệt đối xử.

c. Ý kiến sai vì con trai hay con gái đều được hưởng quyền trẻ em như nhau. Không ai được phép có thái độ, hành vi phân biệt đối xử đối với con trai và con gái trong việc thực hiện quyền trẻ em.

d. Ý kiến đúng vì trẻ em có quyền được bảo vệ khỏi chất ma tuý. Hành vi lôi kéo trẻ em vào con đường nghiện hút là hành vi vi phạm pháp luật và sẽ bị xử lí nghiêm nếu phát hiện.

e. Ý kiến sai vì trẻ em có quyền được học tập. Cha, mẹ có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để trẻ được đi học, hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục và học lên cao hơn.

3/ Xử lí tình huống

– GV yêu cầu thảo luận nhóm, sắm vai xử lí tình huống trong SGK.

– Các nhóm còn lại nhận xét, góp ý sau khi mỗi nhóm đóng vai xử lí tình huống xong.

– GV đánh giá và kết luận.

Gợi ý:

+ Tình huống 1: Quân xin lỗi và làm hoà với Hưng. Nếu Hưng vẫn tiếp tục tỏ thái độ hung hăng, không bỏ qua thì Quân có thể đề nghị bạn cùng đi gặp GV chủ nhiệm để được hỗ trợ, giải quyết.

+ Tình huống 2: Lan có thể nói chuyện với bố về quyền tham gia của trẻ em, giải thích cho bố hiểu mục đích và mong muốn của bản thân về chuyến đi để thuyết phục bố thay đổi quyết định. Lan cũng có thể nhờ mẹ, thầy cô hoặc ông bà giải thích với bố để bố thay đổi quyết định.

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung – Tổ chức thực hiện:

1/ Em hãy tìm hiểu và trang bị cho bản thân các kiến thức, kĩ năng phòng, chống xâm hại trẻ em. Ghi lại những việc trẻ em nên làm và không nên làm để phòng, chống nguy cơ xâm hại trẻ em theo bảng mẫu ở SGK.

– HS tìm hiểu các kiến thức, kĩ năng phòng, chống xâm hại trẻ em qua các tài liệu, sách, báo, tivi, hỏi chuyện người lớn (bố mẹ, GV,...),...

– HS sử dụng các kiến thức, kĩ năng đã tìm hiểu được để bảo vệ bản thân và giúp đỡ các bạn nhỏ xung quanh phòng, chống nguy cơ bị xâm hại khi cần thiết.

2/ Em hãy tự nhận xét việc thực hiện bổn phận của mình đối với gia đình và thầy, cô giáo. Điều gì em đã thực hiện tốt và điều gì chưa thực hiện tốt? Hãy xây dựng kế hoạch rèn luyện để khắc phục những điều chưa tốt theo bảng mẫu ở SGK.

GV hướng dẫn HS về nhà hoàn thành bài tập, sau đó nộp vào tiết học tuần sau.

ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI

Qua hỏi – đáp và quan sát thái độ, hành động của HS để đánh giá:

1/ Hoàn thành tốt: Nêu được trách nhiệm của HS, gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em. Phân biệt được hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em. Nhận xét, đánh giá được việc thực hiện quyền trẻ em của bản thân, gia đình, nhà trường, cộng đồng. Thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em. Bày tỏ được nhu cầu để thực hiện tốt hơn quyền trẻ em.

2/ Hoàn thành: Nêu được trách nhiệm của HS, gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em nhưng chưa đầy đủ. Phân biệt được hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em nhưng đôi chỗ còn chưa chính xác. Bước đầu nhận xét, đánh giá được việc thực hiện quyền trẻ em của bản thân, gia đình, nhà trường, cộng đồng. Thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em nhưng chưa thường xuyên.

3/ Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được các yêu cầu theo mục tiêu bài học.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu : HOÀNG KIM LIÊN – NGUYỄN TẤT THẮNG

Biên tập tái bản: NGUYỄN TẤT THẮNG

Thiết kế sách: TRẦN THUỲ DUNG

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG

Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6 – SÁCH GIÁO VIÊN
Mã số:

In ..... bản (QĐ .....), khổ 19 x 26,5cm.
Đơn vị in ..... Địa chỉ .....
Cơ sở in ..... Địa chỉ .....
Số ĐKXB: ....-..../CXBIPH/....-..../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ..... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....
Mã số ISBN:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 6 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 6 – SGV, tập một
2. Ngữ văn 6 – SGV, tập hai
3. Toán 6 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 6 – SGV
5. Lịch sử và Địa lí 6 – SGV
6. Công nghệ 6 – SGV
7. Âm nhạc 6 – SGV
8. Mĩ thuật 6 – SGV
9. Giáo dục công dân 6 – SGV
10. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 – SGV
11. Giáo dục thể chất 6 – SGV
12. Tin học 6 – SGV
13. Tiếng Anh 6 – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG